

GT.0000022870



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

Văn hóa du lịch

DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

NGUYỄN
OC LIÊU

71

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

LÊ THỊ VÂN (*Chủ biên*)

GIÁO TRÌNH
VĂN HÓA DU LỊCH

(Dùng trong các trường THCN)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2008

Lời giới thiệu

*N*ước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp văn minh, hiện đại.

Trong sự nghiệp cách mạng to lớn đó, công tác đào tạo nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát triển nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”.

Quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chương trình, giáo trình đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, ngày 23/9/2003, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 5620/QĐ-UB cho phép Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đề án biên soạn chương trình, giáo trình trong các trường Trung học chuyên nghiệp (THCN) Hà Nội. Quyết định này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Thành ủy, UBND thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Thủ đô.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THCN tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình một cách khoa học, hệ

thống và cập nhật những kiến thức thực tiễn phù hợp với đối tượng học sinh THCS Hà Nội.

Bộ giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường THCS ở Hà Nội, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật - nghiệp vụ và đông đảo bạn đọc quan tâm đến vấn đề hướng nghiệp, dạy nghề.

Việc tổ chức biên soạn bộ chương trình, giáo trình này là một trong nhiều hoạt động thiết thực của ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô để kỷ niệm “50 năm giải phóng Thủ đô”, “50 năm thành lập ngành” và hướng tới kỷ niệm “1000 năm Thăng Long - Hà Nội”.

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chân thành cảm ơn Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành của Thành phố, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, tham gia Hội đồng phản biện, Hội đồng thẩm định và Hội đồng nghiệm thu các chương trình, giáo trình.

Đây là lần đầu tiên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình. Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, bất cập. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để từng bước hoàn thiện bộ giáo trình trong các lần tái bản sau.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lời mở đầu

***H**iện nay, đất nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở cửa. Việc này cũng có nghĩa là mở rộng sự giao lưu hợp tác thương mại - văn hoá giữa các vùng, các nước trong khu vực và trên thế giới. Sự giao lưu này không những góp phần phát triển nền kinh tế nói chung mà còn thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch nói riêng.*

Nền kinh tế ngày càng phát triển thì nhu cầu của con người càng cao, không những chỉ cần đáp ứng nhu cầu ăn no, mặc ấm mà còn phải đáp ứng nhu cầu ăn ngon mặc đẹp. Vì vậy, ngành du lịch đã được nhiều quốc gia rất coi trọng và đưa lên thành một ngành công nghiệp dịch vụ hay một ngành "công nghiệp không khói". Đồng thời, ngày nay, sự phát triển dịch vụ là xu thế tất yếu trên thế giới. Để cạnh tranh thắng lợi trong quá trình toàn cầu hoá kinh tế, tất cả các quốc gia cũng như các doanh nghiệp đều phải ưu tiên hàng đầu cho việc cung cấp chất lượng dịch vụ như là một lợi thế cạnh tranh.

Nắm bắt được xu hướng phát triển, ngành du lịch Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng để phát triển kinh tế đất nước nói chung và ngành du lịch nói riêng. Muốn làm được điều đó cần phải có sự nỗ lực, góp sức của các cơ quan quản lý, cũng như việc đào tạo đội ngũ nhân viên phục vụ trong ngành du lịch.

Trong hệ thống các trường đào tạo chuyên ngành du lịch, Trường trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội là một trong những trường hàng đầu, đặc biệt là về chuyên ngành Kinh doanh du lịch. Để nâng cao chất lượng và hiệu quả trong đào tạo, nhà trường đã tổ chức biên soạn hệ thống các giáo trình

phục vụ cho việc giảng dạy. Trong hệ thống các giáo trình được biên soạn, Giáo trình môn học Văn hoá du lịch có một vai trò rất quan trọng đối với học sinh chuyên ngành Kinh doanh du lịch.

Trong lần đầu tiên biên soạn chúng tôi không thể tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để giáo trình hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn.

TÁC GIẢ

Bài mở đầu

I. MỤC TIÊU CỦA MÔN HỌC VĂN HOÁ DU LỊCH

1. Mục tiêu chung

Môn học Văn hoá du lịch trang bị cho học sinh những kiến thức cơ bản về văn hoá và văn hóa du lịch; phương thức khai thác giá trị văn hoá trong hoạt động kinh doanh du lịch.

2. Mục tiêu cụ thể

- Hiểu được những đặc trưng cơ bản của văn hoá các dân tộc ở Việt Nam; một số tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội tiêu biểu ở Việt Nam.

- Vận dụng những kiến thức đã học vào hoạt động kinh doanh du lịch trong xây dựng các chương trình du lịch, trong hoạt động của hướng dẫn viên du lịch.

II. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT VÀ NỘI DUNG CỦA MÔN HỌC VĂN HOÁ DU LỊCH

1. Vị trí, tính chất môn học văn hoá du lịch

Môn học Văn hoá du lịch là môn học cơ sở của chuyên ngành Kinh doanh Du lịch - Khách sạn. Môn học này được dạy trước một số môn học chuyên ngành như : Lễ hành, Hướng dẫn du lịch...

2. Nội dung môn học Văn hoá du lịch

Môn học Văn hoá du lịch gồm bài mở đầu và 3 chương

Bài mở đầu: Giới thiệu khái quát về môn học Văn hoá du lịch

Chương 1 : Những vấn đề chung về Văn hoá du lịch

Chương 2: Những nội dung cơ bản của Văn hoá du lịch

Chương 3 : Khai thác những giá trị văn hoá trong hoạt động kinh doanh du lịch.

II. PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP MÔN HỌC

Môn học Văn hoá du lịch được nghiên cứu dựa trên cơ sở các phương pháp về Văn hoá Việt Nam; lịch sử văn hoá Việt Nam, đồng thời cũng vận dụng những phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh...

Môn học Văn hoá du lịch là một môn học đặc thù có vai trò quan trọng đối với những sinh viên chuyên ngành Kinh doanh du lịch. Do vậy phương pháp dạy và học đòi hỏi phải có sự nỗ lực cao của cả người dạy và người học.

Những nguyên tắc chủ yếu trong học tập và giảng dạy đối với môn học Văn hoá du lịch gồm:

- Đề cao tính tự giác của học sinh với phương châm học sinh tự học là chủ yếu, giáo viên nêu vấn đề, gợi mở, định hướng để học sinh tìm hiểu, nghiên cứu. Đồng thời giáo viên cần coi trọng phương pháp lấy học sinh làm trung tâm nhằm phát huy tính chủ động, tích cực của học sinh để bài giảng sinh động, lôi cuốn hơn. Muốn làm được điều này cần xuất phát từ nội dung rộng lớn và phong phú trong kiến thức của môn học Văn hoá du lịch đối với học sinh chuyên ngành Kinh doanh du lịch. Đồng thời, không giáo viên nào có thể truyền đạt được lượng kiến thức đó trong khuôn khổ của giờ học trên lớp nên học sinh sẽ phải tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu dưới sự hướng dẫn và giúp đỡ của giáo viên.

- Học luôn luôn phải đi đôi với hành, vì vậy học sinh cần có sự cọ xát, có những cơ hội thực hành tay nghề, học sinh phải được đi thực tế tại các điểm du lịch, nghe thuyết minh của những người giàu kinh nghiệm để học hỏi.

- Luôn luôn phải cập nhật những thông tin mới nhất, người dạy và người học cần phải nắm được những đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về sự phát triển kinh tế đất nước nói chung và ngành Kinh tế du lịch nói riêng; từ đó vận dụng một cách đúng đắn, linh hoạt và sinh động vào hoạt động kinh doanh du lịch.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ VĂN HÓA DU LỊCH

Mục tiêu:

Sau khi học xong chương này học sinh cần đạt các mục tiêu sau:

- Hiểu được các khái niệm cơ bản về văn hoá và văn hoá du lịch
- Phân tích được các quy luật giá trị của văn hoá du lịch
- Vận dụng và phân tích những kiến thức đã học vào thực tế hoạt động kinh doanh du lịch.
- Có lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, có ý thức gìn giữ, bảo vệ những giá trị văn hoá của dân tộc.

Nội dung tóm tắt:

Nội dung trọng tâm chương 1 cần chú ý

- Khái niệm văn hoá và văn hoá du lịch
- Các quy luật giá trị của văn hoá du lịch

I. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA VĂN HOÁ VÀ VĂN HOÁ DU LỊCH

1. Khái niệm "văn hoá"

1.1. Nguồn gốc của khái niệm "văn hoá"

Từ "văn hoá" (Culture) có nghĩa là sự vun trồng, chăm bón, cải thiện. Nguồn gốc của từ "văn hoá" có liên quan đến lao động, hoạt động của con người trong quá trình cải tạo tự nhiên. Về sau, từ "văn hoá" được chuyển nghĩa để nói đến tính giáo dục, nói đến trình độ văn hoá.

1.2. Khái niệm "văn hoá"

1.2.1. Theo nghĩa khái quát

Văn hoá là hoạt động sáng tạo của con người thực hiện trong các lĩnh vực sản xuất vật chất và tinh thần. Nó bao gồm cả quá trình sản xuất, bảo quản, phân phối, trao đổi và tiêu thụ những giá trị vật chất và tinh thần; nó là tổng hợp những giá trị đã được vật thể hoá từ hoạt động sáng tạo của con người.

1.2.2. Theo nghĩa cụ thể

Văn hoá là nhu cầu thiết yếu giá trị nhân văn trong đời sống tinh thần của xã hội, thể hiện trình độ phát triển chung của một đất nước, của một thời đại, là lĩnh vực tinh thần, tạo ra các giá trị nhân văn, những công trình nghệ thuật được lưu truyền từ đời này sang đời khác, làm giàu thêm cuộc sống của con người.

Văn hoá là tổng thể những nét riêng biệt về tinh thần, vật chất, trí tuệ và cảm xúc, nó quyết định tính cách của dân tộc hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hoá bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống giá trị, những tập tục, những tín ngưỡng. Văn hoá đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân cá nhân mỗi con người, chính văn hoá đã làm cho con người trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và sống có đạo lý.

Chính nhờ văn hoá mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình chưa hoàn thành được những gì đã đặt ra, để xem những thành tựu của bản thân; tìm tòi không biết mệt mỏi những ý tưởng mới mẻ và sáng tạo.

1.2.3. Một số khái niệm văn hoá trong đời sống xã hội

Có thể nói, cho tới nay có rất nhiều định nghĩa khác nhau về văn hoá. Điều đó có nghĩa là sự xác định khái niệm văn hoá không hề đơn giản bởi vì mỗi học giả đều xuất phát từ những cứ liệu, góc độ, mục đích nghiên cứu khác nhau, phù hợp với những vấn đề mà mình cần nghiên cứu.

Vào thế kỷ XIX, thuật ngữ "văn hoá" đã được các nhà khoa học phương Tây sử dụng như một danh từ chính. Những học giả này cho rằng văn hoá của thế giới có thể phân loại ra từ trình độ thấp nhất cho đến trình độ cao nhất.

Thế kỷ XIX, một đại diện của họ là E.B Taylor, cho rằng: "Văn hoá là toàn bộ phức thể bao gồm: sự hiểu biết, tín ngưỡng, nghệ thuật, phong tục, tập

quán mà con người có được với tư cách là một thành viên của xã hội".

Thế kỷ XX: Các học giả Mỹ lại cho rằng: " Văn hoá là tấm gương nhiều mặt, nó phản chiếu đời sống, nếp sống của một cộng đồng dân tộc".

Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng cho rằng:

"Văn hoá là bộ mặt của xã hội, bộ mặt của con người, của cộng đồng người, diện mạo bên trong, phong cách bên ngoài, và những phẩm chất cao quý của nó".

Phó giáo sư Phan Ngọc cho rằng: "Không có cái gì gọi là văn hoá cả ngược lại bất cứ cái gì cũng có mặt văn hoá của nó".

Văn hoá là khái niệm để chỉ toàn bộ những sáng tạo của con người về vật chất, tinh thần và ứng xử. Đó là những sáng tạo và những hoạt động có ích cho cuộc sống của con người, cho xã hội loài người và cho thế giới xung quanh.

1.3. Các thành tố của văn hoá

1.3.1. Văn hoá vật thể

*** Khái niệm**

Văn hoá vật thể là danh từ chỉ khía cạnh vật chất kỹ thuật của những sản phẩm do con người sáng tạo ra, nó mang dấu ấn của một cộng đồng dân tộc, nó thể hiện cốt cách, tâm hồn, bản sắc của một cộng đồng dân tộc trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

*** Các thể loại di sản văn hóa vật thể**

Di vật: là những hiện vật được lưu truyền lại có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hoá, khoa học.

Cổ vật: là những hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hoá, khoa học và phải có từ một trăm năm tuổi trở lên.

Trong kho tàng di sản văn hoá vật chất có rất nhiều loại di vật, cổ vật.

Ví dụ: Các công cụ bằng đá (rìu đá, mũi tên bằng đá...), các cổ vật bằng đồng tiêu biểu như trống đồng Đông Sơn.

Kiến trúc cổ

Với truyền thống lâu đời hàng nghìn năm lịch sử, Việt Nam có rất nhiều di tích, kiến trúc cổ tiêu biểu có giá trị mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc.

Do những đặc điểm về địa lý - lịch sử, đặc điểm về cộng đồng tộc người và chịu ảnh hưởng của hai nền văn hoá lớn là Trung Quốc và Pháp, nền kiến trúc truyền thống Việt Nam có những đặc điểm sau:

- Đặc điểm:

+ Là một nền kiến trúc có kết cấu gỗ và mái dốc là chủ yếu.

+ Dạng phổ biến là kiến trúc nhà sàn có cội nguồn từ văn hoá Đông Sơn. Nhà sàn gỗ hiện nay còn thấy khá phổ biến ở các địa phương miền núi và trung du.

+ Kiến trúc Việt Nam có dạng một tầng là phổ biến, cũng có khi bắt gặp kiến trúc hai tầng, ba tầng.

+ Từ nhà ở dân gian đến kiến trúc chính thống đều duy trì nguyên tắc cân bằng đối xứng hai bên (có nguồn gốc từ tín ngưỡng nguyên thủy, tổ chức xã hội, tập quán xã hội). Ở các dạng phức tạp, kiến trúc thường có sân thông thoáng để lấy ánh sáng.

+ Hình dáng bên ngoài do ba bộ phận hợp thành: mái nhà cong (nhà càng lớn mái càng cong), trên bờ nóc mái có trang trí, mái vươn.

+ Nền cấp, sàn lát bằng đá hoặc gạch nung có trang trí hoa văn đẹp, có lan can, có bậc tam cấp, cột tròn.

+ Gắn với phong cảnh thiên nhiên như: đồi, núi, sông, hồ, ao, cây cối lấy kiến trúc tô điểm cho thiên nhiên và ngược lại.

- Những loại hình kiến trúc truyền thống Việt Nam

+ Đình: là công trình kiến trúc thường được xây để thờ Thành hoàng làng - vị thần bảo hộ của mỗi làng Việt cổ, đồng thời còn là một trung tâm sinh hoạt chính trị - xã hội của làng quê Việt Nam.

+ Chùa - Tháp: là công trình xây dựng để phục vụ Phật giáo.

+ Đền: xây dựng để làm nơi thờ cúng Đạo giáo hoặc những người có công.

+ Cung điện: xây dựng dành cho triều đình, tầng lớp quý tộc và quan lại. Kiến trúc chủ yếu mang phong cách Việt Nam, có sự tiếp thu phong cách kiến trúc Trung Quốc.

+ Lăng mộ: gồm lăng tẩm và mộ táng, là ngôi nhà dành cho những người đã khuất. Phong cách kiến trúc tùy thuộc vào từng triều đại phong kiến hoặc đời vua. Theo quan niệm của tín ngưỡng dân gian, lăng mộ là

ngôi nhà của người chết; vì vậy, xây dựng lăng mộ được coi trọng như xây dựng một ngôi nhà.

+ Thành cổ: được xây dựng làm căn cứ quân sự và là nơi bảo vệ một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của một quốc gia hay một vùng.

+ Nhà ở truyền thống

Xuất phát từ truyền thống văn hoá hàng nghìn năm lịch sử, hiện nay ở Việt Nam có khoảng hơn 4.000 di tích các loại trong đó 2.250 di tích đã được nhà nước xếp hạng, ba di sản văn hoá, hai di sản thiên nhiên và hai di sản văn hoá phi vật thể.

- Hệ thống di tích kiến trúc cổ gồm:

+ Di tích kiến trúc cư trú.

+ Các cung thất, dinh thự.

+ Di tích kiến trúc tôn giáo.

+ Di tích kiến trúc quân sự.

+ Di tích kiến trúc phong cảnh.

- Hệ thống di sản ở Việt Nam

1. Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) 2 lần được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên.

+ Lần 1 (tháng 12 - 1994).

+ Lần 2 (tháng 12 - 2000).



H1: Vịnh Hạ Long



H2: Hang Đầu Gỗ

2. Phong Nha Kẻ Bàng (Quảng Bình)

Được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên tháng 7 năm 2003 và được coi là "Thiên nhiên đệ nhất động", đồng thời là một trong tám động dài nhất trên thế giới.



H3: Hòn Trống Mái



H4a

H4b



H4a - 4b: Động Phong Nha

3. Cố đô Huế (Thừa Thiên Huế)

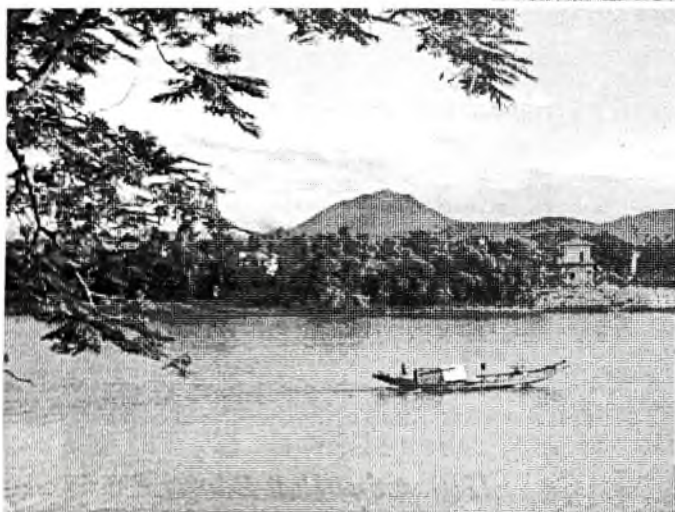
Được UNESCO công nhận là di sản văn hoá năm 1993



H5: Cửu Đỉnh - Đại Nội



H6: Đại Nội



H7: Sông Hương

4. Phố cổ Hội An (Quảng Nam)

Được UNESCO công nhận là di sản văn hoá năm 1999



H8: Phố cổ Hội An



H9: Đèn lồng



H10: Cầu Nhật Bản

5. Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam)

Được UNESCO công nhận là di sản văn hoá tháng 12 năm 1999



H11: Thánh địa Mỹ Sơn

6. Nhã nhạc Cung đình Huế

Được UNESCO công nhận là di sản văn hoá phi vật thể ngày 17 tháng 11 năm 2003.

1.3.2. Văn hoá phi vật thể

**** Khái niệm***

Văn hoá phi vật thể là những sáng tạo của con người nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt xã hội của con người như tôn giáo, triết học, nghệ thuật...



H12: Nhã nhạc cung đình

* Các lĩnh vực văn hoá tinh thần chủ yếu có liên quan đến hoạt động du lịch
Thứ nhất: Tín ngưỡng

"Tín ngưỡng là niềm tin đến mức ngưỡng mộ một tôn giáo hay một nhân vật lịch sử nào đó với mong muốn sẽ đem lại những điều tốt đẹp nhất đến với con người".

Một số tín ngưỡng chủ yếu ở Việt Nam như: tín ngưỡng thờ cúng Tổ Tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng, tín ngưỡng Phồn thực...

Thứ hai: Lễ hội

Được chia làm hai phần:

Phần Lễ: mang tính nghi lễ thể hiện sự sùng bái, tôn kính. Lễ hay nghi lễ trong thờ cúng là những nghi thức được con người tiến hành theo những quy tắc, luật tục nhất định, mang tính biểu trưng nhằm đánh dấu hoặc kỷ niệm một sự kiện, nhân vật nào đó với mong muốn sẽ nhận được những điều tốt đẹp nhất, sự tốt lành mà con người thờ cúng.

Phần Hội: thể hiện tính cộng đồng, phần cộng cảm, là phần tổ chức chủ yếu với các trò chơi dân gian.

Thứ ba: Văn hoá ẩm thực

Mỗi quốc gia, dân tộc, vùng miền, địa phương đều có những giá trị đặc sắc, phong tục, tập quán riêng biệt, đặc biệt trong lĩnh vực văn hoá ẩm thực càng được thể hiện rõ nét hơn, phong phú hơn.

Thứ tư: Dân ca và nghệ thuật trình diễn

Hiếm có một quốc gia nào trên thế giới lại có các làn điệu dân ca và nghệ thuật trình diễn phong phú như ở Việt Nam. Tiêu biểu và đặc trưng trong các làn điệu dân ca phải kể đến ca Huế, các điệu hò, điệu lý Nam Bộ, hát quan họ, hát ca trù...

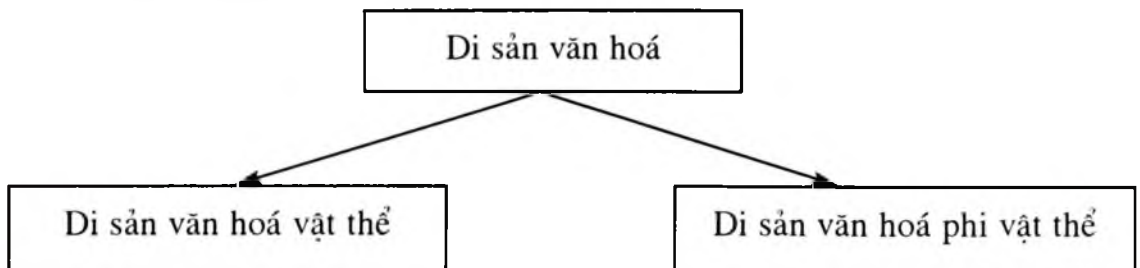
Tiêu biểu và đặc trưng trong nghệ thuật trình diễn phải kể đến nghệ thuật múa rối nước, trình diễn các loại nhạc cụ dân tộc.

2. Di sản văn hoá

2.1. Khái niệm di sản văn hóa

Di sản văn hoá là tài sản quý giá và là toàn bộ kết quả sáng tạo văn hoá của các thế hệ trước để lại.

2.2. Phân loại



2.2.1. Di sản văn hoá vật thể

Là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học bao gồm:

- Di tích
- Di vật
- Cổ vật
- Bảo vật quốc gia.

2.2.2. Di sản văn hoá phi vật thể

Cùng với kho tàng di sản văn hoá vật thể, Việt Nam là quốc gia có một kho tàng di sản văn hoá phi vật thể đa dạng về chủng loại, loại hình, phong phú về trữ lượng tác phẩm, đặc sắc về tư tưởng và nghệ thuật. Chúng là những sáng tạo của các thế hệ trước để lại cho thế hệ hôm nay. Những di sản văn hoá phi vật thể ấy đều là những "viên ngọc quý".

Để xác định thế nào là di sản văn hoá phi vật thể, điều 4 của luật di sản văn hoá ghi rõ: *"Di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức y học cổ truyền, văn hoá ẩm thực, trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác".*

Vấn đề đặt ra là phải xác định cho rõ những vấn đề liên quan tới kho tàng di sản văn hoá phi vật thể này; có như vậy chúng ta mới xác định đúng đắn những định hướng sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá.

2.2.3. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể (Phụ lục I)

3. Bản sắc văn hoá dân tộc

3.1. Khái niệm

Bản sắc văn hoá dân tộc là hệ thống những đặc tính bên trong, những sắc thái riêng có tính nguồn gốc gắn với những đặc tính của chủ thể để trở thành nguồn cội, nền tảng của một nền văn hoá.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, sau khi khẳng định "Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế xã hội", cũng đồng thời nhấn mạnh văn hoá như là một hệ điều tiết của sự phát triển, có khả năng phát huy mặt tích cực, giảm mặt hạn chế của các nhân tố khách quan và chủ quan, của các điều kiện bên trong và bên ngoài đồng thời đảm bảo cho sự phát triển được hài hoà, cân đối và bền vững. Nền văn hoá ấy chính là nền văn hoá mang đậm bản sắc dân tộc và chỉ khi ấy nó mới không trở thành văn hoá ngoại lai, không là cái bóng của

nền văn hoá khác, nó đóng vai trò định hướng, điều tiết trong mở cửa và giao lưu văn hoá. Đậm đà bản sắc dân tộc vừa là một đặc trưng, vừa là một tính chất của văn hoá Việt Nam. Bản sắc văn hoá dân tộc quyết định sự vận động, tồn tại của văn hoá dân tộc trong thời đại giao lưu quốc tế mạnh mẽ.

3.2. Giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc

Gìn giữ, phát huy và làm giàu bản sắc văn hoá dân tộc ngày càng trở thành nhu cầu, nhiệm vụ của tất cả mọi người. Để làm tốt nhu cầu và nhiệm vụ này cần phải thấm nhuần quan điểm: Chỉ có phát triển mạnh mẽ văn hoá các dân tộc với những bản sắc riêng của chúng, văn hoá nhân loại mới trở lên phong phú đa dạng.

Nếu văn hoá của tất cả các dân tộc trên thế giới đều bị mất đi bản sắc riêng hoặc bị đồng hoá bởi một nền văn hoá... thì chắc chắn kho tàng văn hoá nhân loại sẽ nghèo nàn, đơn điệu. Cho nên, cái chung của văn hoá nhân loại chỉ phong phú khi cái riêng của văn hoá từng dân tộc được coi trọng.

Đảng ta chỉ rõ: xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc, gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc trong sự giao lưu quốc tế là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân. Cụ thể là:

- + Kế thừa và phát huy truyền thống văn hoá của tất cả các dân tộc trong nước; sự đa dạng phong phú của các tộc người thuộc các vùng, miền, địa phương khẳng định những tinh hoa di sản văn hoá dân tộc.

- + Việc phát triển văn hoá phải đi liền với sự giao lưu văn hoá quốc tế, tiếp thu những tinh hoa văn hoá của nhân loại để làm giàu đẹp thêm văn hoá dân tộc.

- + Cần có sự chuyển đổi, bổ sung những thiếu hụt của văn hoá cổ truyền trước những yêu cầu mới của thời đại.

- + Phát huy thế giới quan của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- + Tạo môi trường quốc gia về văn hoá thật lành mạnh, thể hiện trong cấu trúc văn hoá (gia đình, làng xã...), cơ quan văn hoá.

- + Tổ chức vật chất hoá quá trình gìn giữ, phát huy các giá trị văn hoá cổ truyền.

- + Tăng cường hoạt động giao lưu, đồng thời tiếp thu có chọn lọc các nền văn hoá nước ngoài, ngăn chặn các yếu tố văn hoá độc hại.

4. Du lịch

4.1. Khái niệm

Hiện nay trên thế giới đã có rất nhiều các học giả đưa ra các định nghĩa khác nhau về du lịch. Theo quan niệm của người phương Tây, du lịch là một chuyến du ngoạn, tuân theo một chương trình nhất định cũng không vì mục đích sinh lợi. Như vậy, nhu cầu đích thực của du khách là muốn thưởng ngoạn, thẩm nhận các giá trị vật chất và tinh thần tại các điểm du lịch.

Du lịch là hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định.⁽¹⁾

Theo TS. Trần Nhoãn, cho rằng: *"Du lịch là một quá trình hoạt động của con người rời khỏi quê hương đến một nơi khác với mục đích chủ yếu là được thẩm nhận những giá trị văn hoá vật chất và tinh thần đặc sắc, độc đáo, khác lạ so với quê hương không nhằm mục đích sinh lợi được tính bằng đồng tiền".*

4.2. Bản chất của du lịch

4.2.1. Xét từ góc độ nhu cầu của khách du lịch

Từ xưa đến nay, hầu hết khách du lịch chủ yếu sử dụng thời gian nhàn rỗi để thưởng ngoạn, thẩm nhận những di tích lịch sử, văn hoá, lễ hội, danh lam thắng cảnh khác lạ so với địa phương, quê hương mình, không nhằm mục đích sinh lợi. Hoặc cũng thông qua loại hình du lịch này có thể kết hợp giữa đi du lịch và chữa bệnh.

Nói đến du ngoạn là nói đến thiên nhiên, con người được hoà mình vào thiên nhiên, thưởng thức những điều thú vị của cuộc sống. Và bản chất của hoạt động du lịch là du ngoạn để thưởng thức những giá trị vật chất và tinh thần.

Ví dụ: Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam không phải để chiêm ngưỡng những ngôi nhà cao tầng, những trang thiết bị hiện đại mà họ đi tìm những cái riêng, cái mới, cái bản sắc, bề dày lịch sử, các công trình kiến trúc cổ kính mang đậm dấu ấn, giá trị văn hoá của Việt Nam.

(1) Luật Du lịch

Đây cũng chính là cái mà những nhà kinh doanh du lịch cần phải biết khai thác để xây dựng các chương trình du lịch.

Nói tóm lại, xét từ góc độ nhu cầu của khách du lịch, ta thấy bản chất đích thực của du lịch chính là thẩm nhận các giá trị vật chất, giá trị tinh thần có tính thẩm mỹ cao.

4.2.2. Xét từ góc độ các chính sách phát triển du lịch

Ở phương Tây, các chính sách phát triển du lịch rất lớn, được dựa trên nền tảng: tiềm năng du lịch nhân văn và tiềm năng du lịch thiên nhiên. Thông qua những tiềm năng đó những nhà quản lý hoạch định những chiến lược nhằm phát triển du lịch, có kế hoạch và định hướng cụ thể trong kinh doanh. Đồng thời, cũng trên cơ sở đó mà đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng (đường xá, khách sạn, phương tiện vận chuyển).

Việt Nam cũng đã có những chính sách để phát triển du lịch nhưng chưa có sự đồng bộ, mặc dù tiềm năng du lịch nhân văn và tiềm năng du lịch thiên nhiên rất phong phú, đa dạng. Vấn đề đặt ra là cần phải có hình thức quản lý nhà nước về du lịch như thế nào để du lịch phát triển trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của cả nước.

"Quản lý nhà nước về du lịch là quá trình tác động của các cơ quan quản lý hoạt động du lịch đến đối tượng quản lý, nhằm đạt tới hiệu quả cao nhất trên cả hai phương diện kinh tế và xã hội".

Quản lý nhà nước về du lịch diễn ra trên hai lĩnh vực chủ yếu là: tác động quản lý và xây dựng các tổ chức quản lý tương ứng; xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ quản lý mà hình thành những tổ chức quản lý thích hợp.

*** Tác động quản lý**

Tác động quản lý là hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch hướng tới các doanh nghiệp du lịch, nhằm đảm bảo cho các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, tuân thủ mọi nguyên tắc, làm theo đúng quy định của Nhà nước và pháp luật.

Tác động quản lý được diễn ra theo một chu trình mang tính khoa học và chặt chẽ bao gồm các bước:

Bước 1: Đảm bảo nguyên tắc quản lý.

Bước 2: Xây dựng phương hướng, mục tiêu tổng thể.

Bước 3: Kế hoạch hoá mục tiêu.

Bước 4: Kiểm tra, điều chỉnh, tổng kết và sử dụng các hệ phương pháp quản lý.

** Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về du lịch*

Xuất phát từ phương hướng, mục tiêu phát triển du lịch của mỗi quốc gia: từ chức năng, nhiệm vụ của ngành du lịch mà có chính sách, biện pháp thiết lập hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về du lịch. Ở một số nước trên thế giới cơ quan quản lý nhà nước về du lịch được đặt trong Bộ Bưu điện. Bộ Giao thông vận tải.

Ở Việt Nam, trải qua rất nhiều biến động và sự phát triển, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch lần lượt trực thuộc Bộ Ngoại thương, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Thương mại. Nhưng do yêu cầu phát triển của ngành Du lịch từ năm 1993, theo quyết định Nhà nước, ngành Du lịch được tách thành Tổng cục Du lịch, trực thuộc Chính phủ.

Tổng cục Du lịch là cơ quan quản lý ngành cao nhất về hoạt động du lịch ở nước ta. Dưới Tổng cục Du lịch còn có Sở Du lịch, Sở Thương mại và Du lịch.

Đối tượng quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch là hệ thống tất cả các doanh nghiệp du lịch, bao gồm mọi doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khác nhau như: các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp tư nhân.

4.2.3. Xét từ góc độ các sản phẩm du lịch

Sản phẩm (hàng hoá) đặc trưng trong kinh doanh du lịch chính là các chương trình du lịch. Chương trình du lịch có nội dung chủ yếu là sự liên kết hệ thống những di tích lịch sử, văn hoá, các danh lam thắng cảnh cùng với những giá trị phụ cận như: phương tiện vận chuyển, hệ thống các khách sạn, nhà hàng. Điều đó càng khẳng định bản chất của du lịch là thẩm nhận các giá trị văn hoá, không gian cảnh quan thiên nhiên mà tạo hoá đã ban tặng.

Có thể thấy, tiềm năng du lịch Việt Nam rất phong phú, đa dạng nhưng để trở thành sản phẩm phục vụ du lịch vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, vẫn còn nghèo nàn, lạc hậu, vẫn tồn tại ở dạng tiềm năng.

Một vấn đề nữa cần đặt ra là việc phục vụ nhu cầu lưu trú của khách. Đặc trưng của nhóm này là phải kết hợp yếu tố hiện đại với bản sắc văn hoá của

dân tộc. Hiện đại là yếu tố cần phải có, còn dân tộc chính là yếu tố tạo nên tính đặc sắc và hấp dẫn.

Phục vụ nhu cầu ăn uống của khách cũng cần phải có sự kết hợp tính phổ biến và tính đặc trưng, một mặt chế biến đồ ăn, thức uống độc đáo, các món ăn mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc; mặt khác chế biến các món ăn bình dân phù hợp với mọi đối tượng khách; đồng thời phục vụ nhu cầu mua sắm của khách với dịch vụ bán đồ lưu niệm. Yêu cầu đối với loại dịch vụ này là phải mang dấu ấn của tuyến, điểm du lịch, nếu không mang dấu ấn nơi khách đến thì không trở thành hàng lưu niệm.

Ví dụ: Ai đến Paris cũng muốn có một vật lưu niệm mang biểu tượng của tháp Ephen.

Từ các sản phẩm hàng hoá và các loại hình dịch vụ trên, ta thấy ở Việt Nam vấn đề đa dạng hoá sản phẩm du lịch là một trong những vấn đề sống còn, hết sức quan trọng và cấp bách đối với sự phát triển kinh tế du lịch. Trong đó, trọng tâm là đa dạng hoá hệ thống các chương trình du lịch. Để đa dạng hoá các chương trình du lịch chúng ta có lợi thế về nguồn lực là hệ thống di sản văn hoá và hệ thống cảnh quan thiên nhiên vừa độc đáo, vừa mang đậm sắc thái bản địa. Chính các yếu tố trên là điều kiện thuận lợi để tạo ra những tuyến điểm du lịch có sức hấp dẫn đối với khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế.

4.2.4. Xét từ góc độ tìm kiếm thị trường

Tìm kiếm thị trường chính là tìm kiếm nhu cầu của khách du lịch. Nhu cầu ấy không phải là mua bán như các loại hàng hoá thông thường khác, mà là trao đổi, mua bán các dịch vụ, các sản phẩm du lịch phản ánh giá trị văn hoá của mỗi vùng, miền, địa phương.

Nhu cầu du lịch là một loại nhu cầu đặc biệt và mang tính xã hội cao. Biểu hiện sự mong muốn tạm thời rời khỏi nơi cư trú thường xuyên để đến với thiên nhiên và môi trường văn hoá ở một nơi khác, là nguyện vọng cần thiết của con người muốn được giải phóng khỏi sự căng thẳng để được nghỉ ngơi, giải trí, phục hồi sức khỏe và tăng cường sự hiểu biết.

Để phục vụ các nhu cầu không thể không nhắc tới thị trường cung cấp các nhu cầu ấy.

Nói đến thị trường không thể không kể đến các nhà tiếp thị, đặc biệt là tiếp thị du lịch. Nhà tiếp thị căn cứ vào nhu cầu mà thông tin cho các chủ hãng kinh doanh du lịch, trong đó nhu cầu "mua các chương trình du lịch" là quan

trọng nhất. Như vậy, tiếp thị du lịch có những đặc trưng riêng của nó khác so với các loại tiếp thị khác.

Đặc trưng ấy xuất phát từ hàng hoá du lịch là hàng hoá xuất khẩu tại chỗ được bán đi, bán lại nhiều lần. Mỗi lần như vậy lại càng làm tăng giá trị thẩm nhận, tăng chiều sâu thẩm nhận của khách du lịch.

Ví dụ: Khi dẫn khách du lịch thăm quan Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Hà Nội, khách không thể mang Văn Miếu về nước của họ. Cái mà khách du lịch mang về là những kiến thức, sự hiểu biết về di tích, thẩm nhận những giá trị. Đây không chỉ là trường đại học đầu tiên mà còn là nơi thể hiện truyền thống hiếu học mang đậm bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam.

4.2.5. Xét từ tỷ lệ khách du lịch

**** Khái niệm khách du lịch***

Khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập ở nơi đến.⁽¹⁾

Khách du lịch là loại khách đi lại theo ý thích ngoài nơi cư trú thường xuyên để thỏa mãn sinh hoạt cao cấp mà không theo đuổi mục tiêu kinh tế.⁽²⁾

Khách du lịch là loại khách đi xa nhà một thời gian nhất định, tiêu những khoản tiền tiết kiệm được.⁽³⁾

**** Cơ cấu khách du lịch***

Điều 34 - Chương V (Luật Du lịch) quy định khách du lịch gồm: khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế.

- Khách du lịch nội địa: là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

- Khách du lịch quốc tế: là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam ra nước ngoài du lịch.

(1) Luật Du lịch

(2) Ozep Stander (Nhà kinh tế học người Áo).

(3) Odgilvi (Nhà kinh tế học người Anh).

** Quyền lợi và nghĩa vụ của khách du lịch*

Thứ nhất: Quyền lợi của khách du lịch

Điều 35 - Chương V (Luật Du lịch) quy định:

+ Lựa chọn hình thức du lịch lẻ hoặc du lịch theo đoàn; lựa chọn một phần hoặc toàn bộ chương trình du lịch, dịch vụ du lịch của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch.

+ Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch cung cấp thông tin cần thiết về chương trình du lịch, dịch vụ du lịch.

+ Được tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hải quan, lưu trú; được đi lại trên lãnh thổ Việt Nam để tham quan, du lịch, trừ những khu vực cấm.

+ Hưởng đầy đủ các dịch vụ du lịch theo hợp đồng giữa khách du lịch và tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch; được hưởng bảo hiểm du lịch và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

+ Được đối xử bình đẳng, được yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe, tài sản khi sử dụng dịch vụ du lịch; được cứu trợ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp khi đi du lịch trên lãnh thổ Việt Nam.

+ Được bồi thường thiệt hại do lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch gây ra theo quy định của pháp luật.

+ Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện các hành vi vi phạm pháp luật về du lịch.

Thứ hai: Nghĩa vụ của khách du lịch

Điều 36 - Chương V (Luật Du lịch) quy định:

+ Tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam về an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tôn trọng và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, môi trường, tài nguyên du lịch, bản sắc văn hoá, thuần phong mỹ tục nơi đến du lịch.

+ Thực hiện nội quy, quy chế của khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch, cơ sở lưu trú du lịch.

+ Thanh toán tiền dịch vụ theo hợp đồng và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

+ Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch theo quy định của pháp luật.

** Chiến lược thu hút khách*

Để không ngừng tăng số lượt khách, không chỉ khách du lịch nội địa mà còn tăng số lượt khách du lịch quốc tế, trước hết đòi hỏi mỗi quốc gia, dân tộc, vùng, miền, địa phương phải khai thác tiềm năng du lịch, sản phẩm du lịch độc đáo, phong phú, đa dạng về số lượng cũng như chất lượng; đồng thời các dịch vụ phục vụ khách cũng cần phải nâng cao, đạt tiêu chuẩn, phù hợp với nhu cầu và sở thích của khách.

Hầu hết khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế khi đã mua các chương trình du lịch đều nhằm mục đích là thẩm nhận những giá trị văn hoá và cảnh quan thiên nhiên. Điều đó nói lên bản chất đích thực của du lịch là thẩm nhận những giá trị mang đậm tính văn hoá.

5. Văn hoá du lịch

5.1. Khái niệm

Văn hoá du lịch là một khoa học nghiên cứu những phương thức khai thác giá trị văn hoá phục vụ du lịch. Hay nói một cách khác, văn hoá du lịch nghiên cứu các di tích lịch sử văn hoá, các danh lam thắng cảnh, lễ hội, phong tục tập quán, ẩm thực từ góc độ du lịch và phương thức khai thác những giá trị đó để kinh doanh du lịch.

Theo TS. Trần Nhoãn *"Văn hoá du lịch là một khoa học nhằm nghiên cứu mọi giá trị từ các loại hình văn hoá khác nhau, đồng thời tìm công nghệ khai thác tối ưu để phát triển du lịch"*.

5.2. Biểu hiện của văn hoá du lịch

Giá trị văn hoá du lịch là một thực thể tồn tại khách quan trong các tuyến điểm du lịch, chính vì vậy giá trị văn hoá du lịch hàm chứa những nội dung tồn tại, vận động theo cách riêng của nó và chịu sự tác động của sự vật, hiện tượng khác.

Giá trị văn hoá du lịch của từng điểm du lịch được tính bằng:

- + Thời gian tồn tại của điểm du lịch.
- + Giá trị độc đáo của điểm du lịch.
- + Giá trị nguyên thủy (giá trị gốc) của điểm du lịch.

- + Giá trị huyền thoại của điểm du lịch.
- + Giá trị tâm linh của điểm du lịch.
- + Giá trị bổ sung của điểm du lịch.

5.3. Vai trò của văn hoá du lịch với hoạt động du lịch

Chúng ta biết rằng, không phải mọi giá trị văn hoá đều có thể cùng một lúc đưa vào kinh doanh du lịch, bởi ý muốn đưa chúng vào kinh doanh du lịch còn tùy thuộc vào nhu cầu của khách du lịch, tùy thuộc vào cơ sở vật chất, việc trùng tu, tôn tạo, bảo vệ giá trị các di tích. Vì vậy, cần phải thông qua sự nghiên cứu của văn hoá du lịch để tìm ra phương thức khai thác một cách hợp lý và tối ưu.

Ví dụ: Một đoàn khách du lịch dừng lại tham quan một di tích với thời gian một vài giờ đồng hồ (2 giờ, 4 giờ), thuyết minh viên tại điểm và hướng dẫn viên cần phải lựa chọn thuyết minh những giá trị của di tích đó sao cho phù hợp. Muốn vậy, phải sử dụng kết quả nghiên cứu của văn hoá du lịch.

5.3.1. Văn hoá du lịch là cơ sở khoa học để quy hoạch phát triển du lịch

Văn hoá du lịch nghiên cứu, đánh giá, thẩm định các giá trị văn hoá, đề xuất các phương thức khai thác giúp các nhà quy hoạch du lịch có những căn cứ khoa học để xác định các vùng, tiểu vùng, các điểm du lịch.

Có thể khẳng định rằng không có hệ thống các căn cứ khoa học này thì các nhà quy hoạch sẽ không thể quy hoạch một cách chính xác và đầy đủ.

5.3.2. Văn hoá du lịch góp phần xây dựng kế hoạch gọi vốn đầu tư, phát triển kinh tế du lịch

Muốn kêu gọi vốn đầu tư để phát triển kinh tế, trước tiên cần phải có nguồn lực, trong đó nguồn lực nhân văn là căn cứ quan trọng nhất. Nói đến nguồn lực nhân văn là nói đến giá trị văn hoá, nói đến hệ thống các di tích lịch sử văn hoá, các danh lam thắng cảnh, phong tục tập quán, lễ hội. Muốn có căn cứ một cách khoa học phải xuất phát từ kết quả nghiên cứu của văn hoá du lịch.

Tóm lại, văn hoá du lịch là bộ phận cốt lõi quan trọng để kêu gọi vốn đầu tư, phát triển kinh tế. Trên cơ sở đó mà đầu tư xây dựng các bộ phận tương ứng.

Ví dụ: Từ giá trị du lịch của kinh thành Huế, vịnh Hạ Long mà xây dựng hệ thống giá trị phụ cận phù hợp như: đường sá, hệ thống khách sạn nhà hàng để thu hút khách du lịch.

5.3.3. Văn hoá du lịch là cơ sở để tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị du lịch

Một trong những nội dung quan trọng nhất của tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị du lịch là giới thiệu những giá trị văn hoá của thiên nhiên, con người trên từng quốc gia, từng vùng, miền, địa phương để thu hút khách du lịch. Thông qua kết quả nghiên cứu văn hoá du lịch, các nhà tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị du lịch có cơ sở khoa học, có nội dung quảng cáo, tiếp thị đặc sắc hấp dẫn khách.

II. CÁC QUY LUẬT CỦA VĂN HOÁ DU LỊCH

1. Quy luật giá trị của văn hoá du lịch

1.1. Khái niệm

Quy luật giá trị của văn hoá du lịch là những thuộc tính bản chất tồn tại khách quan của giá trị văn hoá du lịch từ những loại hình văn hoá khác nhau. Nó chính là cơ sở khách quan làm căn cứ trong quá trình xây dựng các chương trình du lịch, đồng thời nó cũng là cơ sở tính giá cho các chương trình du lịch. Đây chính là giá trị đặc trưng của các tài nguyên du lịch.

1.2. Biểu hiện của quy luật

Quy luật giá trị của văn hoá du lịch được biểu hiện ở hai giá trị :

Thứ nhất: Giá trị của điểm du lịch

Để có thể xác định, thẩm nhận chính xác về giá trị nguyên thủy của điểm du lịch (giá trị gốc), ta cần phải xác định được:

- + Vị trí địa lý.
- + Lịch sử hình thành và sự phát triển.
- + Những biến động.
- + Độ tuổi.
- + Chất liệu.
- + Tính độc đáo và đơn nhất.

+ Giá trị lịch sử, văn hoá.

Thứ hai: Giá trị nội hàm của điểm du lịch

Muốn trở thành hàng hoá để đưa vào kinh doanh du lịch, bắt buộc phải có giá trị phụ cận, đó là :

+ Điều kiện thuận lợi để cho các phương tiện vận chuyển hoạt động phục vụ khách.

+ Hệ thống khách sạn, nhà hàng phục vụ nhu cầu ăn uống, nghỉ ngơi của khách du lịch.

+ Các loại hình dịch vụ khác phục vụ nhu cầu của khách.

2. Quy luật phân loại giá trị của văn hoá du lịch

2.1. Khái niệm

Quy luật phân loại giá trị của văn hoá du lịch chỉ rõ các loại hình của từng điểm du lịch, từ đó khai thác và sử dụng một cách hợp lý và tối ưu.

2.2. Biểu hiện của quy luật

Việc phân loại giá trị của văn hoá du lịch nhằm mục đích giúp những nhà kinh doanh hoạch định một cách chuẩn xác các vùng, trung tâm điểm, tuyến du lịch, từ đó có thể xúc tiến tuyên truyền, quảng cáo du lịch. Đây cũng chính là căn cứ khoa học tạo nên tính thẩm mỹ trong hệ thống khách sạn, nhà hàng.

3. Quy luật phân vùng giá trị của văn hoá du lịch

3.1. Khái niệm

Quy luật phân vùng giá trị của văn hoá du lịch là một trong những quy luật cơ bản của khoa học văn hoá du lịch. Nó chỉ ra mỗi một quốc gia có bao nhiêu vùng văn hoá và mỗi vùng lại được chia nhỏ thành các tiểu vùng.

3.2. Biểu hiện của quy luật

Vùng 1: Trung du miền núi phía Bắc

+ Gồm các tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang...

+ Thế mạnh du lịch của vùng này là các lễ hội và các phiên chợ vùng cao.



H13: Chợ tình Sapa - tỉnh Lào Cai

Vùng 2: Đồng bằng sông Hồng

+ Gồm các tỉnh: Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam, Hà Tây..



H14: Đền Trình - Chùa Hương

+ Thế mạnh của du lịch văn minh Sông Hồng là những làng lúa nước nổi tiếng với hệ thống các lễ hội đình, đền, chùa...

Ví dụ: Lễ hội chùa Hương - Hà Tây.

Vùng 3: Duyên hải miền Trung

+ Gồm các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hoà,...

+ Thế mạnh du lịch: tổng hợp các loại hình du lịch.



H15: Lăng Tự Đức - Huế

Vùng 4: Tây Nguyên

+ Gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông

+ Thế mạnh du lịch là du lịch buôn, sóc, các bản, làng cao nguyên.



H16: Nhà Rông - Tây Nguyên

Vùng 5: Đông Nam Bộ

+ Gồm các tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu,...

+ Thế mạnh chủ yếu là loại hình du lịch hiện đại



H17: Biển Vũng Tàu

Vùng 6: Đồng bằng sông Cửu Long

+ Gồm các tỉnh: Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Cà Mau...

+ Thế mạnh du lịch: du lịch kênh rạch và các miệt vườn.



H18: Kênh rạch đồng bằng sông Cửu Long

4. Quy luật khai thác giá trị của văn hoá du lịch

4.1. Khái niệm

Quy luật khai thác giá trị của văn hoá du lịch là quy luật chỉ rõ nguyên tắc, phương pháp khai thác các điểm văn hoá du lịch để phục vụ phát triển du lịch bền vững.

4.2. Biểu hiện

- + Thời gian, thời điểm khai thác các giá trị của điểm du lịch
- + Phạm vi và tốc độ khai thác các giá trị của điểm du lịch
- + Xây dựng kế hoạch khai thác từng bước, từng điểm, từng vùng. Không được khai thác một cách ồ ạt mà bắt buộc phải khai thác có kế hoạch và khai thác theo chiều sâu lãnh thổ.
- + Đánh giá kết quả và đưa ra các quy định bổ sung để khắc phục hoàn thiện.



H19: Chợ nổi Cái Bè

5. Quy luật bảo tồn giá trị của văn hoá du lịch

5.1. Khái niệm

Quy luật bảo tồn giá trị của văn hóa du lịch nhằm chỉ rõ điều kiện, mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích lịch sử văn hoá, các danh lam thắng cảnh...

5.2. Biểu hiện của quy luật

5.2.1. Điều kiện

- Đảng và Nhà nước cần quan tâm và có những chủ trương chính sách tạo điều kiện để du lịch phát triển.
- Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động du lịch.

5.2.2. Yêu cầu

Để bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hoá và các danh lam thắng cảnh cần:

+ Đảm bảo tính trung thực của lịch sử hình thành các di tích, không được làm sai lệch các giá trị và đặc điểm vốn có của di tích. Phải giữ gìn nguyên vẹn, không làm biến đổi những yếu tố cấu thành của di tích, đảm bảo tính nguyên gốc của di tích.

+ Phát huy những giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của di tích, với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, sự phát triển của các ngành hữu quan, nhất là các ngành như: du lịch, giao thông,...

Việc quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích nhằm đặt cơ sở pháp lý và khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành và địa phương.

+ Tạo lập sự hài hoà giữa phát triển kinh tế, quá trình đô thị hoá với việc bảo vệ các di tích, ngăn chặn tình trạng lấn chiếm đất đai, xây dựng các công trình không phù hợp trong các khu vực bảo vệ của di tích.

+ Nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước, thực hiện xã hội hoá hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị các di tích. Huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước, nâng cao nhận thức và sự tham gia đóng góp của toàn xã hội trong việc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích.

5.2.3. Mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị di tích

*** Mục tiêu lâu dài**

Gìn giữ nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại. Hơn nữa cần phải nâng cao nhận thức, phát huy các giá trị của các di tích trong việc giáo dục truyền thống lịch sử, văn hoá và truyền thống văn hiến của dân tộc cho nhân dân, đặc biệt cho thế hệ trẻ. Cần phải giới thiệu bản sắc và tinh hoa văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam với các nước, đó chính là cơ sở quan trọng để xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Trong điều kiện cho phép, các di tích cần được tu bổ, tôn tạo một cách hoàn chỉnh với tư cách là một sản phẩm du lịch có giá trị, phục vụ chiến lược phát triển ngành du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Để có thể bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích, cần tăng cường công tác quản lý nhà nước về di tích và danh lam thắng cảnh theo hướng mở rộng quá trình xã hội hoá, thu hút sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào việc bảo vệ và phát huy di tích, gắn với quản lý nhà nước bằng pháp luật.

*** Mục tiêu cụ thể**

Tính đến thời điểm năm 2005, chúng ta đã hoàn thành công cuộc tổng kiểm kê di tích, phân loại, hoàn thiện hồ sơ khoa học cho từng di tích để đưa vào lưu trữ quốc gia và ở các địa phương.

Đến năm 2010, 50% di tích quốc gia đặc biệt sẽ được nhà nước đầu tư, trùng tu và tôn tạo, trong đó ưu tiên các di tích về lịch sử cách mạng và kháng chiến; 50% các di tích quốc gia được đầu tư trùng tu và tôn tạo bằng nhiều nguồn vốn khác nhau. Các di tích khác đã được xếp hạng, chủ yếu huy động sự đóng góp của nhân dân để trùng tu, tôn tạo chống xuống cấp.

Câu hỏi ôn tập

1. Anh (chị) hãy trình bày các tiêu chí đánh giá, phân loại những giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể?
2. Để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể cần phải có những biện pháp gì? Hãy trình bày những biện pháp đó?
3. Bản sắc văn hoá dân tộc là gì? Làm thế nào để giữ gìn bản sắc văn hoá của dân tộc?
4. Hãy phân tích quy luật phân vùng giá trị của văn hoá du lịch? Nêu những đặc trưng cơ bản trong các lễ hội thuộc đồng bằng sông Hồng?

Chương 2

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA VĂN HOÁ DU LỊCH

Mục tiêu:

Sau khi học xong chương này, học sinh cần đạt được những mục tiêu sau:

- + Hiểu được những đặc trưng cơ bản của một số dân tộc tiêu biểu ở Việt Nam.
- + Biết được khái quát một số tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội chủ yếu ở Việt Nam.
- + Trình bày được giá trị văn hoá đặc sắc của một số công trình kiến trúc tiêu biểu ở Việt Nam.
- + Vận dụng những kiến thức đã học vào xây dựng các chương trình du lịch, hoạt động của hướng dẫn viên du lịch.
- + Có niềm tự hào dân tộc, biết gìn giữ, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá của dân tộc.

Nội dung tóm tắt:

Nội dung trọng tâm chương 2 cần chú ý

Một số tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội; một số di tích, kiến trúc tiêu biểu ở Việt Nam.

I. HỆ THỐNG DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

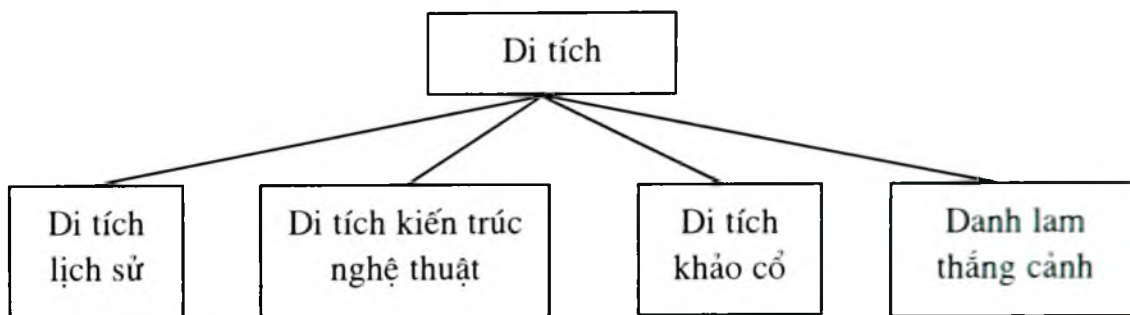
1. Khái niệm di tích lịch sử văn hoá

Di tích lịch sử văn hoá là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ

vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.⁽¹⁾

2. Phân loại di tích

Căn cứ vào tiêu chí quy định tại điều 28 của Luật Di sản văn hoá, di tích được phân loại như sau:



Sơ đồ phân loại di tích

2.1. Di tích lịch sử

Là di tích lưu niệm các sự kiện, di tích lưu niệm danh nhân

2.2. Di tích kiến trúc nghệ thuật

Là công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc.

2.3. Di tích khảo cổ

Là những địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật, đánh dấu các giai đoạn phát triển của các nền văn hoá cổ.

2.4. Danh lam thắng cảnh

Là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

3. Một số di tích kiến trúc tiêu biểu

Với bề dày hàng nghìn năm lịch sử, Việt Nam có một hệ thống di tích với

(1) Luật Di sản văn hoá.

kiến trúc rất phong phú và đa dạng. Hơn 4.000 di tích các loại, trong đó có một số di tích kiến trúc tiêu biểu.

3.1. Di tích Phật giáo

Các di tích tiêu biểu cho hệ thống di tích Phật giáo bao gồm:

3.1.1. Di tích chùa Bút Tháp - huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh

Bắc Ninh là một tỉnh nằm ở phía đông bắc thủ đô Hà Nội. Xưa kia đây là trung tâm của xứ Kinh Bắc (mảnh đất địa linh nhân kiệt), một vùng quê tiêu biểu của văn minh dân tộc, được kết tinh và phát triển từ nền văn minh Sông Hồng đến văn minh Đại Việt.

Bắc Ninh có hai con sông là nguồn cảm hứng vô tận của thơ ca qua nhiều thời đại, đó là sông Đuống, và sông Cầu "nước chảy lơ thơ".

Có thể thấy đây là mảnh đất để những làn điệu dân ca ra đời và phát triển. 49 làng quan họ là 49 bông hoa nghệ thuật hương sắc dịu dàng, tỏa lan khắp miền Kinh Bắc để bay tới mọi miền của đất nước, nhiều khi còn vượt biên giới để đến với bạn bè năm châu trên thế giới. Bờ nam sông Đuống là vùng đất nổi tiếng Siêu Loại - Gia Lương. Nơi đây có thành cổ Luy Lâu - trung tâm Phật giáo sớm nhất và lớn nhất ở Việt Nam, cũng là nơi có làng tranh Đông Hồ nổi tiếng.

Vùng Siêu Loại - Thuận Thành ngày nay còn là nơi phát tích và tiếp thu của đạo Phật. Cổ Châu Tự - tên Nôm là chùa Dâu có từ thế kỷ thứ hai nổi tiếng với truyền thuyết Man Nương, Tứ pháp. Nhưng tiêu biểu và đồ sộ nhất, có kiến trúc tinh xảo, có nhiều tượng Phật độc đáo là Ninh Phúc Tự - tên Nôm là chùa Bút Tháp.

**** Sự ra đời và quá trình phát triển của chùa Bút Tháp***

Chùa Bút Tháp là một ngôi chùa cổ nằm ven đê bờ nam sông Đuống cách trung tâm thủ đô Hà Nội khoảng 30km. Xưa thuộc Siêu Loại - huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh. Nay thuộc thôn Bút Tháp - xã Đình Tổ - huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh.

Tương truyền, chùa Bút Tháp ra đời dưới triều vua Trần Nhân Tông. Đến thế kỷ XVII, chùa trở nên nổi tiếng với vị sư trụ trì có tên là Lý Thiên Tộ, pháp

hiệu "Chuyết Chuyết". Năm 1993, được sự tài trợ của Cộng hoà Liên bang Đức, cùng với sự đóng góp của nhân dân địa phương và khách thập phương, chùa Bút Tháp càng trở nên đẹp đẽ, khang trang. Đây là nơi hành hương của biết bao thế hệ du khách trong và ngoài nước.

** Kết cấu kiến trúc:*

- Kiến trúc các toà nhà.
- Kiến trúc tháp.
- Kiến trúc cầu đá.
- Kiến trúc giếng đá.

Kiến trúc các toà nhà bao gồm:

- + Gác chuông.
- + Tiền Đường.
- + Thiêu Hương.
- + Thượng Điện.
- + Tích Thiện Am.
- + Nhà Chung.
- + Phủ Thờ.
- + Hậu Đường.
- + Nhà Tổ.
- Gác chuông

Có kết cấu hai tầng mái, được làm hoàn toàn bằng gỗ lim, kết cấu theo kiểu "chồng diêm", mái cong, mỗi tầng có 4 mái và 4 đầu đao cong vút (đây là một kết cấu kiến trúc tiêu biểu của các ngôi chùa cổ của người Việt).

Kích thước của Gác Chuông: + Rộng 8,23m.

+ Sâu 7,83m.

+ Rộng của mỗi gian 3,2m.

Trên tầng hai của Gác chuông có treo quả chuông đồng được đúc năm Gia Long thứ 14 (1815).



H20: Gác chuông

- Tiền Đường

Gồm có 7 gian, nổi bật là hai pho tượng hộ pháp cưỡi sư tử, mang tên Ấn Độ là La Đắc và Ma Pha La. Hai pho tượng này có nhiệm vụ khuyến thiện và trừ ác, thể hiện hai trạng thái, hai tính cách của con người.

- Thiêu Hương

Khi đến với kiến trúc này du khách được chiêm ngưỡng bức hoành phi "Ninh Phúc Thiên Tự" có từ đời vua Lê Thần Tông (1642), dưới hoành phi lùi sâu một chút có thể thấy chiếc sập được chạm khắc rất nhiều đề tài: rồng, phượng, hoa, lá hết sức tinh xảo và khéo léo.

- Thượng Điện

Khi đến với kiến trúc này khách sẽ được tiếp xúc với thế giới nhà Phật từ bi, bác ái. Chính giữa là tượng Phật Thích Ca được đúc bằng đồng, tiếp theo lên cao dần là 6 pho tượng được chia làm hai hàng. Ba pho Tam Thế cao

1,75m, kể cả đài sen là 2,70m, có vành hào quang hình thuyền úp phía sau.

Một đặc trưng tiêu biểu trong toà Thượng Điện là hệ thống tượng Tuyết Sơn, tượng các vị La Hán, pho tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay. Tượng cao 3,70m, ngang 2,10m, dày 1,15m. Với ngàn con mắt và ngàn cánh tay, Phật Bà đã nhìn thấu vũ trụ, vươn tới cõi xa xăm diệt tà, giúp đời.

- Toà Tích Thiện Am



H21: Tích Thiện Am

Có kết cấu ba tầng mái, mỗi tầng có 4 mái và 4 đầu đao cong vút. Ba tầng của toà Tích Thiện Am tương ứng với ba cấp chứng quả của đạo Phật:

- + Thượng phẩm vãng sinh.
- + Trung phẩm vãng sinh.
- + Hạ phẩm vãng sinh.

Kích thước của toà Tích Thiện Am

- + Chiều cao 10,3m.
- + Chiều dài 10,67m.
- + Chiều rộng 8,04m.
- Nhà Chung

Là nơi xưa kia các nhà sư làm nơi tụ họp. Kết cấu của nhà Chung giống với kết cấu của Tiền Đường.

Kích thước của nhà Chung

- + Chiều cao 6,15m.
- + Chiều dài 16,1m.
- + Chiều rộng 8,3m.
- + Chiều rộng mỗi gian 2,9m.
- Phủ Thờ

Trong phủ Thờ có 4 chiếc khám chạm vẽ rồng, phượng cầu kỳ và khéo léo. Trong khám có 4 pho tượng chân dung. Người ngồi giữa là hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, bên phải là công chúa Lê Thị Ngọc Duyên, bên trái là quận chúa Trịnh Thị Ngọc Cơ và pho tượng thái tử Lê Đình Tứ (những người trợ giúp đắc lực trong việc trùng tu, tôn tạo ngôi chùa Bút Tháp này).

- Hậu Đường

Nơi có điện thờ Tam tòa thánh mẫu, Tứ Phủ và chân dung các vị sư tổ thế kỷ XVII.

Tiêu biểu và đặc sắc trong kết cấu kiến trúc các toà nhà đó là Gác Chuông và toà Tích Thiện Am. Chính giữa lòng của toà Tích Thiện Am có tháp Cửu Phẩm Liên Hoa (9 tầng hoa sen), nó được coi là một cõi kinh khổng lồ.

Kiến trúc tháp: gồm kiến trúc các tháp Cửu Phẩm Liên Hoa, tháp Báo Nghiêm, tháp Tâm Hoa, tháp tôn Đức, tháp Ni Châu, tháp Mộ.

Tiêu biểu và đặc sắc trong kết cấu kiến trúc tháp là tháp Cửu Phẩm Liên Hoa và tháp Báo Nghiêm.

Tháp Cửu Phẩm Liên Hoa được làm hoàn toàn bằng gỗ, đặt chính giữa lòng của toà Tích Thiện Am. Tổng chiều cao của tháp 7,80m. Tháp có hình như một bông hoa sen đang nở. Đỉnh tháp có tán mái cong, trên thân mỗi tầng tháp đều được trang trí các pho tượng phật, các con vật, cỏ cây, hoa lá.

Có thể thấy tháp Cửu Phẩm Liên Hoa là một trong những cổ vật hết sức đặc sắc tạo nên sự độc đáo của chùa Bút Tháp, các mảng trang trí trên mặt tháp rất phong phú, nó gắn với tư tưởng của pháp môn Tịnh Độ.

Tháp Báo Nghiêm

Được dựng ở phía sau nhà Tổ đệ nhất, đây là ngọn tháp cao nhất của chùa, tháp được làm quay về hướng nam, phía trên thân tháp có đề "Báo Nghiêm Tháp" do chính tay thiền sư Minh Hành dựng để thờ thầy của mình là thiền sư Lý Thiên Tộ (pháp hiệu Chuyết Chuyết).

Tháp được xây dựng vào năm Đinh Hợi, niên hiệu Phúc Thái thứ 5, tức vào năm 1647 dưới đời vua Lê Chân Tông. Báo Nghiêm ở đây có nghĩa là báo đền sự nghiêm dạy, răn bảo của thầy.

Có thể thấy đây là tháp độc nhất vô nhị, là loại tháp đa giác, có kết cấu bát giác. Toàn bộ tháp cao 13,5m, nằm trên một nền bát giác, mỗi cạnh dài 2,26m. Tháp có 5 tầng và một búp mái cao 3,18m.

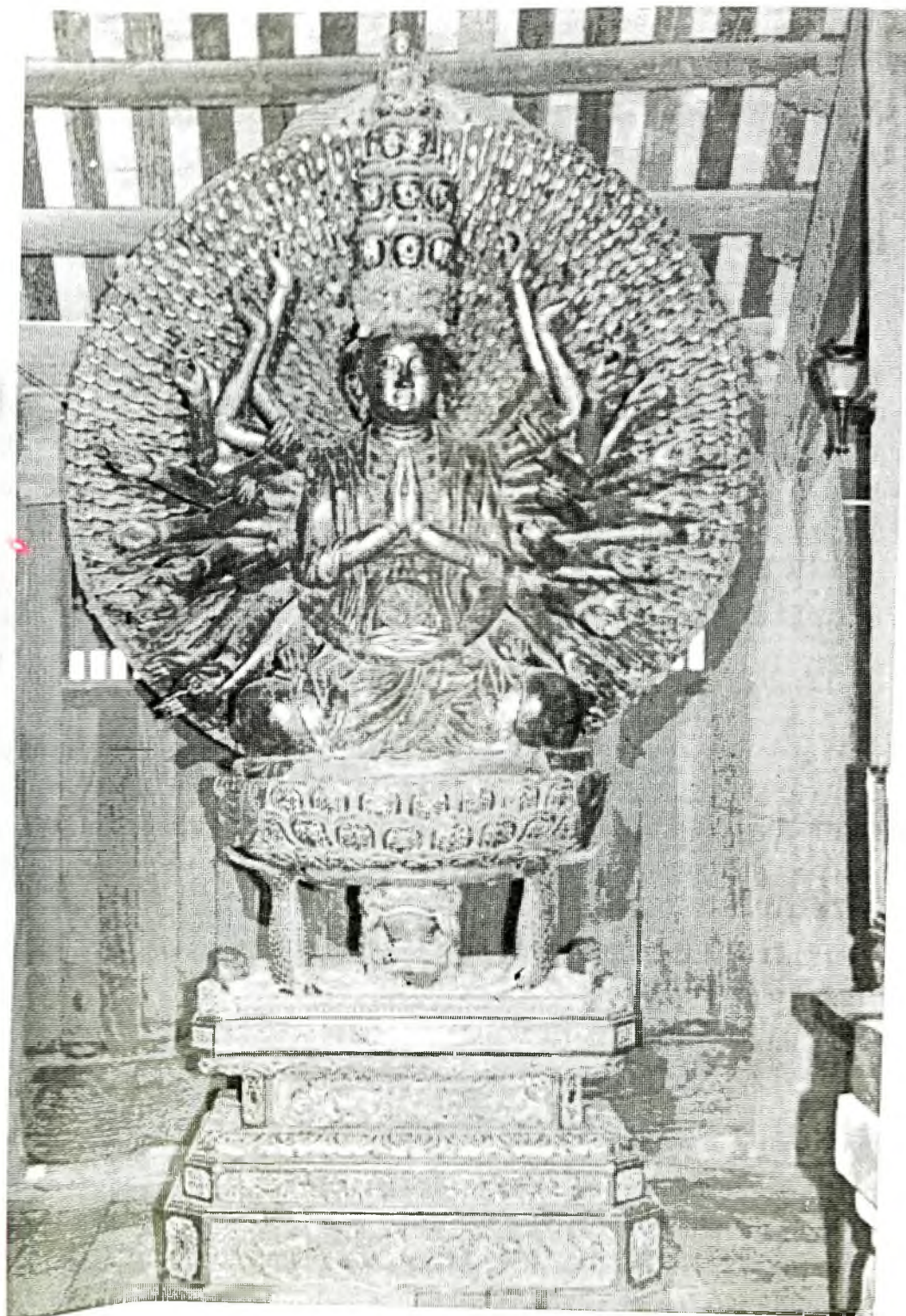


H22: Tháp Báo Nghiêm

Nghệ thuật trang trí trên thân mỗi tầng tháp cũng rất phong phú đa dạng. Tầng một của tháp được đắp nổi hình tượng hai con rồng, các phiến đá đều được chạm khắc các đề tài: Long, Lân, Quy, Phượng, đề tài cỏ, cây, hoa lá.

* Điều khắc

Nói đến nghệ thuật điêu khắc của chùa Bút Tháp trước tiên phải nói đến hệ thống tượng. Hiện nay ở chùa Bút Tháp vẫn còn lưu giữ được rất nhiều tượng bằng gỗ và đất nện ở nhiều niên đại khác nhau. Phần lớn các pho tượng đều có niên đại từ thế kỷ XVII. Trong số các pho tượng này có rất nhiều pho được làm với nghệ thuật và trình độ thẩm mỹ cao như: tượng Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay; bộ tượng Tam thế; tượng chân dung thiền sư Chuyết Chuyết. Tiêu biểu và đặc sắc trong hệ thống tượng là tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay.



H23: Tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay

Quan Âm là tên phiên sang chữ Trung Quốc của chữ Avalokitesvara (vị thần nhìn thấu mọi chốn và cứu vớt tất cả chúng sinh), đúng nghĩa là:

Quán (nhìn xuống).

Thế (thế giới của chúng sinh).

Âm (giọng van xin, cứu vớt).

Thế kỷ VII, ở Trung Quốc đời nhà Đường, việc thờ Quan Âm rất phổ biến. Còn sự tích về Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay ở Việt Nam được dẫn theo lời kể của một tăng nhân đời Nguyên là Đạo Tuyên (người Nam Sơn - Trung Quốc), sự tích này truyền vào nước ta vào khoảng đầu thế kỷ XV và được Việt hoá hoàn toàn dưới hình thức truyện kể dân gian vào cuối thế kỷ XVI. Tượng Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay có mặt tương đối phổ biến trong các Phật điện ở Bắc Bộ. Nhiều người cho rằng hiện tượng đó có liên quan tới sự phát triển của thương nghiệp đường biển đời nhà Mạc.

Có 4 bộ phận cấu thành nên tượng, đó là: bệ tượng, đài sen, tượng và tay phụ ở phía sau.

- Phần bệ tượng được làm hoàn toàn bằng gỗ và được trang trí các mô típ hoa văn.

- Đài sen được làm từ ba lớp cánh sen chính và một lớp phụ, lớp cánh phụ được đặt ở trên cùng có hình các mũi nhọn đặt xen kẽ với lớp cánh chính. Toàn bộ đài sen được một con rồng đội. Rồng ở đây có mắt lồi kép, sừng mai, tai hình lá, tóc chải, miệng há mở, trong miệng rồng ngậm một viên ngọc (hạt Minh Châu).

- Tượng có 11 đầu, mặt chính nhìn ra phía trước. Ở mang tai có hai mặt phụ, tượng ngồi ở tư thế thiền định.

Kích thước: + Chiều cao tượng là 2.35cm.

+ Đầu rồng đội toà sen: 30cm.

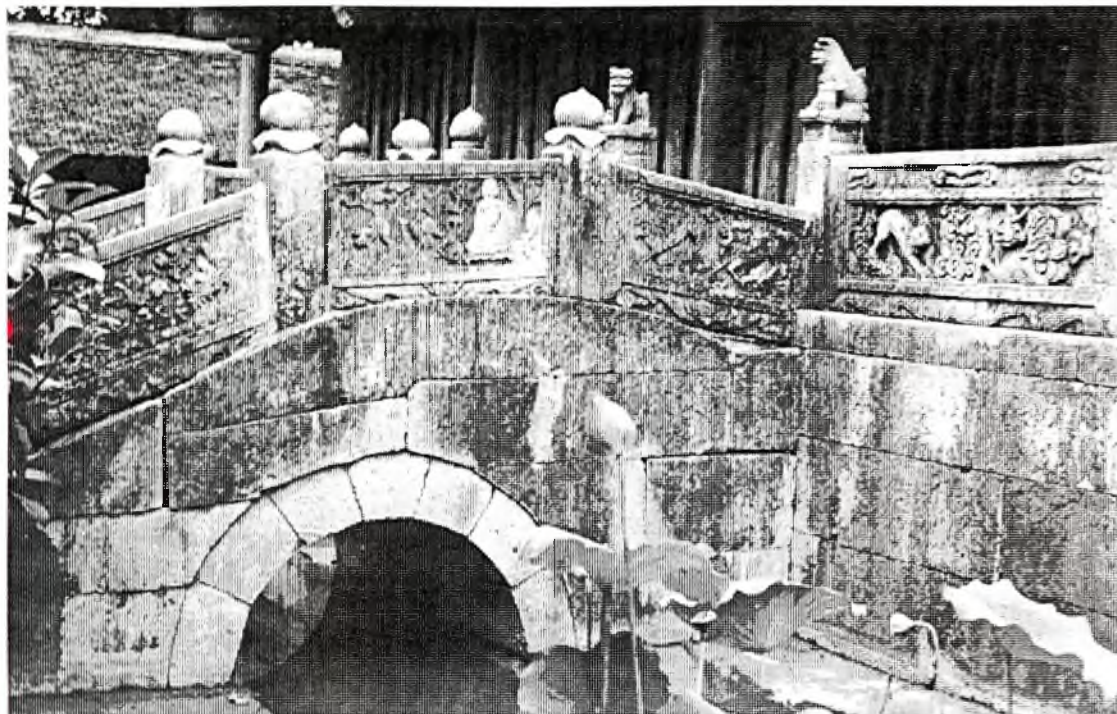
+ Chiều cao của bệ tượng: 54cm.

+ Chiều ngang của cánh tay xa nhất 200cm.

- Vành tay phụ ở phía sau được làm thành một vòng tròn lớn. Gồm 42 cánh tay lớn, 789 tay nhỏ, dài, ngắn khác nhau, nhưng có chung một hình thức tạo tác, đồng thời tất cả các ngón tay đều mở, trong lòng mỗi bàn tay đều có một con mắt được chạm chìm.

Ngoài giá trị về hệ thống tượng ở chùa Bút Tháp, còn phải nói đến nghệ thuật chạm khắc rất tinh xảo trên các phiến đá lan can của toà thượng điện, các bức chạm khắc trên các phiến đá ở cầu đá. Chủ yếu có đề tài về các con vật, cỏ cây, hoa lá.

- Kiến trúc cầu đá



H24: Kiến trúc cầu đá

Cầu được làm hoàn toàn bằng đá xanh, được ghép bởi sáu phiến đá hình chữ nhật với nhau vào các trụ vuông, trên có gắn biểu tượng hình bông hoa sen. Các phiến đá này đều được trang trí chạm nổi cả hai mặt. Tổng số có 12 bức phù điêu.

"Bút Tháp" - một di sản văn hoá lớn không chỉ đối với người dân huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh mà còn đối với cả nước. Cho đến nay, chùa Bút Tháp vẫn giữ trong mình những giá trị văn hoá đặc sắc được tích tụ trong suốt quá trình tồn tại của mình. Hàng năm cứ mỗi dịp xuân về, hội chùa Bút Tháp lại được diễn ra trong niềm vui náo nức và lòng sùng bái, ngưỡng mộ của du khách thập phương.

Trải qua bao năm dài của lịch sử, chùa Bút Tháp luôn luôn được trân trọng, bảo vệ, gìn giữ xứng với những giá trị đặc sắc và nổi bật của mình. Chùa Bút Tháp đã, đang và sẽ luôn là một di tích Phật giáo độc đáo nhất của vùng đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời nó cũng là một điểm du lịch, một địa chỉ hành hương của đồng bào cả nước và khách du lịch nước ngoài.

3.1.2. Di tích chùa Dâu - Thuận Thành - Bắc Ninh

*** Sự ra đời và quá trình phát triển**

Chùa Dâu thuộc xã Thanh Khương - huyện Thuận Thành - tỉnh Bắc Ninh. Xưa thuộc tổng Khương, huyện Luy Lâu - quận Giao Chỉ và sau gọi là huyện Giao Chỉ. Xa xưa người dân ở đây thường sống bằng nghề trồng dâu, nuôi tằm và trồng lúa nước, có lẽ chính vì vậy mà dân gian xưa vẫn thường gọi là Vùng Dâu, hoặc Kẻ Dâu.

Năm 207 TCN, Triệu Đà (Trung Quốc) mang quân sang xâm lược Việt Nam lấy quận Giao Châu, làm thị sở. Luy Lâu trở thành trung tâm đô thị.

Khoảng đầu công nguyên, một số nhà sư từ Ấn Độ đi theo đường biển vào Luy Lâu để truyền đạo. Chùa Dâu trở thành một trong những trung tâm truyền đạo đầu tiên, và cũng từ đây đạo Phật được truyền sang Lạc Dương - Trung Quốc và một số nơi. Với ý nghĩa là một trung tâm Phật giáo nên ở đây đã đào tạo được 500 vị tăng, ni, dịch được 15 bộ kinh, dựng được hàng chục bảo tháp. Ngôi chùa Dâu nổi tiếng với rất nhiều các vị sư đã đến đây trụ trì, tiêu biểu là: trụ trì Mậu Bát, Tì Ni Đa Lưu Chi. Cũng vào khoảng đầu công nguyên, chùa Dâu chỉ là một am nhỏ, sau phát triển thành một ngôi chùa, tên gọi đầu tiên là Cổ Châu Tự (nghĩa là một viên ngọc quý), hay còn gọi là Diên Ứng Tự (diên là cầu, ứng là hiện, cầu gì được nấy).

Đến thế kỷ II, sau công nguyên (khoảng 187 - 226, thời Sỹ Nhiếp) hệ thống chùa tự pháp được ra đời: vì vậy chùa Dâu thờ Pháp Vân nên gọi là Pháp Vân Tự. Chùa Dâu có khuôn viên bề thế, đồ sộ như ngày nay là do lần tu sửa vào năm 1738 dưới triều vua Vĩnh Tộ thời nhà Lê

*** Kết cấu kiến trúc - điêu khắc**

- Kết cấu kiến trúc

Xưa, chùa Dâu có kết cấu "nội công ngoại quốc". Chùa có trăm gian, tháp chín tầng, cầu chín nhịp mà từ bao đời nay rất nhiều du khách thập phương

mong muốn được về đây chiêm ngưỡng. Quần thể kiến trúc xưa bao gồm:

- + Cổng Tam Quan.
- + Tháp Hoà Phong.
- + Tiền Tế.
- + Thiêu hương.
- + Thượng Điện.
- + Tam Bảo Hậu.
- + Hành Lang.
- + Nhà Tổ.

Trong kết cấu kiến trúc các toà nhà tiêu biểu và đặc sắc là Thượng Điện thờ Pháp Vân và Tam Bảo Hậu - nơi thờ Thích Ca Mâu Ni, thờ Adidà, Tam thế.

- Điều khắc

Nói đến nghệ thuật điêu khắc không thể không kể đến hệ thống tượng rất tiêu biểu và đặc sắc với các pho tượng như: tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, tượng các thị nữ, Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Bồ Tát, Phật Bà quan âm nghìn mắt, nghìn tay và những hiện vật rất có giá trị. Đó là các bức chạm khắc chữ Hán "Cổ châu phật bản hạnh" bằng gỗ ghi lại sự tích Tứ Pháp.

3.2. Di tích Nho giáo

Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội)

Từ xưa đến nay, nhân dân ta vốn có truyền thống hiếu học. Người Việt Nam ít coi trọng giá trị vật chất, tiền bạc, của cải mà luôn coi trọng và đề cao giá trị tinh thần, trong đó có tri thức, đạo đức, là thành quả do giáo dục đem lại. Có thể nói trong lịch sử Việt Nam đã có một nền giáo dục phổ cập mang tính xã hội. Bên cạnh nền dân học, nền quốc học đã được chú trọng từ rất sớm. Cơ sở giáo dục lớn nhất nước ta từ xưa chính là Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Văn Miếu - Quốc Tử Giám không chỉ có ý nghĩa về văn hoá mà còn là trường đại học đầu tiên của nước ta, là nơi đào tạo ra lớp quan lại cho đất nước (chủ yếu là con cháu của vua chúa), nằm trong phương hướng phát triển của thời đại. Đến với Văn Miếu - Quốc Tử Giám, ta không chỉ hiểu rõ hơn về một mảng đời sống tinh thần của người Việt mà còn được thưởng thức một cảnh đẹp, hiểu biết thêm về nghệ thuật kiến trúc của Việt Nam.

3.2.1. Sự ra đời và quá trình phát triển

Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Hà Nội nằm trên một khu đất khá rộng. Chiều dài 350m, chiều rộng từ 60 - 70m, được bao bọc bởi 4 phố:

- + Phía bắc : phố Nguyễn Thái Học.
- + Phía nam : phố Quốc Tử Giám.
- + Phía đông: phố Văn Miếu.
- + Phía tây : phố Tôn Đức Thắng.

Văn Miếu xưa thuộc đất Hữu Nghiêm - huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Đống Đa - Hà Nội.

Năm 1070, năm Thân Vũ thứ 2 đời vua Lý Thánh Tông lập Văn Miếu để thờ Chu Công, Khổng Tử, Tứ Phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử).

Năm 1076, niên hiệu Anh Võ Chiêu Thắng thứ nhất đời Lý Nhân Tông xây Quốc Tử Giám sau Văn Miếu. Cho đến năm Đại Định thứ 17 (1156) đời vua Lý Anh Tông cho sửa lại Văn Miếu và chỉ thờ Khổng Tử.

Đến cuối đời Trần, Chu Văn An và Trương Hán Siêu được thờ ở Văn Miếu. Năm 1484, Hồng Đức thứ 15 đời Lê Thánh Tông dựng bia tiến sĩ ở Văn Miếu từ khoa thi năm 1442 trở đi.

Năm 1762, Cảnh Hưng thứ 23 đời Lê Hiển Tông sửa lại Quốc Tử Giám. Năm 1785 đổi thành nhà Thái Học. Năm 1802, Gia Long thứ nhất, ấn định đây là Văn Miếu - Hà Nội, cho xây Gác Khuê Văn, đổi nhà Thái Học làm nơi thờ cha mẹ của Khổng Tử.

3.2.2. Kết cấu kiến trúc

Gồm 5 khu:

Di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Hà Nội đã trở thành nơi tôn vinh những học giả xuất sắc nhất của dân tộc khi vua Lê Thánh Tông (1442 - 1479) cho dựng và khắc bia tên tuổi của những người đã đỗ đạt cao trong các kỳ thi.

Lần lượt qua các sân của Văn Miếu, sẽ gợi nhớ tới tiến trình phát triển của con đường tri thức và học vấn. Hành trình bắt đầu bằng sự kính trọng. Trước khi có thể bước vào cổng đầu tiên, ta phải đi qua hai bia đá nhỏ khắc chữ "Hạ mã". Hai tấm bia này nhắc nhở mọi người phải xuống ngựa để thể hiện sự tôn kính của mình. Ngay cả vua cũng phải xuống ngựa, điều này chứng tỏ rằng tri thức được đề cao hơn cả quyền lực của vương triều.

Đại Môn Quan dẫn vào khu thứ nhất gọi là khu "Nhập đạo". Đức hạnh và

tài năng là chìa khoá cho lộ trình từ sân thứ nhất vào sân thứ hai (tức là tiến sâu hơn nữa trong học vấn). Điều này được thể hiện qua tên gọi của hai cổng Thành Đức bên phải và Đại Tài bên trái. Đây cũng chính là hai trong năm phương pháp đào tạo con người.

Khu thứ nhất: Từ Văn Miếu Môn đến Đại Trung Môn

Cổng chính giữa gọi là Đại Trung Môn, gồm ba gian, xây trên nền gạch cao, mái lợp ngói mũi hài. Hai con cá chép trên nóc của cổng chầu về một bình rượu tiên chứa tinh hoa của Khổng Tử. Cá chép biểu trưng cho Nho sinh trên con đường tiến thân của mình. Theo truyền thuyết, ở sông Hoàng Trung Quốc có một khối đá hình vòm cung gọi là Vũ Môn. Vào tháng ba, khi triều cường những con cá chép nào nhảy qua được vòm cung sẽ hoá thành rồng; vì vậy các kỳ thi xưa được gọi là Vũ Môn và thí sinh đỗ đạt giống như cá chép muốn trở thành rồng phải bơi ngược qua thác nước, quá trình này phải mất cả ngàn năm và cũng theo truyền thuyết này, cá được giải thích là biểu trưng của người dân thường, bơi ngược từ địa vị thấp kém chốn ao hồ bằng cách vượt qua ba kỳ thi để đạt đến địa vị của bậc quân tử.



H25: Cổng Văn Miếu

Khu thứ hai: từ Đại Trung Môn đến Khuê Văn Các (Gác Sao Khuê)

Khuê Văn Các là một lầu vuông 2 tầng, tám mái, kết cấu kiến trúc "chồng diêm" được xây dựng vào năm 1805 thời vua Gia Long triều Nguyễn. Gác được dựng trên một nền vuông cao, lát gạch Bát Tràng, kiểu dáng kiến trúc độc đáo.



H26: Khuê Văn Các

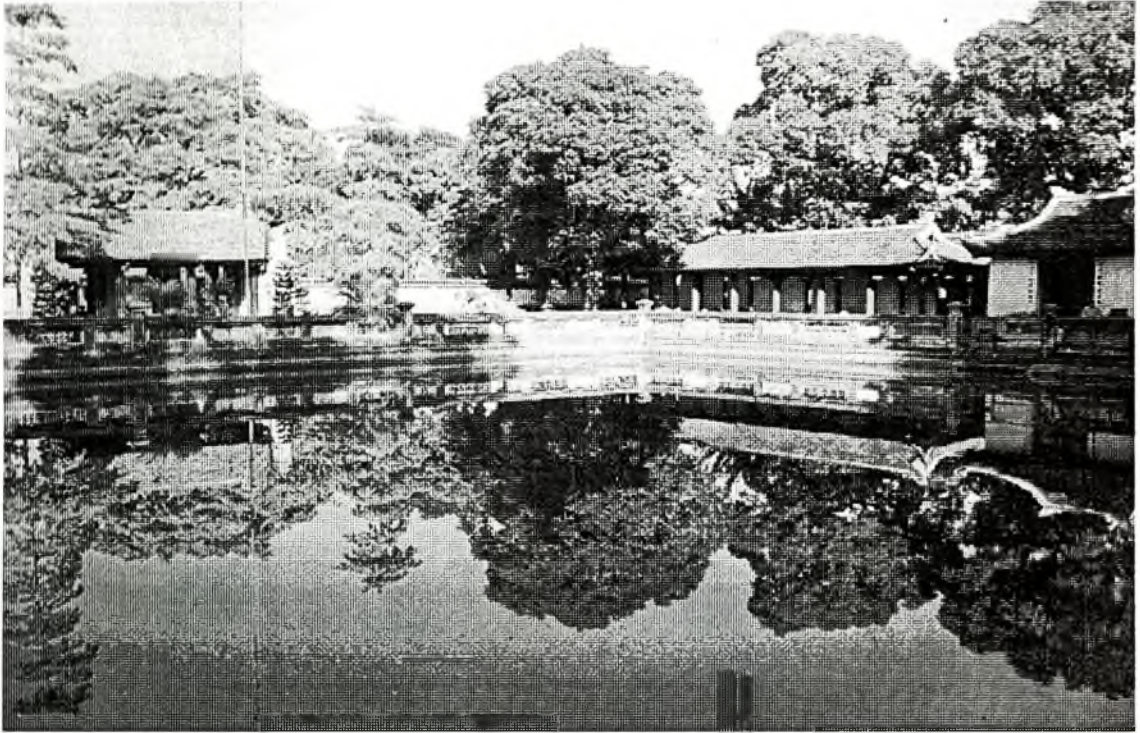
Khuê Văn theo cách lý giải truyền thống đó là tên của một ngôi sao trong chòm 28 sao, là đầu bạch hổ phương Tây có 16 ngôi sắp xếp khúc khuỷu hình chữ văn, trong sách "Hiếu Kinh" có ghi: "khuê chữ văn chương" và về sau người ta coi sao Khuê biến hoá thành người đứng đầu của quan văn. Gác tên sao Khuê thể hiện ý chí vươn lên đỉnh cao trí tuệ của các sĩ phu Bắc Hà.

Bên trên có biển sơn son thiếp vàng đề ba chữ "Khuê Văn Các". xung quanh bốn mặt đều có câu đối. Ta có thể nói kiến trúc chủ đạo của Văn Miếu được sơn son thiếp vàng với hai màu đỏ, vàng. Theo thuyết âm dương ngũ

hành thì màu vàng biểu hiện yếu tố âm, màu đỏ tượng trưng cho sức mạnh tối cao và sức mạnh chiến thắng bền vững. Đó chính là sức mạnh của tri thức.

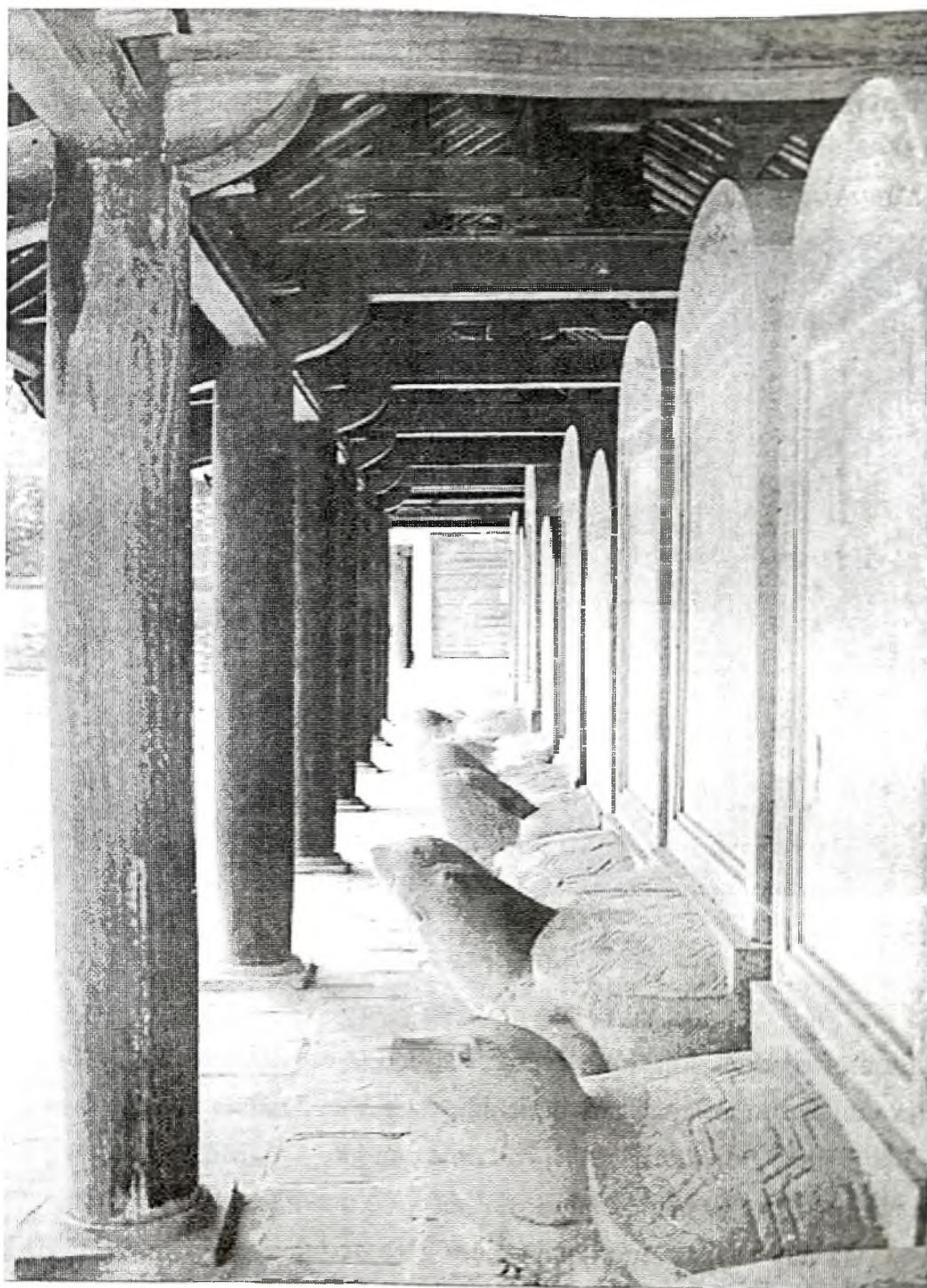
Bên phải là Bí Văn Môn, bên trái là Súc Văn Môn dẫn vào hai khu nhà bia tiến sĩ.

Khu thứ ba: Khu giếng Thiên Quang



H27: Khu giếng Thiên Quang

Là một hồ nước lớn, hình vuông, hai bên là hai dãy nhà bia tiến sĩ. Tổng số bia tiến sĩ còn lại ngày nay được đặt trong Văn Miếu là 82 bia. Toàn bộ 82 tấm bia là những di vật có giá trị bậc nhất của khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Hà Nội, là niềm tự hào của nền văn hoá giáo dục dân tộc. Thông qua những tấm bia đá này ta thấy được quan niệm giáo dục thời phong kiến, đồng thời cho biết sự náo nhiệt của không khí học hành thi cử, họ tên của các bậc danh nho và các địa phương, các dòng họ có truyền thống khoa bảng.



H28: Bia tiến sĩ

Toàn bộ 82 tấm bia tiến sĩ là 82 phong cách điêu khắc, tuy kích thước có khác nhau nhưng tấm bia nào cũng được dựng trên lưng con rùa, cổ rùa ngẩng cao, 4 chân xoài ra như đang cố sức bò lên. Theo quan niệm của người Việt Nam, rùa là con vật hợp bởi cả âm lẫn dương, bụng phẳng tượng trưng cho đất (mang yếu tố âm), mai khum tượng trưng cho trời (mang yếu tố dương). Trong sự đối đãi này mà phát sinh, phát triển phần nào đồng nhất với sự tồn tại và hạnh phúc. Rùa đội bia còn có ý nghĩa sự chịu đựng và sống lâu vĩnh hằng. Bia được đặt trên lưng rùa nhằm khẳng định sự trường tồn của trí tuệ, của tinh hoa dân tộc, biểu trưng thành tích các nhân tài của đời trước, làm tấm gương cho đời sau, thể hiện truyền thống hiếu học, trọng hiền tài của dân tộc.

Tổng 82 bia tiến sĩ hiện nay trong khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Hà Nội ghi lại 1805 người đỗ đạt trong đó:

- + 17 trạng nguyên.
- + 19 bảng nhãn.
- + 42 thám hoa.
- + 284 hoàng giáp.
- + 938 tiến sĩ.

Khu thứ tư: Khu chính của Văn Miếu gồm 2 toà đền



H29: Tượng Khổng Tử

- + Toà phía trong thờ Khổng Tử
- + Toà ngoài là Bái Đường.



H30: Bái Đường

Bái Đường gồm 9 gian với 4 cột chống mái, bít hai đầu, mái ngói vẩy hến, trên được đắp nổi hình "lưỡng long châu nguyệt", hai gian đầu hồi mặt trước và mặt sau là cửa sổ gỗ chấn song con tiện, phía dưới là những bức phù điêu được làm bằng gỗ thời Lê khắc nổi hình rồng.

Bái Đường là nơi tổ chức các nghi thức tế lễ, do vậy chính giữa Bái Đường có đặt một hương án lớn, trên bày đồ thờ. Xưa kia, đồ thờ được làm bằng đồng, nay được thay bằng gỗ và sơn son thiếp vàng - màu của vua chúa, hai mặt trước và sau có họa tiết đục, chạm hoa văn đời Lê, xen kẽ các chữ Triện (một chữ ở chính giữa và bốn chữ ở góc hương án) là lời ca ngợi Khổng Tử, hai bên có 2 con hạc bằng đồng đứng trên lưng rùa. Ở gian giữa của toà Bái Đường là bức hoành phi "Vạn Thế Sư Biểu" (tiêu biểu đạo làm thầy của muôn đời).



H31: Bức hoành phi "Vạn thế sư biểu"

Khu thứ năm: Khu đền Khải Thánh

Xưa, đây là nơi thờ cha mẹ của Khổng Tử, nhưng nay chỉ còn vết tích.

3.3. Di tích Thiên Chúa giáo

Tiêu biểu và đặc sắc trong các di tích kiến trúc Thiên Chúa giáo phải kể đến di tích nhà thờ đá Phát Diệm - tỉnh Ninh Bình.

Theo quốc lộ số 1 cách trung tâm thủ đô Hà Nội 95km đến thị xã Ninh Bình. Tiếp đến đi theo đường số 10 hướng đông nam khoảng 28km là đến di tích Phát Diệm thuộc huyện Kim Sơn - tỉnh Ninh Bình. Đây là một công trình kiến trúc nghệ thuật kiểu phương Đông nổi tiếng không chỉ trong nước mà còn trên bình diện quốc tế.

Quần thể kiến trúc nhà thờ Phát Diệm đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng là di tích lịch sử văn hoá (theo quyết định số 28VH/QĐ ngày 18/01/1988).

3.3.1. Lịch sử ra đời

Đầu thế kỷ XI, Phát Diệm chỉ là vùng đất bồi với bùn lầy, cỏ sậy. Năm 1828, Nguyễn Công Trứ - một viên quan tài ba, đồng thời cũng là một thi sĩ

nổi tiếng được triều đình Huế phái ra Bắc khai phá vùng đất mới. Ông là người đầu tiên lập ra huyện Tiên Hải (Thái Bình) và huyện Kim Sơn (Ninh Bình) nay là hai huyện rất trù phú với tên gọi "biển bạc, núi vàng".

Vào cuối thế kỷ XIX, tại vùng Kim Sơn (Ninh Bình) đã có khoảng 50.000 giáo dân. Năm 1865, cha Phêrô Trần Lục (hay còn gọi là Cự Sáu) được đặt làm chính xứ của Phát Diệm. Ông tên thật là Trần Chiêm sinh 1825 ở làng Mỹ Quan huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá và là người có trí thông minh khác thường, thạo cả chữ Hán lẫn Latinh. Vào năm 1858 giữ chức phó tế, năm 1860 giữ chức linh mục; năm 1865 được làm chính xứ Phát Diệm cho đến khi qua đời ngày 06/07/1899.

3.3.2. Kết cấu tổng thể (phụ lục)

Kết cấu tổng thể khu nhà thờ Phát Diệm gồm:

- * Đường giữa (1)
- * Ao hồ (2)
- * Tượng chúa Giêsu (3)
- * Cổng đá Đông (4a)
- * Cổng nhỏ Đông (4b)
- * Cổng đá Tây (4c)
- * Cổng nhỏ Tây (4d)
- * Phương Đình (5)
- * Sân giữa và Lãng Cự Sáu (6)
- * Nhà thờ Lớn (7)
- * Nhà thờ thánh Giuse (8)
- * Nhà thờ thánh Phêrô (9)
- * Nhà thờ đá (10)
- * Núi Sọ (11)
- * Hang đá Belem (12)
- * Vòi phun nước (13)
- * Toà giám mục (14)
- * Hang đá Lộ Đức (15)

* Nhà thờ trái tim chúa Giêsu (16)

* Nhà thờ thánh Rôcô (17)

* Nhà hát Nam Thanh (18)

Trong đó:

1. Đường giữa - đường đến khu nhà thờ, tổng khu này dài khoảng 243m, rộng 117m, có tường xây bao bọc, trên có nhiều công trình kiến trúc.

2. Ao hồ - 3 mặt đều có bờ và tường xây



H32: Toàn cảnh khu nhà thờ đá Phát Diệm.

3. Tượng chúa Giêsu

Được đặt trên bệ ở giữa một hòn đảo nhỏ hình vuông, trong một hồ hình chữ nhật. Tượng được đắp vào năm 1925 bằng xi măng cao 3m.

4. Hệ thống cổng

Là lối dẫn du khách chiêm ngưỡng vẻ đẹp kỳ thú và huyền ảo của khu nhà thờ. Trong toàn bộ hệ thống cổng thì cổng đá Đông là cổng chính dẫn vào khu nhà thờ.

5. Phương Đình



H33: Phương Đình

Qua cổng đá, du khách vào sân lát toàn bằng gạch là khu Phương Đình. Phương Đình được hoàn thành năm 1899, là công trình xây dựng sau cùng của Phêrô Trần Lục (Cụ Sáu). Theo ý kiến của rất nhiều chuyên gia và du khách thập phương thì đây chính là kiệt tác hoàn hảo về mặt nghệ thuật kiến trúc.

Phương Đình có nghĩa là nhà vuông, hình dáng giống như một cái đình làng, rộng lớn mà trống trải, kích thước gần như vuông:

- + Chiều ngang 21m.

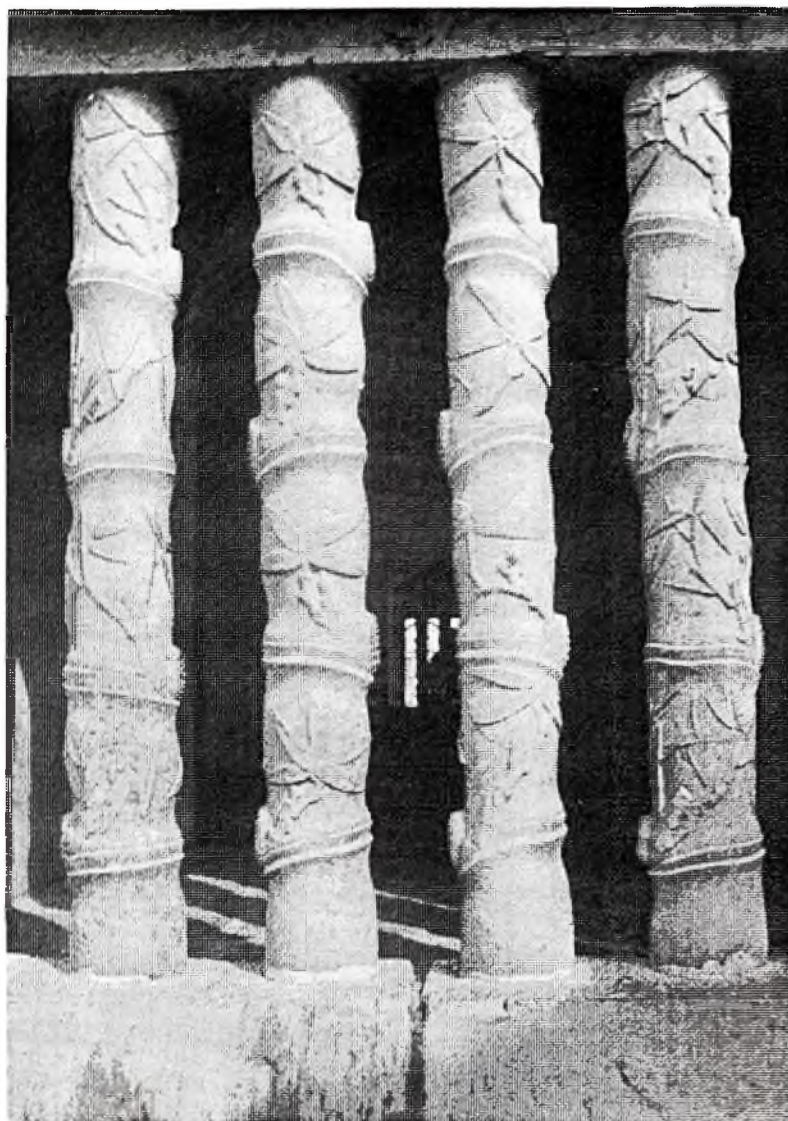
- + Chiều sâu 17m.

- + Chiều cao 25m.

Phương Đình gồm 3 tầng

- + Tầng dưới lớn nhất, được xây hoàn toàn bằng đá xanh vuông vắn, chia thành ba lòng. Trong mỗi lòng có một sập đá. Sập đá ở lòng giữa to nhất, là một khối dài 4,2m, rộng 3,2m, dày 0,3m. Tương truyền đây là sập rồng của nhà vua thời nhà Hồ (1400 - 1407).

Nghệ thuật trang trí ở Phương Đình được thể hiện trên các vách tường đều có các bức phù điêu bằng đá, tạc một số vị thánh, những chấn song bằng đá hình cây trúc.



H34: Chấn song bằng đá ở Phương Đình

Qua một cầu thang đá hẹp, khách lên tầng giữa, có lợp mái. Chính giữa lòng nhà có đặt một chiếc trống cái (chỉ dùng để đánh trong ngày lễ cùng với chuông đồng).

Cũng qua một cầu thang bằng gỗ lên tầng thứ 3 của Phương Đình. Nơi đây có đặt một quả chuông đồng nặng 2 tấn, cao 1,90m, đường kính 1.10m. Trên bốn mặt phía ngoài của chuông được khắc chữ Hán và chữ Latinh. Với lịch sử hơn 100 năm nay, cứ sáng, chiều chuông vẫn ngân vang những âm thanh để nhắc nhở các tín đồ của mình.

6. Sân giữa và lăng Cụ Sáu

* Sân giữa ở phía bắc, nằm giữa Phương Đình và Nhà thờ Lớn. Kích thước sân dài 25m, rộng 15m, tường hai bên là chấn song tiệp bằng đá.

* Lăng Cụ Sáu: được làm hoàn toàn bằng đá, ở một vị trí tuyệt đẹp, ngay trung tâm.



H35: Lăng mộ mục sư Trần Lục (Cụ Sáu)

7. Nhà thờ Lớn



H36: Nhà thờ Lớn

Được xây dựng năm 1891 và được xây trong vòng 3 tháng, nhưng việc chuẩn bị các vật liệu để xây dựng nhà thờ này phải mất 10 năm. Điều đặc biệt là gỗ được lấy từ Nghệ An, Thanh Hoá, Sơn Tây (những cây gỗ nặng 7 tấn), đá được lấy ở núi Thiệu Dương cách Phát Diệm 30km (có những phiến đá lớn nặng 20 tấn).

Toàn bộ lối vào khu nhà thờ đều được xây bằng đá. Kết cấu bên trong theo kiểu đình chùa cổ truyền, được chia làm 9 gian, với 6 hàng cột gỗ lim, tổng cộng 52 cột đỡ lấy 4 mái. 16 cây cột ở giữa có chu vi tới 2,6m, cao 11m, nặng 7 tấn, phía trong các cột đều được khắc chìm chữ Latinh "Bình an của Chúa".



H37: Bên trong nhà thờ



H38: Phía trong và trang trí nhà thờ Lớn

Có thể thấy nghệ thuật chạm khắc đá dùng trong nhà thờ Lớn rất tinh xảo, đặc biệt lối chính giữa là một phiến đá dài tới 4,20m, cao 1,5m, dày 0,7m được chạm một bụi hoa Mãn Côi (hoa hồng) từ giữa to ra, trên có 17 vị thiên thần.

8. Nhà thờ thánh Giuse

Nằm ở phía tây nam nhà thờ Lớn, dựng năm 1896, được làm hoàn toàn bằng gỗ lim, các cột hình bát giác và đều được trổ hoa lá.

9. Nhà thờ thánh Phêrô

Được làm bằng gỗ mít, đáng lưu ý là cửa chính ở phía Nam, các cột được chạm hoa lá và được đặt trên đá tảng hình trụ. Toàn thể bàn thờ với các bậc mỗ ở trên một phiến đá nặng 20 tấn.

10. Nhà thờ đá (nhà thờ trái tim Đức Mẹ)



H39: Nhà thờ đá

Ở phía tây bắc nhà thờ thánh Phêrô, phía trước có một lầu chuông nhỏ, hai tầng, được xây dựng năm 1939. Toàn bộ phía trong của nhà thờ được làm bằng đá cẩm thạch nhẵn bóng, với những đường nét thanh thoát, nhẹ nhàng. Hai bên vách là những chấn song đá.

- + Phía đông: trang trí hình cây tùng và cúc.
- + Phía tây: trang trí hình mai và trúc.
- + Bàn thờ cũng được làm hoàn toàn bằng đá, chạm trổ.

11. Núi Sọ

Ở phía nam lầu chuông của nhà thờ đá, xây năm 1898. Núi nhỏ này trước kia gọi là hang đá Belem, vì hàng năm đến lễ sinh nhật thì rước tượng chúa Hải Đồng đến đặt tại đó cho giáo dân viếng. Năm 1957 một tượng Chúa chịu đóng đinh hai bên có Đức Mẹ và Thánh Gioan được dựng lên, nên từ đó mang tên Núi Sọ.

12. Hang đá Belem (hay còn gọi là hang đá táng xác)

Được xây dựng năm 1875, cao 12m. Bao quanh núi là tường hoa bằng đá và gạch thông tráng men xanh. Năm 1972 hang đá này đã bị Mỹ ném bom nên không còn nguyên giá trị vẻ đẹp như ban đầu, rất nhiều đá bị sứt.

13. Nhà thờ trái tim chúa Giêsu

Được dựng năm 1889, bằng gỗ lim mật. Bàn thờ được làm hoàn toàn bằng đá và được chạm trổ tinh xảo hình hoa lá. Nét đặc sắc và độc đáo của nhà thờ này là mặt tiền có ba tháp hình dáng thon cao, toàn bộ hệ thống cửa được chạm trổ rất tinh vi đến từng chi tiết nhỏ.

14. Nhà thờ thánh Rôcô

Ở phía nam, được dựng năm 1895. Bàn thờ từ trên xuống dưới là một phiến đá toàn khối, các phần khác của công trình đều được làm bằng gỗ mít, nhiều nơi chạm trổ giống hình một chiếc rèm được vén lên.

II. ĐẶC TRƯNG VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

Bản đồ phân bố các tộc người ở Việt Nam (Phụ lục 2)

Là thành viên của một tộc người, một quốc gia nên vấn đề dân tộc, mối quan hệ giữa các dân tộc và mối quan hệ giữa các tộc người trong một đất nước luôn là mối quan tâm của mọi người dân. Cũng giống như rất nhiều quốc gia khác trên thế giới, dân tộc Việt Nam cũng đã trải qua những bước thăng trầm trong lịch sử, là một trong những nước chịu nhiều tác động của những quan hệ giữa bản thân với các quốc gia, dân tộc trên thế giới, có những lúc được độc lập, tự chủ, nhưng cũng lắm khi bị đắm mình trong đêm trường nô lệ. Những

thử thách mang tính sống còn của Tổ quốc đã rèn đúc cho các tộc người Việt Nam một ý chí phải tựa vào nhau để sống, đoàn kết một lòng. Toàn thể nhân dân Việt Nam không phân biệt giàu, nghèo, đẳng cấp,... đã một lòng vì đất nước, đưa đất nước đi lên sánh ngang cùng các quốc gia khác trên thế giới.

1. Đặc trưng văn hoá các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

1.1. Đặc điểm cư dân

Trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường có 4 dân tộc:

- + Dân tộc Việt chiếm đa số khoảng 65 triệu người
- + Dân tộc Mường có khoảng 1 triệu người
- + Dân tộc Thổ (55.000 người)
- + Dân tộc Chứt (2.400 người)

Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường chiếm khoảng 88 % tổng dân số của Việt Nam, người Mường rất gần gũi với người Kinh về ngôn ngữ và tập quán, có lẽ người Mường đã tách ra từ cộng đồng Việt Mường cổ đại từ những năm đầu công nguyên.

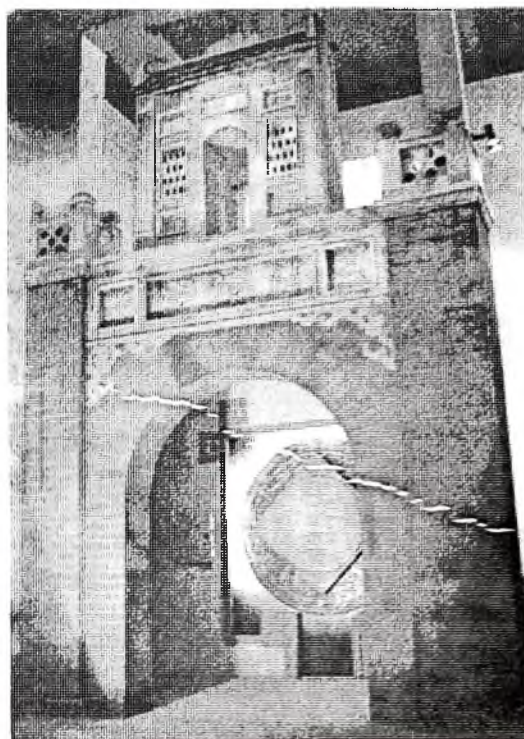
1.2. Địa bàn cư trú

Dân tộc Kinh cư trú chủ yếu ở các vùng đồng bằng, ven biển và quần tụ trong các làng, các xóm được bao bọc bởi những lũy tre xanh và trong mỗi làng quê đều có cổng làng, đình làng, hệ thống chùa thờ Phật.

Đây là những cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, chính vì vậy lương thực chính là gạo, ngoài ra còn sử dụng một số loại lương thực khác như: ngô, khoai, sắn.

1.3. Nhà ở

Dân tộc Mường chủ yếu sống trong các ngôi nhà sàn (tập trung chủ yếu ở vùng Hoà Bình), đây là một mô hình rất thích nghi với môi



H40: Cổng làng dân tộc Việt

trường khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhất là khi họ sống trong rừng sâu, nơi có điều kiện rất khó khăn.

1.4. Trang phục

Trang phục của người Mường có sự phong phú, đa dạng không chỉ về số lượng mà còn về chất lượng. Phụ nữ Mường dệt và thêu hoa văn trang trí trên thắt lưng váy rất khác so với một số đồng bào dân tộc khác.

Ví dụ: Người Lào thêu hoa văn trên cặp váy.

- Người Chứt và người Thổ không thêu hoa văn trên trang phục mà họ thường vay mượn các phong cách trang trí của các dân tộc láng giềng như người Lào hoặc người Thái.

Bên cạnh đó, chúng ta không thể không kể đến trang phục áo dài và chiếc nón lá. Đây là hai biểu tượng đặc trưng để phân biệt người Việt với các dân tộc khác.



H41: Giã gạo dưới chân nhà sàn dân tộc Mường



H42: Bộ y phục truyền thống của dân tộc Việt vùng Kinh Bắc

Ví dụ: Chiếc nón có rất nhiều chức năng như: dùng để che mưa, che nắng hay dùng để làm duyên.

Khoảng thời gian 50 năm trở về trước ta thấy các thiếu nữ Hà Nội thường đội chiếc nón quai thao. Ngày nay, chiếc nón quai thao là một phần không thể thiếu trong bộ trang phục của các liền chị quan họ Bắc Ninh.

1.5. Đời sống tinh thần

* Tín ngưỡng

- Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Là cội nguồn sâu lắng trong tâm hồn, là nét văn hoá độc đáo của người Việt. Theo quan niệm của người Việt, con người ta phải thờ cúng tổ tiên và có quan niệm rằng nếu tổ tiên không được thắp hương hoặc không được dâng đồ cúng tế thì linh hồn sẽ lang thang, vô định và trở nên "không nhà, không cửa". Chính vì thế, bàn thờ được đặt ở vị trí trang trọng nhất của ngôi nhà. Chân dung của những người quá cố hoặc tên tuổi của những vị tổ tiên được khắc lên gỗ hoặc được thờ bằng bài vị.

*H43: Bàn thờ tổ tiên
của người Việt*



Trên bàn thờ nhất nhất phải có bát hương, nến và các khay nhỏ để đặt đồ thờ cúng, ngoài ra trên bàn thờ có thể có những chiếc chuông nhỏ để đánh lên khi thắp hương, dâng lễ nhằm gọi hồn người quá cố về hưởng lộc trong các dịp lễ tết hoặc ngày giỗ.

- Tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng: Người Việt thờ Thành hoàng làng ở trong các ngôi đình làng. Đây là vị thần bảo vệ cho làng.

Đình làng có kết cấu mái cong. Đình làng ở vùng châu thổ sông Hồng là vật chứng để xác định một làng. Đồng thời đình làng còn là nơi biểu trưng cho đời sống của một cộng đồng, là nơi hội tụ của dân làng, nơi diễn ra những sinh hoạt tập thể.

Đình làng cũng là nơi diễn ra các lễ hội làng, các lễ hội tôn vinh những vị anh hùng dân tộc, những người có công với dân, với nước. Trong các dịp lễ hội, tại đình làng có tổ chức các trò chơi, một số môn thể thao, biểu diễn nghệ thuật mang giá trị truyền thống, bản sắc đặc trưng không chỉ của riêng mỗi làng quê, mà còn mang giá trị đặc trưng, bản sắc của dân tộc.

* Hoạt động nghệ thuật

- Các loại nhạc cụ truyền thống

Được gọi là "Bát âm" bao gồm những loại nhạc cụ được sáng chế trên cơ sở các loại vật liệu khác nhau như: đồng, da, gỗ, gốm, đá, tre, trúc.

Một trong những loại nhạc cụ không thể không nói đến là mõ. Đây là một công cụ dùng để báo giờ vào ban đêm ở các làng quê Việt Nam xưa kia và để rao báo các thông tin có liên quan trong làng. Đây cũng là công cụ không thể thiếu đối với các vị sư dùng để tụng kinh niệm Phật.

- Nghệ thuật múa rối nước

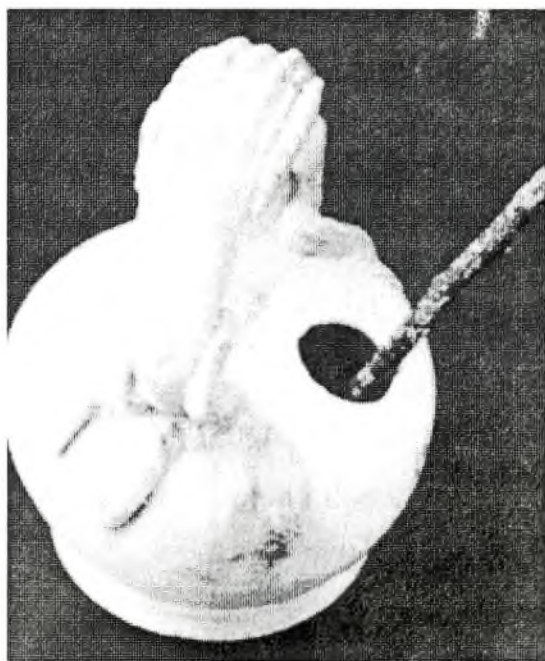


*H44: Nghệ thuật
múa rối nước*

Là một loại hình nghệ thuật biểu diễn. Để phục vụ hoạt động này, việc làm các con rối đã trở thành một nghề thủ công đặc sắc của các cư dân vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Trong những dịp lễ tết, lễ hội múa rối nước được biểu diễn trong các ao làng để phục vụ cho dân xem. Hình thức là các nghệ nhân đứng sau phông, màn, dùng các cây gậy và dây để điều khiển các con rối.

*** Phong tục**

Một trong những phong tục rất đặc trưng đó là tục ăn trầu. Đây được coi là phong tục quan trọng của người Kinh trong cuộc sống cũng như trong những dịp như: ăn hỏi, đám cưới. Một tập quán quan trọng trong lễ ăn hỏi của dân tộc Kinh là nhà trai mang trầu cau đến "chạm ngõ" nhà gái. Miếng trầu gồm có lá trầu được phết vôi và miếng cau, đôi khi còn có cả mấy sợi thuốc Lào. Khi nhai trầu, dưới tác động của nước bọt tạo nên các phản ứng hoá học gây nên cảm giác say nồng, lâng lâng cho người ăn trầu.



H45: Bình đựng vôi ăn trầu của người Việt

- + Việc mời khách ăn trầu thể hiện lòng mến khách của người Kinh.
- + Trầu cau là biểu tượng cho tình yêu lứa đôi lâu bền, hạnh phúc. Giàn

trầu (biểu tượng cho phái nữ), cây cau (biểu tượng cho phái nam). Trầu, cau luôn luôn phải đi liền, gắn bó không thể tách rời nhau.

2. Đặc trưng văn hoá các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái

2.1. Đặc điểm cư dân

Theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học châu Âu, toàn bộ các tộc người sau thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Đây là một trong những nhóm ngôn ngữ lớn của Việt Nam, gồm 8 tộc người với tổng số dân là 3 triệu người.

Trên phạm vi quốc tế, nhóm Tày - Thái còn có các tên gọi khác nhau tùy theo từng quốc gia, dân tộc, địa phương, vùng, miền.

Ví dụ: + Người dân tộc Shan ở Miến Điện cũng thuộc nhóm Tày - Thái.

+ Miền Nam Trung Quốc họ có dân tộc Zhuang và Pu - Yi.

+ Miền Tây Trung Quốc họ có tên gọi là dân tộc Đại.

+ Ở phía đông họ lại được gọi là dân tộc Động.

Ở Việt Nam, nhóm ngôn ngữ Tày - Thái lại được chia ra các nhóm:

+ Dân tộc Tày có khoảng 1.200.000 người chiếm số đông.

+ Dân tộc Thái có khoảng 1.000.000 người.

+ Dân tộc Nùng có khoảng 706.000 người.

+ Dân tộc Sán Chay có khoảng 114.000 người.

+ Dân tộc Giáy có khoảng 38.000 người.

+ Dân tộc Lào có khoảng 9.600 người.

+ Dân tộc Lự có khoảng 3.700 người.

+ Dân tộc Bố Y có khoảng 1.500 người.

2.2. Địa bàn cư trú

Người Thái chủ yếu sống ở hữu ngạn sông Hồng (vùng Tây Bắc). Trong thời gian từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII, người Thái đã lập ra một loạt các vương quốc nhỏ, vương quốc đầu tiên của Đông Nam Á nằm trong thung lũng giữa núi rừng và vùng đồng bằng. Các vương quốc nhỏ bé này nằm dọc theo các

con sông lớn của vùng Đông Nam Á. Người Thái chủ yếu sống bằng nghề nông nghiệp trồng lúa nước.

Người Tày - Nùng sống chủ yếu ở phía tả ngạn sông Hồng (vùng Đông Bắc), ngoài ra họ còn sống ở các vùng thuộc các tỉnh: Yên Bái, Lào Cai và đã định cư ở Việt Nam từ thế kỷ I TCN. Họ được coi là nhóm người gốc đối với đất Việt Nam. Tuy nhiên, người Nùng đến định cư muộn hơn.

2.3. Nhà ở

Mô hình nhà ở chủ yếu là nhà sàn, trước đây đã từng có những thời kỳ người Tày và Nùng làm những ngôi nhà sàn gần nhau và gia cố xung quanh nhà bằng đá hoặc đất nện, nhằm mục đích bảo vệ. Nhà của người Thái cũng là mô hình nhà sàn nhưng ở đầu hồi có dựng "Khau Cút" để biểu thị địa vị xã hội của mỗi một gia đình.



H46: Mô hình nhà sàn Thái



H47: Nhà sàn dân tộc Tày

2.4. Trang phục

Phụ nữ Thái thường có vóc dáng mảnh mai và cao, vì vậy những chiếc áo của họ thường ngắn và bó ở hông để làm nổi bật tấm thân thon thả.



H48: Y phục truyền thống của phụ nữ Thái đen



H49: Y phục truyền thống của phụ nữ dân tộc Lự

+ Các mô típ trang trí: Trên áo của phụ nữ Thái có trang trí 15 cặp hoa văn nổi bật như những con bướm. Còn váy của những phụ nữ người Thái trắng đơn giản hơn, óng thẳng rất phù hợp với thân hình thon thả của họ.

+ Hình thức: Trước đây váy thường được dệt thủ công bằng loại vải nhuộm chàm. Ngày nay họ lại ưa sử dụng các loại vải được dệt công nghiệp, trang trí hoa văn chủ yếu tập trung trên khăn đội đầu và túi đeo.



H50: Môtip trang trí trên vải



H51: Mô típ hoa văn trang trí trên vải

Người Tày và Nùng mặc trang phục may bằng loại vải nhuộm được chiết xuất từ cây chàm.

+ Nghề dệt lụa:



H52: Phụ nữ Thái đen đang ngồi quay xa, kéo sợi, dệt vải

Cùng với nghề trồng lúa, nghề trồng dâu, nuôi tằm và dệt lụa cũng là những nghề nặng nhọc. Người Lự thái nhỏ lá dâu ra và rắc vào những chiếc nong lớn để nuôi tằm. Những nong tằm này được xếp trên các giá và tằm phát triển thành kén sau đó một hay hai tuần. Kén được cho vào trong nồi nước đun nóng lên để nhả ra sợi tơ, những sợi tơ có màu vàng óng tự nhiên đó được cuộn lại thành những cuộn trong những chiếc guồng tơ.

+ Quá trình nhuộm và dệt: Sau khi thu hoạch bông, người ta phơi vài ngày cho khô, sau đó tách hạt. Bông đã tách hạt được se thành sợi trên quay xa. Dụng cụ dùng để dệt vải của người Tày và người Nùng lớn hơn và có cấu trúc phức tạp hơn so với một số dân tộc khác. Khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế khi đến thăm một bản làng của người Tày, họ rất ấn tượng trước cảnh tiếng thoi đưa trên khung cửi lên xuống không ngừng.

+ Sản phẩm: là vải thổ cẩm, loại vải có những trang trí hoa văn với các mô típ như: Ngôi sao tám cánh tượng trưng cho sự vận động của mặt trời, lưỡng long, hình sóng nước và các hình tam giác, hoa đào, hình móc câu, hình thoi. Theo thời gian, trang trí hoa văn có thể có những thay đổi nhưng nhìn chung người Tày - Nùng vẫn giữ nguyên hình thức hoa văn truyền thống.

Là một nghề thủ công truyền thống, nghề dệt vải của đồng bào Tày - Nùng đã trở thành một nghề đem lại lợi nhuận kinh tế rất lớn. Điều quan trọng nhất là khi khách hàng ở trong nước và khách quốc tế đã thấy được sự tinh tế, mang đậm giá trị bản sắc văn hoá của dân tộc trong các mô típ trang trí hoa văn cũng như chất liệu của các sản phẩm.

2.5. Đời sống tinh thần

- Lễ hội của đồng bào nhóm ngôn ngữ Tày - Thái

Hội Xuân (hội Lồng Tồng) có nghĩa là hội xuống đồng. Hàng năm, vào khoảng tháng giêng, tháng hai âm lịch nếu đến miền núi phía Bắc, bạn sẽ được hoà mình trong không khí náo nức, nhộn nhịp của lễ hội Lồng Tồng - một lễ hội dân gian. Ngoài mục đích cúng tế thần nông, trời đất và các vị thần linh cầu mưa thuận gió hoà, cây cối tươi tốt và một vụ mùa bội thu, lễ hội Lồng Tồng còn là dịp để bạn bè gần xa hội tụ sau một năm bận rộn công việc với những lời thăm hỏi và những lời chúc tốt đẹp nhân dịp năm mới.

Trong thời gian lễ hội diễn ra, trai gái Tày từ các bản làng xa xôi tập trung vui lễ hội, chơi các trò chơi (diễn cày, bừa, mò cua, bắt ốc...). Người diễn là

những người dân có uy tín được dân bản lựa chọn. Trong trang phục của một người nông dân thực thụ, đầu chít khăn và đóng khố, người diễn trò thay mặt cho cả bản xuống đồng cày những đường cày đầu tiên của năm mới và diễn lại những động tác trong công việc hàng ngày như: đeo giỏ đi mò cua, bắt ốc, bắt cá. Bên cạnh đó còn có hát đối được gọi là "hắt lượn", còn người Nùng gọi là hát "Sli". Người hát thường bắt đầu bằng một số mẫu câu hát có sẵn, sau đó tùy hứng sáng tác mà hát theo. Trai gái Tày và Nùng có một trò chơi độc đáo gọi là ném "Còn".

Truyền thuyết của đồng bào các dân tộc Tày, Nùng kể rằng: Ngày xưa, trong hội xuân, khi mọi người vui chơi hội, có chàng trai tên Pịa mồ côi, bị hắt hủi chỉ còn biết hái quả rừng tung chơi một mình. Quả còn tung vút chín tầng mây, lọt vào lòng nàng tiên xinh đẹp. Tiên bay xuống trần tung còn với Pịa. Họ say mê nhau rồi thành vợ, thành chồng. Từ đó mọi người cho rằng nhờ có quả còn mà gặp duyên, nên người ta chơi còn với ý nghĩa cầu duyên.

Chơi còn ở nơi bãi đất cao, phẳng, ven bản, ở trung tâm khu đất là cây trên có phong còn dựng trên cây tre hoặc cây mai cao. Phong còn là một vòng tròn bằng tre có đường kính khoảng 30 - 40cm, được dán kín bằng giấy điều tươi thắm hoặc màu trắng, phong còn tượng trưng cho âm tính - tượng trưng cho vật linh của người dân bà đến độ trưởng thành: trinh nguyên, chờ dịp sinh nở để bảo tồn nòi giống.

Về hình thức, quả còn được khâu bằng nhiều múi vải xanh, đỏ, tím, vàng, bên trong được nhồi chặt hạt thóc giống và hạt bông tượng trưng cho dương tính, đồng thời cầu cho con người có đủ cái ăn, cái mặc. Cuối múi của quả còn còn có tua đuôi bằng chỉ ngũ sắc. Khi ném quả còn làm rách phong đó chính là biểu trưng của tín ngưỡng phồn thực cầu sự no đủ, sự sinh sôi phát triển. Sau khi ném còn, người ta rạch quả còn ban hạt giống cho mọi người để mong được mùa màng bội thu. Bên cạnh việc vui chơi ngày hội, rèn luyện sức mạnh, thể hiện sự khéo léo, chính xác, ném còn còn phản ánh ước nguyện cầu duyên, có duyên rồi lại cầu no đủ, có no đủ rồi lại cầu sự sinh sôi nảy nở đông con nhiều cháu. Đó chính là ý nghĩa, mục đích của việc chơi còn trong ngày hội của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, đồng thời đây cũng là một trong những giá trị đặc trưng tiêu biểu của Việt Nam.

Bên cạnh đó, còn có một trò chơi không kém phần hấp dẫn gọi là trò đánh yến. Quả yến được làm bằng lông gà và được trao cho nhau bằng lòng bàn tay.



H53: Đánh yến trong hội xuân

Bên cạnh một số trò chơi thể hiện bản sắc văn hoá của các dân tộc còn phải kể đến các điệu múa. Đặc trưng đó là múa xoè được thể hiện bằng bức tượng các cô gái trong tư thế múa uyển chuyển với những chiếc nón trong tay.

Xòe cũng là nét rất đặc trưng của dân tộc Thái. Xòe có nhiều điệu khác nhau và được sử dụng trong những trường hợp khác nhau, có điệu vui, có điệu buồn. Những người múa được xếp thành vòng tròn, vòng trong cùng là các em nhỏ, vòng giữa là các chị lớn tuổi còn các cô gái trẻ ở vòng ngoài cùng. Vòng ngoài cùng cứ thu hẹp dần, khi một đôi trai gái nào đó tách ra và tìm chỗ vắng vẻ để tâm sự. Trong quá khứ không xa, người Thái có tục lệ mỗi bản đều có một đội múa xòe. Mỗi đội gồm 36 vũ nữ trẻ đẹp, theo sự thỏa thuận giữa dân địa phương và trong bản, dân phải đóng góp tiền bạc hay của cải để trả cho đội múa xòe này.

- Tôn giáo, tín ngưỡng

Phật giáo theo phái Tiểu thừa, Đạo giáo và Đạo Khổng có ảnh hưởng đến các lễ nghi tôn giáo của người Tày. Đồng bào Thái và Nùng vẫn tin vào nhiều thần linh khác nhau và những tín ngưỡng này được thể hiện trong các lễ hội của các thầy cúng. Hiện vật trưng bày đầu tiên là hình ảnh của bà Then với cây đàn tính ở trong tay. Đàn tính là một loại nhạc cụ của đồng bào Tày.

Tính linh thiêng của tín ngưỡng được dựa trên truyền thuyết kể rằng: đáng tối cao đã sáng tạo ra muôn loài từ quả bầu do Trời (Then) ban xuống. Các thầy cúng (thầy Mo, Then) cũng như các tín đồ của đạo Lão tin rằng: họ được truyền dạy để có thể nhận thức được nguồn gốc của những điều xấu xa, ma quỷ, khổ đau. Người ta tin rằng họ có khả năng giải quyết mọi vấn đề thuộc tâm linh bằng mọi bùa ngải, thần chú và các đồ vật linh thiêng khác. Các hình vẽ thêu trên trang phục của thầy cúng cũng giống như Đạo giáo là sự thể hiện vũ trụ.



H54: Bà Then chơi đàn tính

3. Đặc trưng văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao

3.1. Đặc điểm cư dân

Các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ này gồm có: dân tộc Mông - Dao và Pà Thẻn, một nhánh của nhóm ngôn ngữ AUSTOASIAN.

Ở Việt Nam : + Dân tộc Mông có khoảng 558.000 người

+ Dân tộc Dao có khoảng 470.000 người

+ Dân tộc Pà Thẻn có khoảng 3.700 người

Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao từ Trung Quốc đến định cư ở Việt Nam vào những thời điểm khác nhau và bao giờ cũng ở trong một hoàn cảnh khó khăn, thể hiện thông qua các bài dân ca cổ xưa của các dân tộc này. Người Mông di cư từ các vùng phía nam Trung Hoa xuống.

3.2. Địa bàn cư trú

Người Mông và Dao sống trên các vùng núi cao thuộc vùng cực Bắc của Việt Nam. Đồng bào nuôi ngựa để dùng làm phương tiện giao thông chủ yếu với địa hình đồi núi.

3.3. Nhà ở

Nhà của người Dao một số làm trên đất tương đối bằng phẳng, một số trên sườn đồi và mái nhà được lợp bằng gỗ Pơmu - một loại gỗ quý không bị mối mọt.

3.4. Trang phục

* Người Mông



H55: Trang phục của người Mông



H56: Bộ y phục nữ của dân tộc Mông trắng và dân tộc Mông đen

Người Mông thường dùng sợi lanh để dệt vải may trang phục. Ngày nay phụ nữ Mông dần dần dùng vải công nghiệp may quần áo, dùng vải gai may trang phục là một trong những đặc trưng của người Mông, người Mông còn thích dùng loại vải lanh in hoa.

- Trang trí hoa văn



*H57: Mô típ hoa văn
in bằng sáp ong*

Phổ biến là hoa văn hình con ốc, các hình chữ thập ngoặc và hình móc câu. Dụng cụ dùng để vẽ hoa văn được chấm trong sáp ong nóng chảy và vẽ hoa văn lên vải theo ý thích. Sau khi sáp ong khô, người ta nhúng những tấm vải đã vẽ bằng sáp ong vào nước nhuộm chàm. Khi vải khô người ta nhúng vào nước nóng để cho sáp ong tan ra và các hình vẽ hiện lên trên mặt vải. Phần dưới của váy người phụ nữ Mông được trang trí bằng các sọc xen kẽ các hình tam giác và chữ thập ngoặc.

Dân tộc Mông có 4 nhánh chính với thổ ngữ và phong cách trang phục khác nhau. Phụ nữ Mông mặc váy xếp nếp, mở phía trước và sau đó được che bằng một tấm khăn dài. Để giữ váy chặt, người ta thắt một cái thắt lưng màu đen xung quanh hông và sườn, trên đó trang trí các đồng tiền kim loại hoặc thêu chỉ màu vàng nhạt. Để giữ nếp xếp của váy, phụ nữ Mông thường treo váy bằng các kẹp tre nửa, cuốn xà cạp từ đầu gối xuống mắt cá chân.

** Người Dao*

Người Dao trồng bông và dệt vải. Trong tất cả các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, người Dao là dân tộc có phong cách trang phục tỉ mỉ nhất và còn mang đậm nét văn hoá truyền thống. Bên cạnh những nét tương đồng còn có phong cách trang phục riêng.

Khăn được gắn các quả chuông, từ cổ áo xuống ngực áo được đính những "Pôn Pôn" màu đỏ sặc sỡ. Cuffs tay áo và gấu quần được thêu hoa văn. Sau phía cổ áo, người Dao còn đính thêm các tua để treo các quả chuông bằng bạc hoặc nhôm. Có một số phụ nữ Dao còn cạo trọc đầu ở phía trước và đội khăn. Trẻ em người Dao luôn đội mũ chỏm, không vành.

Các họa tiết hoa văn hình học của người Dao rất phong phú, thể hiện lịch sử và tôn giáo của họ. Những ngôi sao mặt trời tám cánh là dấu hiệu của Bàn Hồ - tổ tiên linh thiêng của họ mà xưa kia đã hoá thân thành một con chó thần để cứu đồng bào của mình, đồng thời họ còn in những hoa văn hình đồng tiền hoặc khâu những đồng tiền thật vào váy từ chân cuốn xà cạp.



*H58: Bộ trang phục
có dấu
người Dao đỏ*

Trong lễ cưới, các cô dâu người Dao phải đội khăn sặc sỡ trùm kín đầu, khăn này do chính tay cô dâu thêu những hoa văn hình chữ thập ngược - một loại hoa văn có tính truyền thống, hoặc cũng có thể có các loại hoa văn khác như hoa văn hạt dưa.

3.5. Đời sống tinh thần

- Tôn giáo

Người Mông - Dao thờ cúng tổ tiên và thần linh. Thầy cúng và thầy mo Dao hành lễ theo các nghi thức của Đạo giáo, họ cho rằng mình có khả năng liên hệ với thế giới thần linh và sử dụng các hiểu biết đặc biệt của mình về các loại dược thảo tự nhiên để chữa bệnh. Các bài cúng của họ chứa đựng cả một kho tàng lịch sử và ngôn ngữ cổ.

Tất cả những gì của Đạo giáo được mô tả trên các trang thờ được vẽ trên giấy tự chế và được cất giữ trong nhà của người Dao.

- Lễ hội

Từ ngày 03 đến ngày 05 tháng giêng âm lịch, đồng bào Mông và Dao tổ chức lễ hội "Đạp núi, trèo núi". Lễ hội này thường được tổ chức cùng với chợ phiên đồng thời là nơi cho trai gái đến gặp gỡ và tìm hiểu.

- Nhạc cụ

Nhạc cụ tiêu biểu của người Mông là chiếc khèn, các chàng trai thổi khèn kết hợp với các bước nhảy uốn lượn, còn các cô gái thì duyên dáng trong các bộ váy thêu đẹp nhất của họ. Người con trai quan sát kỹ các đường chỉ thêu trên trang phục của cô gái, họ coi việc thêu thùa giỏi là một trong những tiêu chuẩn để lựa chọn vợ. Tài năng trong đường kim, mũi chỉ có thể giúp cho những cô gái có nhiều cơ hội để lựa chọn người bạn trăm năm của mình, chính vì vậy, những cô gái đến tuổi lấy chồng thường bỏ ra khoảng thời gian cả năm trời để thêu thùa một bộ trang phục mới cho mình nhằm thu hút sự chú ý của các chàng trai trong những ngày hội. Bên cạnh trang phục hấp dẫn thì chiếc ô là đồ vật để làm duyên của các cô gái, nó có một vị trí hết sức quan trọng trong các cuộc hẹn hò, và chiếc ô chính là khoảng trời riêng của những đôi trái gái.

4. Đặc trưng văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - KhMer

4.1. Đặc điểm cư dân

Nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer gồm 21 tộc người, sinh sống chủ yếu ở vùng cao nguyên miền Trung và đồng bằng Nam Bộ.

- Ở miền Bắc có các dân tộc:

- + Khơ Mú : 43.000 người.
- + Mảng : 22.000 người.
- + Xinh Mún : 10.000 người.
- + Khang : 4.000 người.
- + Ôđu : 194 người.

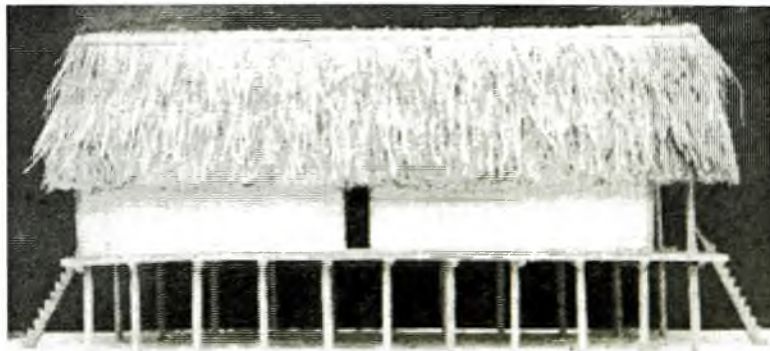
- Ở Tây Nguyên có các dân tộc

- + Vân Kiều : 40.000 người.
- + Tà Ôi : 26.000 người.
- + Cờ Tu : 37.000 người.
- + Ba Na : 136.000 người.
- + Xơ Đăng : 97.000 người.
- + Cờ Ho : 100.000 người.
- + Hrê : 95.000 người.
- + Mnông : 67.300 người.
- + Stiêng : 50.000 người.
- + Mạ : 26.000 người.
- + Ghé Chiêng : 27.010 người.
- + Co : 22.600 người.
- + Chơ Ro : 15.000 người.
- + Rơ Măm : 230 người.
- + Brâu : 200 người.

- Người Khmer ở đồng bằng Nam Bộ có khoảng gần một triệu người.

4.2. Nhà ở

Một số dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn Khmer ở Tây Nguyên sống ở nhà Rông và nhà Dài.



H59: Nhà Dài của dân tộc Êđê



H60: Nhà Rông

4.3. Trang phục

Mỗi một dân tộc đều có trang phục và cách trang trí theo hoa văn, đặc trưng. Phụ nữ thường quấn xà rông bằng loại vải hay dệt tay màu đen thay váy. Dân ông Ba Na, Mnông và một số dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ này thường choàng một tấm vải đỏ chéo qua ngực - biểu tượng của con chim mặt trời trong truyền thuyết.

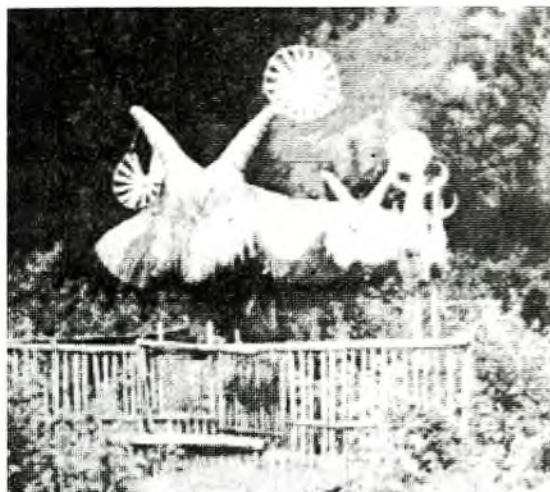
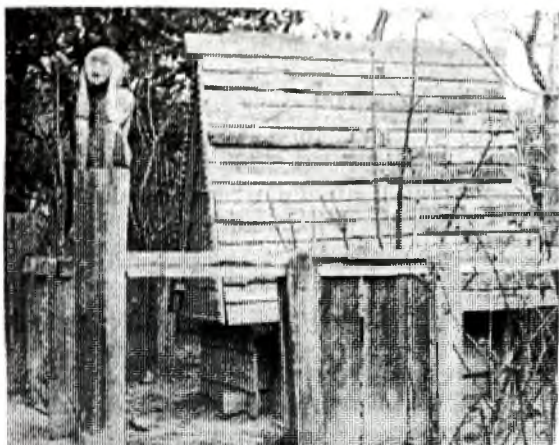


H61: Già làng Tây Nguyên



H62: Phụ nữ dân tộc Bráu

4.4. Đời sống tinh thần



H63: Nhà Mồ

Đồng bào Tây Nguyên có những phong tục rất khác so với những phong tục ở dưới xuôi. Sự khác biệt đó có thể nhận biết rõ nhất trong tang lễ. Một trong những vấn đề lớn nhất mà dân tộc Kinh vẫn duy trì đó là tục thờ cúng tổ tiên và chăm sóc phần mộ của tổ tiên, ít nhất là 5 đời. Còn các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer ở Tây Nguyên lại có tục bỏ mả. Bên các nhà mồ ở Tây Nguyên người ta dựng những hình tượng gỗ to bằng người thật và các cột gỗ cao có chạm khắc, đó là tượng nhà mồ.

Trước đây với các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer còn có một số tập tục nhưng hiện nay không còn phổ biến.

Ví dụ: Tục xăm mặt của người Rơ Măm và tục cà răng căng tai của người Mảng. Thông thường các tập tục này có ý nghĩa tôn giáo và ý nghĩa xã hội rất lớn. Ngoài ra có rất nhiều người, cả đàn ông, đàn bà đều thích đeo các chuỗi hạt sắc sỡ và thích hút thuốc lá, thậm chí trẻ em cũng thích ngậm tẩu thuốc lá rêu.

- Các loại nhạc cụ truyền thống

Cồng, chiêng, trống và đàn đáy là những dụng cụ đặc biệt của các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ này. Nghệ thuật biểu diễn cồng, chiêng đã có từ rất lâu ở Việt Nam và ngày nay nó vẫn được bảo tồn ở Tây Nguyên.

Trong nghệ thuật diễn kịch của người Khmer, chiếc trống gỗ có một vị trí

hết sức quan trọng, chỉ có những gia đình có địa vị cao quý mới có thể làm chủ sở hữu một chiếc trống đồng, một bộ chiêng, một chiếc trống gỗ dài hoặc những chiếc ché lớn có màu đen hoặc được vẽ hoa văn.

- Nghệ thuật diễn kịch

Ro-băm: là một hình thức kịch cổ được người Khmer ở Việt Nam thể hiện, nguồn gốc của loại hình nghệ thuật này bắt nguồn từ các vở kịch kinh điển của hoàng gia, thể hiện theo phong cách Thái Lan và Ấn Độ cổ đại. Việc sử dụng các chuyển động của tay và thân thể được phụ họa bằng các bài hát đồng ca giới thiệu các sự kiện đang diễn ra. Do bắt nguồn từ các vở kịch hoàng gia nên các nhân vật thường là vua, công chúa và tầng lớp quý tộc.

- Lễ hội của các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer gồm:

+ Lễ hội mừng lúa mới

+ Lễ vào xuân (bắt đầu vụ mùa)

+ Lễ hội đâm trâu - một tục lệ giết trâu cúng Giàng và các vị thần linh trong buổi lễ.

Các lễ hội được tổ chức xung quanh cây nêu trồng trước ngôi nhà Rông của buôn làng. Cây nêu cao được trang trí rất sắc sảo và người ta tin rằng cây nêu có thể nối thế giới mặt đất với các thần linh không thấy được trên trời. Chủ lễ mời các thần linh về nhận lễ và xin ban cho họ một vụ mùa bội thu. Tiếng công, chiêng trầm hùng vang lên cùng với các vũ điệu và người ta chuẩn bị một bữa đại tiệc cho cả dân làng.

+ Lễ hội Chol - Chnan - Thmay (lễ đón năm mới của người Khmer) thường được tổ chức vào tháng 3 (âm lịch).

+ Lễ cúng trăng (Oc - Om - Bok đút cốm dẹt cho trẻ em và mọi người) được tổ chức vào ngày rằm tháng mười (âm lịch), là lễ tạ ơn thần trăng sau mùa mưa. Lễ hội này được thể hiện bằng lễ rước nước và được cúng bằng các loại bánh chế biến từ cốm. Do vậy, lễ hội này còn được gọi là Lễ bánh cốm. Hoạt động quan trọng trong lễ hội này là cuộc thi bơi thuyền do các nhà sư đứng ra tổ chức, mỗi chiếc thuyền được trang trí rất sắc sảo bằng hình các con vật, và có khoảng 50 tay chèo. Khi không có lễ hội, thuyền được cất giữ cẩn thận trong một ngôi nhà dành riêng trong chùa.

5. Đặc trưng văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Hoa và Tạng Miến

5.1. Đặc điểm cư dân

- Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hoa gồm có:

- + Dân tộc Hoa : 900.000 người.
- + Dân tộc Sán Dìu: 95.000 người.
- + Dân tộc Ngái : 1.154 người.

Người Hoa di cư từ Trung Quốc xuống, sống gần gũi và gắn bó với nhau. Họ sống chủ yếu ở các thành phố tập trung vào các nghề dịch vụ và thương mại.

Ví dụ: Khu chợ lớn - Thành phố Hồ Chí Minh và phố cổ Hội An.

Những Hội quán của người Hoa được xây dựng để cúng tế, hội họp và là trụ sở của các hiệp hội kinh doanh.

- Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến ở Việt Nam gồm:

- + Dân tộc Hà Nhì: 12.500 người.
- + Dân tộc Phù Lá: 6.500 người.
- + Dân tộc La Hủ : 5.300 người.
- + Dân tộc Si La : 600 người.
- + Dân tộc Cống : 1.300 người.
- + Dân tộc Lô Lô : 3.000 người.

Những dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến là những người đến định cư ở Việt Nam muộn hơn.

5.2. Nhà ở

Nhà ở của các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ này đã mang phong cách hiện đại.



H64: Mô hình nhà của người Hoa

Người Hoa thường cư trú tập trung thành làng, xóm hoặc phố tạo thành khu vực đông đúc và gắn bó với nhau. Các gia đình cùng dòng họ thường ở quây quần bên nhau và có một số kiểu nhà ở phổ biến là: nhà 3 gian, 2 chái, nhà chữ Môn, nhà chữ Khẩu thường được lợp ngói máng hoặc lá, phên. Tường xây bằng gạch mộc.

Người Sán Dìu ở thành từng chòm xóm nhỏ, đồng bào thường ở nhà trệt, lợp mái rạ, ngói; tường xây bằng gạch mộc. Còn những cặp vợ chồng mới cưới nhà được trang trí bằng các đồ gỗ mỹ nghệ và các vật dụng gia đình khác.

5.3. Trang phục

Trong cách ăn mặc, đàn ông dùng quần áo như dân tộc Nùng. Giày, Mông, Dao. Đàn bà mặc quần, áo 5 thân và cài cúc vải ở bên nách phải, dài tay, còn áo cộc tay cũng 5 thân, cài cúc vải bên nách phải.

Dân tộc Sán Dìu sống trên vùng núi phía Bắc. Phụ nữ Sán Dìu mặc áo xẻ ngực và có yếm màu chàm, họ thắt một chiếc thắt lưng dài và buông xuống dưới gối, áo khoác được nhuộm màu nâu, túi trâu được đeo ở bên hông.

Váy và áo của người Phù Lá có hoa văn trang trí. Trước kia người ta sử dụng vỏ trai, lông thú, hạt cườm, tiền xu và các bùa kim loại để trang trí trên trang phục. Ngày nay, việc trang trí vỏ trai trên quần áo trở nên ít thấy nhưng cách đây khoảng 50 năm việc thể hiện này rất phổ biến.

Người Hà Nhì và La Hủ không dệt vải mà họ trao đổi mua bán với người Thái để lấy vải. Họ mặc váy hình ống giống như người Thái đen. Tóc được tết lại và được che bằng mũ có dải dây trang trí các mảnh kim loại buông rủ xuống hai bên má giống như trang trí mũ của người Aka, một dân tộc rất gần gũi với họ. Cuffs tay áo được trang trí bằng các vòng hoa văn nhiều màu.

5.4. Đời sống tinh thần

Trí tưởng tượng của người xưa cho rằng một số con vật có sức mạnh siêu phàm, có thể tác động đến thế giới thần linh (siêu tự nhiên). Do vậy, chúng có thể ảnh hưởng đến sự phát triển mùa màng. Nếu như ai đó có thể bắt được cử động thân thể của loài vật thì người đó cũng sẽ có được sức mạnh như vậy. Do vậy các tín đồ ngày xưa thường đeo các mặt nạ hình các con vật và múa theo các chuyển động của các con vật đó. Khi có người ốm, họ có thể mời đoàn người múa sư tử đến nhà, nhằm mục đích chữa bệnh. Điệu múa sư tử còn là một thú tiêu khiển trong hoàng cung đã có lịch sử hàng ngàn năm.

Các tín đồ cho rằng họ có thể liên lạc với linh hồn của thế giới bên kia bằng cách làm cho linh hồn của người quá cố hoá thân vào họ và họ trở thành người phát ngôn cho những người quá cố trong lễ lên đồng.

Người Hoa thường có những Hội quán, nó được xây dựng để cúng tế, hội họp và là trụ sở của các hiệp hội kinh doanh. Những người nói tiếng Hoa chịu ảnh hưởng rất lớn của các nền văn hoá Trung Quốc khác nhau, và có 3 tôn giáo chính: Đạo giáo, Khổng giáo và Phật giáo. Họ tổ chức tết theo âm lịch gần giống về hình thức và thời gian như dân tộc Kinh ở Việt Nam. Họ rất thích xem kịch Trung Quốc và vẫn giữ các tập tục ma chay, cưới xin của người Trung Hoa.

Trong các lễ hội và ngày tết họ thường tổ chức múa lân, múa sư tử hay múa rồng. Người Hoa tin rằng vào ngày tết khi mà đám múa sư tử biểu diễn trước cửa hàng hay trước cửa nhà của họ khi chưa mở cửa thì làm ăn sẽ rất phát đạt và thịnh vượng.

Đời sống tinh thần của người Lô Lô, họ sử dụng trống đồng, sáo, công chiêng. Trống là vật quý của họ và chúng được chôn giấu khi không sử dụng. Người Phù Lá và người Lô Lô đánh trống đồng nằm ngang, trống nhỏ tượng trưng cho giống cái, còn trống lớn tượng trưng cho giống đực. Sự pha trộn của độ rung khi đánh trống là tượng trưng cho âm dương giao hoà và sự sinh sản.

6. Đặc trưng văn hóa các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ MALAYO - POLYNESIAN

6.1. Đặc điểm cư dân

Nhóm ngôn ngữ Malayo - Polynesian gồm có 5 dân tộc

- + Dân tộc Chăm : 100.000 người.
- + Dân tộc Gia Rai: 24.000 người.
- + Dân tộc Ê Đê : 195.000 người.
- + Dân tộc Ra Glai: 70.000 người.
- + Dân tộc Chơ Ru: 10.000 người.

6.2. Địa bàn cư trú

Các dân tộc này sống rải rác ở Tây Nguyên, dọc bờ biển Trung Bộ và có nhiều đặc điểm chung về chế độ mẫu hệ. Rất nhiều đặc điểm văn hoá của họ có liên quan đến đời sống ở biển.

6.3. Nhà ở

Nhà dài của người Ê Đê thể hiện chế độ xã hội mẫu hệ. Mỗi ngôi nhà dài thuộc quyền cai trị của một người phụ nữ và những người đàn ông trong huyết tộc.

6.4. Trang phục

Người phụ nữ Chăm được phân biệt bởi chiếc áo dài, tay áo dài có thể vắt qua cả đầu. Theo truyền thống, họ nhuộm váy màu chàm xanh, khác với màu truyền thống của người Việt. Họ rất thích đeo vòng gồm các loại hạt sáng màu, hổ phách hoặc các hạt mã não màu đỏ, các loại tơ lụa và vải dệt bông tuyệt đẹp.

Phụ nữ Gia Rai (Bình Thuận) có cách ăn mặc giống người Chăm, lấy màu xanh lá cây làm màu chủ đạo. Trang phục của người Mạ cũng rất nổi tiếng và đẹp.

6.5. Đời sống tinh thần

Cả đạo Phật, đạo Hindu, đạo Hồi đều có ảnh hưởng rất lớn tới văn hoá Chăm, phần lớn người Chăm theo đạo Bà La Môn và thờ ba đấng thiêng liêng của đạo Hin đu: thần Shiva, thần Vishnu, thần Brhama; một số ít theo đạo Hồi

Việc thờ cúng thần Shiva và Đức mẹ được thể hiện qua các hình tượng Linga, Yoni trên đá và được xây dựng thờ cúng trong các tháp xây bằng gạch.

Người Chăm ở Bình Thuận thường tổ chức lễ tạ ơn vào cuối mùa mưa. Hội này có tên là hội KaTê, có ý nghĩa và quy mô như tết của người Kinh.

III. MỘT SỐ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO VÀ LỄ HỘI CHỦ YẾU Ở VIỆT NAM

1. Một số tín ngưỡng chủ yếu ở Việt Nam

1.1. Khái niệm

Là sự tin tưởng, ngưỡng mộ, sùng bái và suy tôn những vị thần thánh, vật thiêng hoặc linh hồn do con người tưởng tượng ra với một mục đích cầu mong sẽ đem lại những điều tốt đẹp nhất đến với con người.

1.2. Một số tín ngưỡng chủ yếu

1.2.1. Tín ngưỡng phồn thực

Là sự tin tưởng, ngưỡng mộ và sùng bái sự sinh sôi nảy nở của tự nhiên và con người. Tín ngưỡng phồn thực hình thành từ xa xưa trong lịch sử, trên

cơ sở tư duy trực quan, cảm tính của cư dân nông nghiệp trước sự sinh sôi để duy trì sự sống của con người, sự sống của cây trồng, vật nuôi. Họ nhìn thấy ở thực tiễn đó một sức mạnh siêu nhiên và sùng bái các hiện vật, các hiện thực đó như thần thánh. Như vậy, bản chất của tín ngưỡng phồn thực là tín ngưỡng cầu sự sinh sôi nảy nở và sự no đủ.

Ở nước ta, tín ngưỡng phồn thực đã từng tồn tại suốt chiều dài của lịch sử, dưới hai dạng biểu hiện là thờ cơ quan sinh dục nam, nữ và thờ bản thân hành vi giao phối. Việc thờ cơ quan sinh dục nam, nữ được coi là thờ sinh thực khí (sinh là đẻ, thực là nảy nở, khí là công cụ). Đây là hình thái đơn giản của tín ngưỡng phồn thực, nó rất phổ biến ở các nền văn hoá nông nghiệp trên thế giới.

Còn ở Việt Nam thì việc thờ sinh thực khí được gọi là thờ cúng Nỗ Nường (Nỗ - tượng trưng cho bộ phận sinh dục nam, Nường - tượng trưng cho bộ phận sinh dục nữ). Ngoài ra nó còn có các biến thể của việc thờ cơ quan sinh dục nam và nữ như: thờ cột đá tự nhiên, thờ các kẽ đá nứt tự nhiên hoặc tạo các bộ phận của các công trình kiến trúc có hình dáng như bộ phận sinh dục nam, nữ.

Ví dụ: Cột đá ở chùa Giạm.

Thờ hành vi giao phối - một dạng tín ngưỡng phồn thực độc đáo. Ở Việt Nam cũng có những biểu tượng của tín ngưỡng này đó là : tượng bốn đôi nam nữ đang giao hợp được đúc bằng đồng gắn trên nắp thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái có niên đại 500 năm TCN), tượng cóc giao phối, điệu múa "Tùng - dí" trong các lễ hội làng vùng Trung Châu nay thuộc tỉnh Phú Thọ...

1.2.2. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên

Sùng bái tự nhiên là giai đoạn tất yếu trong quá trình phát triển của con người. Với người Việt có gốc sống bằng nghề trồng lúa nước thì sự gắn bó với tự nhiên lại càng dài lâu và bền chặt, việc đồng thời phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau của tự nhiên đã dẫn đến hậu quả trong lĩnh vực nhận thức là lối tư duy tổng hợp và trong lĩnh vực tín ngưỡng đó là tín ngưỡng đa thần. Chất âm tính của văn hoá nông nghiệp dẫn đến hậu quả trong quan hệ xã hội là lối sống thiên về tình cảm trọng nữ, và trong tín ngưỡng là tình trạng nữ thần chiếm ưu thế. Vì vậy tục thờ Mẫu đã trở thành một tín ngưỡng Việt Nam điển hình.

Do xuất phát từ nước có gốc nông nghiệp trồng lúa nước nên tín ngưỡng sùng bái giới tự nhiên thể hiện ở việc thờ động vật và thực vật.

Ví dụ: Trong tất cả các di tích lịch sử, văn hoá, các danh lam thắng cảnh, các công trình kiến trúc ta cũng đều bắt gặp hình tượng các con vật (hình tượng Tứ linh, cỏ cây, hoa lá).

1.2.3. Tín ngưỡng sùng bái con người

Trong mỗi một con người đều tồn tại cái vật chất và tinh thần. (tinh thần trừu tượng, khó nắm bắt), nên người xưa đã thần thánh hoá nó để trở thành khái niệm "linh hồn" và linh hồn đã trở thành đầu mối của tín ngưỡng.

Quan điểm của người xưa cho rằng, con người có thể xác và linh hồn (thể xác là cái cụ thể, linh hồn là cái trừu tượng không thấy được). Cùng với sự phát triển của nhận thức, linh hồn được chia đôi: hồn và vía

Hồn, vía là sản phẩm của trí tuệ cùng với những con số ước lệ. Dần dần về sau người ta đã tìm cách giải thích ý nghĩa của những con số này.

Ba hồn là: hồn cha, hồn mẹ, và hồn mình. Vía: Nam và nữ có sự khác nhau (nam: 7 vía, nữ: 9 vía).

Tín ngưỡng của người Việt ra đời trên nền tảng xã hội nông nghiệp cổ truyền, tố chất nông nghiệp mạnh về tư duy tổng hợp, thiếu tư duy phân tích nên tín ngưỡng của người Việt là tín ngưỡng dân dã đang ở giai đoạn hình thành những mầm mống của tôn giáo sơ khai, nghĩa là tín ngưỡng Việt Nam chưa chuyển được thành tôn giáo.

1.2.4. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt có nguồn gốc từ nền kinh tế nông nghiệp. Trong xã hội phụ quyền xưa, khi Nho giáo du nhập vào nước ta chữ "Hiếu" được đề cao, đã làm cho tục thờ cúng tổ tiên có một nền tảng triết lý sâu sắc. Gia đình, gia tộc, được đề cao. Đến thế kỷ XV, Nho giáo chiếm ưu thế trong xã hội, nhà Lê đã thể chế hoá việc thờ cúng tổ tiên. Bộ luật Hồng Đức quy định rõ việc con cháu phải thờ cúng tổ tiên 5 đời. Cho đến thời Nguyễn, nghi lễ thờ cúng tổ tiên được ghi rõ trong sách "Thọ mai gia lễ" đó là:

Miền Bắc: Thờ cúng tổ tiên, miền Nam: Đạo ông bà.

Toàn bộ các hình thức lễ nghi, cúng bái nhằm bày tỏ lòng tôn kính của các thế hệ sau với những người đầu tiên của dòng họ, với ông bà, cha mẹ đã qua đời.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt ra đời từ rất lâu trên cơ sở

niềm tin về sự bất tử của linh hồn sau khi chết. Do vậy người Việt Nam rất coi trọng ngày chết, coi đó là ngày tưởng nhớ (ngày giỗ).

Ngoài ra, người Việt còn rất coi trọng việc trông coi, chăm sóc phần mộ của những người quá cố. Họ quan niệm mồ mả và bàn thờ tổ tiên là biểu tượng thiêng liêng không thể tách rời nhau, quan niệm trần (đương) sao, âm vậy.

Thờ cúng tổ tiên là tấm lòng thành kính, thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, biết ơn tổ tiên ông bà, cha mẹ đã sinh thành và gây dựng nên cuộc sống cho con cháu.

1.2.5. Tín ngưỡng thờ vua Hùng

Đây là một trong những tín ngưỡng thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn của dân tộc Việt Nam. Vua Hùng là vị vua tổ của người Việt, người có công sáng lập nước Văn Lang và mở ra thời đại Hùng Vương trong lịch sử Việt Nam (từ khoảng thế kỷ VII đến thế kỷ III TCN). Tương truyền, vua Hùng (Hùng Vương thứ nhất) là con trưởng của Lạc Long Quân và Âu Cơ, cháu đời thứ sáu của Thần Nông.

Theo thần thoại, Âu Cơ lấy Lạc Long Quân, sinh ra bọc có trăm trứng, nở thành một trăm con trai. Một nửa theo cha xuống biển, nửa kia theo mẹ lên rừng đến đất Phong Châu (vùng đất Việt Trì - Phú Thọ ngày nay), mẹ Âu Cơ cùng các con tôn người con trưởng làm vua nước Văn Lang. Mảnh đất Phong Châu - nơi đóng đô của các vua Hùng trở thành vùng đất Tổ và ngày 10 tháng 03 âm lịch hàng năm được lấy làm ngày giỗ Tổ.

Để tưởng nhớ công ơn nhân dân ta đã xây đền thờ các vua Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh (hay còn gọi là núi Hy Cương, núi Hùng Lĩnh, Hùng Sơn) thuộc thôn Cổ Tích - xã Hy Cương - huyện Lâm Thao - tỉnh Phú Thọ. Trên núi Nghĩa Lĩnh ngoài đền Hùng, đền Thượng nằm trên đỉnh núi còn có đền Trung nằm ở lưng chừng núi, đền Hạ nằm dưới chân núi.

Về giá trị tiêu biểu trong hệ thống câu đối ở khu vực đền Hùng không thể không kể đến câu: "Cháu chất còn, tông tổ hãy còn, nòi giống nhà ta sinh nở mãi. Nắng mưa thế, miếu lăng vẫn thế, non sông đất nước vững bền lâu".

Không chỉ có thế, việc thờ cúng vua Hùng còn mang một ý nghĩa thiêng liêng cao cả, hướng về cội nguồn, tưởng nhớ những người có công trong việc tạo lập non sông đất nước, xây dựng cuộc sống ngày nay và để cầu mong tổ tiên phù hộ cho cuộc sống của con cháu.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: "Các vua Hùng đã có công dựng nước. Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước". Đây là lời căn dặn của chủ tịch Hồ Chí Minh cho các thế hệ người Việt Nam là phải đoàn kết để xây dựng và bảo vệ non sông Việt Nam đàng hoàng hơn, to đẹp hơn để sánh vai cùng với các cường quốc trên thế giới. Và "Dù ai đi ngược về xuôi. Nhớ ngày giỗ Tổ mùng 10 tháng 3" là điều mà mỗi người Việt Nam hằng tâm niệm.

1.2.6. Tín ngưỡng thờ Mẫu

Tín ngưỡng thờ Mẫu là sự tin tưởng, ngưỡng mộ, tôn vinh và thờ phụng vị nữ thần gắn với các hiện tượng tự nhiên, vũ trụ được người đời cho rằng có chức năng sáng tạo, bảo trợ và che chở cho cuộc sống của con người như: trời, đất, sông, nước, hoàng hậu, công chúa, những người khi sống tài giỏi, có công với dân với nước và khi mất họ hiển linh phù trợ cho người an vật thịnh. Các vị nữ thần này được tôn vinh với các chức vị: Thánh Mẫu (Mẫu Liễu Hạnh, Chúa Xứ Thánh Mẫu), Quốc Mẫu (Âu Cơ), Vương Mẫu (mẹ của Thánh Gióng).

Tục thờ Mẫu ra đời dựa trên cơ sở tục thờ nữ thần. Các Thánh Mẫu đều là nữ thần, các vị thần thường được thờ trong các ngôi đền, chùa, miếu, điện. Đặc biệt có Thánh Mẫu Liễu Hạnh được thờ trong một loại hình kiến trúc riêng là Phủ: Phủ Giây (Vụ Bản - Nam Định), Phủ Tây Hồ (Hà Nội).

Trải qua các thời kỳ lịch sử, do ảnh hưởng của Đạo giáo Trung Quốc, tín ngưỡng thờ Mẫu ở nước ta đã phát triển thành các hình thức thờ.

+ Tam Phủ (thiên phủ) - miền trời, nhạc phủ - miền rừng núi, thủy/thoải phủ - miền sông nước).

+ Tứ Phủ (thiên phủ - miền trời, nhạc phủ - miền rừng núi, thủy/thoải phủ - miền sông nước, địa phủ - miền đất đai).

Đến thế kỷ XVI, trên cơ sở tín ngưỡng Tam Phủ, Tứ Phủ cùng với sự ra đời của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, một tín ngưỡng bản địa được hình thành, người ta gọi đó là đạo Mẫu. So với tín ngưỡng thờ nữ thần, thờ Mẫu, đạo Mẫu đã có những bước phát triển, những nghi lễ của đạo Mẫu đã bước đầu được chuẩn hóa trong đó nghi lễ hầu bóng là một điển hình.

Hiện nay ở Việt Nam tín ngưỡng thờ Mẫu đã phát triển rất phổ biến, rộng khắp trong cả nước. Mỗi vùng miền, mỗi địa phương khác nhau thì tín ngưỡng

thờ Mẫu lại có những sắc thái riêng, do ảnh hưởng của quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hoá.

1.2.7. Tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng

"Thành hoàng" là vị thần cai quản, che chở, định đoạt phúc họa cho một cộng đồng người sống trong một đơn vị hành chính. "Thành hoàng" là một từ Hán Việt vốn là một từ chỉ vị thần bảo hộ thành trì của Trung Quốc được du nhập vào Việt Nam từ thời nhà Đường rồi tiếp tục phát triển trong các triều đại của Việt Nam.

Thành hoàng thường được thờ trong Đình, Miếu. Thần điện Thành hoàng trong miếu chỉ là một bệ thờ trên đặt lư hương, đèn, lọ hoa. Còn thần điện bài trí trong đình có phần phức tạp hơn có khám thờ, bên trong đặt bài vị, tượng nhưng đa số chỉ là ngai và áo mũ. Thờ phụng Thành hoàng tượng trưng cho sự bảo vệ làng xã và mong muốn sự trường tồn của các thôn ấp.

Thờ cúng Thành hoàng là biểu hiện của lịch sử, phong tục, đạo đức, pháp luật, đồng thời nó là một thứ quyền uy siêu việt một mối liên lạc vô hình khiến cho làng xóm trở thành một cộng đồng có tổ chức chặt chẽ.

Trong tâm thức dân gian, đây chính là biểu tượng của sự trường tồn, bất diệt của dân tộc ta, của đất nước ta. Từ thuở xa xưa cho tới ngày nay việc thờ phụng này đã có từ lâu và phổ biến trong cả nước.

2. Một số tôn giáo chủ yếu ở Việt Nam

2.1. Phật giáo

2.1.1. Nguồn gốc

Phật giáo là một trào lưu triết học, tôn giáo xuất hiện khoảng cuối thế kỷ VI (trước CN) ở miền bắc Ấn Độ.

Người sáng lập là Thích Ca Mâu Ni, ông tên thật là SIDDHATTHA (Tất Đạt Đa) sinh ngày 15 tháng 4 năm 563 TCN, mất năm 483 TCN. Ông là con trai của vua Tịnh Phạn - vua của một nước nhỏ ở phía bắc của Ấn Độ (nay thuộc Nê Pan)

Phật theo tiếng Phạn là Budha có nghĩa là sự giác ngộ, sáng suốt. Tư tưởng triết lý Phật giáo ban đầu được truyền miệng, sau được ghi thành văn. Kinh điển của đạo Phật hiện nay rất đồ sộ, gồm 3 bộ phận:

+ Kinh (sutra) ghi lời của Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp.

- + Luật (vinaya) tức giới điều mà các giáo đoàn Phật giáo phải tuân theo.
- + Luận (sastra) là các tác phẩm luận giải các vấn đề Phật giáo của các học giả cao tăng về sau.

2.1.2. Nội dung triết lý của Phật giáo ở Việt Nam

Nói đến Phật giáo, chúng ta không thể không nhắc đến "Tứ Diệu Đế" - được Phật giáo coi là bốn chân lý vĩ đại.

* Khổ đế: Nỗi khổ ở cuộc đời được tóm tắt ở 8 thứ khổ (Bát khổ)

- Sinh khổ.
- Lão khổ.
- Bệnh khổ.
- Tử khổ.
- Ái biệt khổ (yêu thương nhau phải xa nhau)
- Oán tăng hội (oán ghét nhau mà phải ở gần nhau)
- Sở cầu bất đắc khổ (muốn mà không đạt được)
- Thủ ngũ uẩn khổ (khổ vì sự tồn tại của thân xác)

* Tập đế: Mọi cái khổ đều có nguyên nhân của nó và Phật giáo đã đưa ra thuyết "Thập nhị nhân duyên" là 12 nguyên nhân dẫn đến nỗi khổ:

- Vô minh: tức là không sáng suốt.
- Duyên hành: sự giao động của tâm và của ý thức.
- Duyên thức: tâm trong sạch, cân bằng lại trở nên mất cân bằng.
- Duyên danh - sắc: đây chính là sự hội tụ của các yếu tố vật chất và tinh thần sinh ra thân xác của con người và các cơ quan cảm giác gọi là lục căn gồm: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thể và ý thức).
- Duyên lục nhập: là quá trình tiếp xúc của lục căn với thế giới xung quanh, gọi là lục trần gồm: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.
- Duyên xúc: là sự tiếp xúc, phối hợp giữa lục căn, lục trần và ý thức.
- Duyên thụ: thụ là cảm giác, do tiếp xúc mà nảy sinh ra yêu ghét, vui buồn.
- Duyên ái: đây chính là sự yêu thích, nảy sinh ham muốn dục vọng.
- Duyên thủ: con người ta khi đã yêu rồi thì muốn chiếm lấy, giữ lấy.
- Duyên hữu: đó chính là tạo nghiệp.
- Duyên sinh: đã có tạo nghiệp (tức là nghiệp nhân) thì ắt có nghiệp quả.

- Duyên lão tử: đã có sinh ắt phải có già và chết.

Sinh - Lão - Tử là kết quả cuối cùng của một quá trình đồng thời là nguyên nhân của một vòng luân hồi mới được thể hiện ở cuộc đời khác.

* Diệt đế

Phật giáo cho rằng, cái khổ có thể tiêu diệt được, phải lần theo "Thập nhị nhân duyên" để có thể tìm ra cội nguồn của nỗi khổ, dứt bỏ nó để con người thoát khỏi nghiệp chướng luân hồi.

* Đạo đế

Là con đường phải tuân theo để diệt cái khổ, mà thực chất là xoá khỏi vô minh. Phật giáo đã nêu ra 8 con đường để tiêu diệt nỗi khổ gọi là "Bát chính đạo"

- Chính kiến: có sự hiểu biết đúng đắn.
- Chính tư duy: có suy nghĩ đúng đắn.
- Chính ngữ: luôn giữ lời nói chân chính.
- Chính nghiệp: tức hành động, lời nói và ý nghĩ chân chính.
- Chính mệnh: con người phải biết tiết chế dục vọng, tuân theo các điều răn dạy.
- Chính tịnh tiến: cần phải tích cực và hăng hái tìm kiếm những chân lý và truyền bá đạo Phật.
- Chính niệm: phải luôn nhớ và niệm Phật
- Chính định: phải tĩnh lặng, tập trung tư tưởng, suy nghĩ.

Theo "Bát chính đạo" con người có thể diệt trừ được vô minh, giải thoát, và đạt tới cõi niết bàn (là trạng thái hoàn toàn yên tĩnh, sáng suốt, chấm dứt sinh tử luân hồi).

2.1.3. Ảnh hưởng của Phật giáo đến truyền thống văn hoá của dân tộc Việt Nam

Phật giáo ảnh hưởng sâu sắc đến nền chính trị Việt Nam. Đạo Phật là cơ sở chính sách cai trị nhân dân thế kỷ XI - XIII. Với một tư tưởng từ bi, bác ái, ôn hoà cho nên về một mặt nào đó nó dễ gặp gỡ với lòng yêu nước, tư tưởng nhân đạo... vốn là truyền thống lâu đời của nhân dân ta. Giai cấp thống trị đã lợi dụng tính tích cực này để giúp việc trị nước.

Bên cạnh đó Phật giáo cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ tới nền văn học của người Việt, được thể hiện rất rõ nét trong văn học thời Lý - Trần.

Phật giáo cũng có ảnh hưởng đối với nền kiến trúc và điêu khắc truyền thống. Địa vị độc tôn của đạo Phật đã dẫn đến nhu cầu kiến trúc to lớn: đó là việc xây dựng hệ thống chùa tháp. Hầu như năm nào các triều đại phong kiến cũng có xây dựng chùa, tháp, sửa sang miếu, đường... và ở các địa phương đâu đâu cũng bắt gặp kiến trúc đình, chùa.

Ngày nay, Phật giáo có xu hướng phát triển ngày càng mạnh, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, việc trùng tu, tôn tạo, tu bổ hệ thống các di tích, các công trình kiến trúc... phát triển mạnh. Sự phát triển đó thể hiện nhu cầu trong đời sống tinh thần của người Việt.

2.2. Nho giáo

2.2.1. Nguồn gốc

Nho giáo là một trong những dòng tư tưởng của đất nước Trung Hoa cổ đại. Hơn nữa, đây là một trong những học thuyết lớn nhất và vĩ đại nhất của đất nước Trung Hoa thời cổ đại.

Người sáng lập ra Nho giáo mà chúng ta không thể không nhắc tới là Khổng Tử (551 - 479 TCN), tên thật là Khổng Khâu. Ông là nhà triết học, nhà chính trị, nhà giáo dục nổi tiếng ở đất nước Trung Hoa cổ đại.

Quan điểm triết học của Khổng Tử được thể hiện trong nhiều tác phẩm.

Nói đến Nho giáo không thể không nhắc tới 2 bộ kinh sách kinh điển đồ sộ là "Tứ thư và Ngũ Kinh".

Tứ thư gồm:

- + Luận ngữ.
- + Trung Dung.
- + Đại học.
- + Mạnh Tử.

Ngũ Kinh gồm:

- + Kinh Thư.
- + Kinh Thi.
- + Kinh Lễ.
- + Kinh Dịch.
- + Kinh Xuân Thu.

2.2.2. Ảnh hưởng của Nho giáo đến truyền thống văn hoá của dân tộc Việt Nam

- Trong giáo dục và thi cử

Được thể hiện ở truyền thống hiếu học và sự đỗ đạt của các nho sinh thông qua các kỳ thi, khoa thi. Nơi đào tạo nhân tài và tổ chức các kỳ thi là Văn Miếu - Quốc Tử Giám - Hà Nội (trường đại học đầu tiên của Việt Nam).

- Ảnh hưởng đến thế giới quan và nhân sinh quan của con người dẫn đến có những ảnh hưởng trong tư duy sáng tác văn học, nghệ thuật. Tiêu biểu có "Chiếu dời đô" của Lý Công Uẩn...

2.3. Đạo giáo

2.3.1. Nguồn gốc

Đây là một tôn giáo xuất hiện từ rất sớm, có lẽ trước cả thời Khổng Tử. Đạo giáo có gốc từ đất nước Trung Quốc, người sáng lập ra đạo Giáo là Lão Tử.

Đạo giáo (hay còn gọi là đạo Thần tiên) vì mang nhiều yếu tố ma thuật và gắn với dân gian nên Đạo giáo phát triển rất đa dạng. Đến thời Đông Hán Đạo giáo được coi là đạo "năm đầu gạo" rồi đạo "Thái Bình". Cuối Đông Hán mới lấy Lão Tử làm tổ sư và Đạo Đức Kinh làm kinh điển. Từ đó về sau Đạo giáo vẫn được phát triển trong quần chúng nhân dân với nhiều giáo phái khác nhau như: phái thần tiên, bói toán, phong thủy trong đó phái "thần tiên" được chú ý nhất vì nó phù hợp phần nào với sự bế tắc của tư tưởng và hoàn cảnh xã hội đương thời.

Về mặt lý luận, Đạo mang ý nghĩa là quy luật vận động của vũ trụ, là động lực thúc đẩy sự hình thành và chuyển hoá của vạn vật. Đạo là gốc của trời đất.

2.3.2. Sự ảnh hưởng của Đạo giáo đến truyền thống văn hoá của dân tộc Việt Nam

Đạo giáo vào Việt nam từ rất sớm, vì phù hợp với tín ngưỡng dân gian nên sự du nhập này hầu như không có sự ngăn trở.

- Về kiến trúc: Thể hiện ở các đạo quán, đền, miếu

Gần đây những ngôi đền, miếu phần lớn đã bị hư hỏng hoặc bị phá bỏ. Số ít đền miếu còn lại đến nay cũng không có các đạo sĩ và cũng không còn các hoạt động tôn giáo của các tín đồ. Những ngôi đền miếu này chỉ còn lại là những di tích lịch sử văn hoá của Đạo giáo ở Việt Nam sau chuyển thành chùa. Hiện nay có thể kể đến một số di tích Đạo giáo còn lại như:

Ví dụ: Ngôi quán có dấu ấn cổ xưa nhất còn lại đó là Hưng Thánh Quán (tức chùa Mui - Thường Tín - Hà Tây). Tuy nhiên các đạo quán này thường bị người Việt Phật giáo hoá, dần dần thờ ghép cả tượng Phật và Bồ tát rồi chuyển hoá tên gọi thành chùa.

Tóm lại, Đạo giáo ở Việt Nam là một thứ tôn giáo được bắt nguồn từ Trung Quốc. Trải qua gần 2.000 năm có mặt trên đất nước ta, Đạo giáo cũng đã có những giai đoạn thăng trầm trong lịch sử; song cùng với Nho giáo và Phật giáo, Đạo giáo đã có những đóng góp nhất định trong nền văn hoá, kinh tế và xã hội Việt Nam. Mặc dù chịu ảnh hưởng rất nhiều của Đạo giáo Trung Quốc nhưng Đạo giáo Việt Nam đã dung hoà được cả ba thứ tôn giáo truyền thống trong dân gian, tạo thành nét riêng biệt của dân tộc ta, trở thành một sinh hoạt quan trọng trong đời sống của nhân dân Việt Nam từ xưa đến nay.

3. Các lễ hội tiêu biểu ở Việt Nam

Các lễ hội ở Việt Nam rất phong phú và đa dạng. Mỗi lễ hội đều có những nét giá trị đặc trưng riêng, mang đậm bản sắc văn hóa của các dân tộc vùng miền, địa phương nơi diễn ra các lễ hội.

3.1. Giới thiệu khái quát về lễ hội

3.1.1. Khái niệm

Có thể nói từ trước đến nay, các nhà nghiên cứu mới chỉ đưa ra những quan điểm, cách nhìn nhận, đánh giá về lễ hội, chứ chưa đưa ra khái niệm lễ hội.

Quan điểm của thạc sĩ Dương Văn Sáu (phó trưởng khoa Văn hoá du lịch, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội), cho rằng:

"Lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng diễn ra trên một địa bàn dân cư trong thời gian và không gian xác định nhằm nhắc lại một sự kiện, nhân vật lịch sử hay huyền thoại, đồng thời là dịp để biểu hiện cách ứng xử văn hoá của con người với thiên nhiên - thần thánh và con người trong xã hội".

Đây là một khái niệm rất cô đọng và mang tính thực tiễn cao, nó phản ánh bản chất và những nội dung cơ bản của lễ hội truyền thống Việt Nam.

3.1.2. Sự hình thành và ý nghĩa của lễ hội truyền thống

Lễ hội truyền thống là loại hình sinh hoạt văn hoá, sản phẩm tinh thần của người dân, được hình thành và phát triển trong quá trình lịch sử. Người Việt Nam từ ngàn đời nay luôn có truyền thống "uống nước nhớ nguồn" và lễ hội chính là sự thể hiện truyền thống quý báu đó, đồng thời là dịp để cộng đồng tôn vinh những hình tượng thiêng liêng, những địa danh lịch sử, những vị thần, những người có thật trong lịch sử dân tộc hay huyền thoại.

Hình tượng các vị thần linh đã hội tụ những phẩm chất cao đẹp của con người. Đó là những người anh hùng chống giặc ngoại xâm, những người khai phá vùng đất mới, tạo dựng nghề nghiệp cho dân chúng; những người chống chọi với thiên tai, trừ ác; những nhân vật truyền thuyết đã chi phối cuộc sống nơi trần gian, giúp con người hướng thiện, giữ gìn cuộc sống hạnh phúc.

Lễ hội là sự kiện tưởng nhớ và tri ân công đức của các vị thần đối với cộng đồng dân tộc. Lễ hội là dịp con người được trở về với cội nguồn tự nhiên hay nguồn cội của dân tộc, nó luôn có ý nghĩa thiêng liêng. Lễ hội cũng thể hiện nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ những giá trị vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp dân cư; là hình thức giáo dục, chuyển giao các thế hệ, thế hệ sau luôn giữ gìn, kế thừa và phát huy những giá trị đạo đức truyền thống quý báu của dân tộc theo cách riêng, kết hợp giữa yếu tố tâm linh với các trò chơi. Lễ hội còn thể hiện sức mạnh của cộng đồng làng, xã, địa phương hay rộng hơn là quốc gia, dân tộc. Lễ hội là dịp con người được hoà nhập, giải bày những lo âu, phiền muộn để cầu mong đem lại những điều tốt đẹp nhất đến với con người.

Hoạt động của lễ hội như một bảo tàng sống về văn hoá đặc thù của dân tộc đã được lưu truyền, kế thừa qua những thời kỳ.

3.1.3. Quy trình của lễ hội

Thông thường mỗi một quốc gia, dân tộc, địa phương vùng, miền khi tổ chức mở hội đều tiến hành theo 3 bước:

* Giai đoạn chuẩn bị: Chủ yếu tập trung cho công việc chuẩn bị và kiểm tra việc thực hiện trước khi diễn ra lễ hội. Công việc chủ yếu là kiểm tra đồ tế lễ, trang phục, quét dọn vệ sinh, rước nước làm lễ tắm tượng (Mộc dục) cùng các đồ tế tự khác.

* Vào hội: Có rất nhiều các hoạt động được diễn ra trong lễ hội như các nghi thức tế lễ, lễ rước dâng hương hoa, tổ chức các trò chơi. Đây là toàn bộ những hoạt động chính có ý nghĩa nhất của mọi lễ hội.

Những hoạt động này đã thu hút được đông đảo mọi tầng lớp tham gia, đồng thời thể hiện sự phong phú của các hoạt động được quy định. Một lễ hội được diễn ra trong một hay nhiều ngày.

* Kết thúc hội thường có lễ tạ ơn.

3.1.4. Thời gian tổ chức lễ hội

Lễ hội ở Việt Nam được tổ chức nhiều nhất vào mùa xuân và mùa thu. Đây là khoảng thời gian nhàn rỗi, đồng thời vào mùa xuân tiết trời ấm áp, mùa thu mát mẻ là điều kiện hết sức thuận lợi để có thể tổ chức các lễ hội ở các vùng, miền, địa phương trong cả nước.

3.2. Đặc điểm chung của lễ hội

3.2.1. Tôn vinh hình tượng thiêng

Các lễ hội truyền thống ở Việt Nam đều tôn vinh những hình tượng nhân vật cụ thể. Họ có thể là những người anh hùng trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc, những người có công truyền nghề cho dân. Họ là những nhân vật trong lịch sử hoặc những nhân vật huyền thoại phản ánh ước vọng vươn tới, chinh phục thiên nhiên, chiến thắng thiên tai, bảo vệ cuộc sống của người dân... Phần lớn các vị thần linh đều hội tụ những phẩm chất cao đẹp nhất của con người. Cũng thông qua những biểu tượng đó cho thấy ước vọng của các thế hệ người Việt Nam trước những thử thách khắc nghiệt của cuộc sống. Dân tộc Việt Nam bị chìm đắm trong rất nhiều kỷ nguyên của nô lệ, chiến tranh, đói rét, lâm than và đau khổ, hiện tượng thiên nhiên hà khắc đã dẫn đến con người phải đối mặt với những thử thách khắc nghiệt để giành lại sự sống. Những hình tượng cao đẹp được tôn vinh là chỗ dựa tinh thần giúp cho người dân có thể vượt qua mọi khó khăn.

Có thể khẳng định đặc điểm của con người Việt Nam là sống rất nhân

nghĩa, thủy chung, thế hệ sau luôn luôn biết ơn thế hệ trước. Điều này được thể hiện qua việc thờ cúng thần linh, Phật, Thành hoàng làng. Họ được tôn thờ ở những nơi tôn nghiêm trang trọng nhất như: di tích đình, đền, chùa, miếu.

Có thể thấy, từ rất xa xưa đến nay, các thế hệ cư dân người Việt vẫn còn lưu truyền những tập tục ấy như là một thông lệ và cứ mỗi năm một hoặc hai lần người dân lại tập trung đến các nơi linh thiêng như: đền, miếu để tưởng nhớ và tỏ lòng thành kính trước những hình tượng thiêng. Đó chính là lễ hội của người Việt Nam.

3.2.2. Đối tượng tham gia

Sức thu hút của các lễ hội đối với người dân rất lớn và có sự khác nhau tùy theo đối tượng tôn vinh, cảnh đẹp của di tích hay danh thắng mà có ít hay nhiều các đối tượng tham gia đến với lễ hội. Thông thường, người ta căn cứ vào đối tượng được tôn thờ và số lượng người hành hương trải hội để phân biệt lễ hội lớn hay nhỏ, lễ hội mang tính chất quốc gia hay lễ hội của vùng miền, địa phương, làng xã.

Lễ hội ở Việt nam đã tồn tại và phát triển từ bao đời nay, người đi trải hội hoàn toàn tự nguyện với tấm lòng chân thành, đến với lễ hội là thể hiện sự tôn kính, tưởng nhớ tới các vị thần thánh đã che chở, giúp đỡ, bảo vệ cho cuộc sống của nhân dân.

3.2.3. Lễ hội mang sắc thái địa phương

Lễ hội là hoạt động văn hoá của cộng đồng và bao giờ cũng được diễn ra tại một địa điểm cụ thể nào đó ở mỗi địa phương. Nội dung và hình thức của lễ hội được phản ánh chính là giá trị bản sắc văn hoá của địa phương được thể hiện qua các phong tục, tập quán, chương trình lễ hội, hình tượng trang trí, trang phục, nghi thức thực hiện hành lễ, nội dung văn tế hay các linh vật trong đó phong tục là yếu tố quan trọng để tạo nên bản sắc, sắc thái của từng vùng, miền, địa phương.

Nói đến các lễ hội ngoài phần lễ không thể không kể đến phần hội.

Hội (trong tiếng Việt là danh từ để chỉ sự tập hợp một số cá nhân trong một tổ chức nào đó, tồn tại trong một không gian và thời gian cụ thể), đôi khi nó chỉ là sự liên kết giữa các cá nhân, tổ chức có chung mục đích. Hội chính là phần cộng cảm, được hoà mình vào các trò chơi dân gian và ở mỗi vùng, miền, địa phương lại có những hình thức hội khác nhau, các trò chơi khác nhau.

Hội là tập hợp những hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội của một cộng đồng dân cư nhất định, là cuộc vui tổ chức cho đông đảo người dự theo phong tục truyền thống hoặc nhân những dịp đặc biệt. Những hoạt động diễn ra trong hội phản ánh điều kiện, khả năng và trình độ phát triển của địa phương, đất nước ở vào thời điểm diễn ra các sự kiện đó.

3.2.4. Yếu tố nghệ thuật trong lễ hội

Bất cứ lễ hội nào cũng không thể thiếu các yếu tố nghệ thuật, nó là món ăn tinh thần, phần giá trị tinh thần trong mọi hoạt động của lễ hội.

*** Diễn xướng**

Có thể ví lễ hội là một sân khấu khổng lồ và đặc biệt trong đó có 3 nhân vật chính:

Thứ nhất: Các vị thần linh - chính là các đối tượng để suy tôn trong mọi lễ hội.

Có những lễ hội mang giá trị chung và cũng có các lễ hội mang giá trị đặc trưng riêng. Mỗi một vùng, miền, địa phương lại có những hình thức biểu hiện, các trò diễn đặc trưng.

Thứ hai: Người dự hội sẵn sàng hoá thân và tham gia vào các hoạt động của lễ hội.

Thứ ba: Chủ tế là người thay mặt cho cộng đồng thể hiện chức năng nối kết với các vị thần linh.

*** Nghệ thuật tạo hình và trang trí trong lễ hội**

Đây chính là một yếu tố tạo nên sự thành công của các lễ hội, một không gian rực rỡ của màu sắc sẽ tạo cảm giác phấn chấn.

Cách bài trí điện thờ được thể hiện rất phong phú đa dạng, thể hiện sự uy nghiêm, linh thiêng phù hợp với những quan niệm truyền thống, bản sắc văn hoá của dân tộc.

*** Âm nhạc và ca múa**

Không chỉ xuất hiện ở phần hội mà còn có trong phần lễ; nó là một trong những yếu tố không thể thiếu trong một số nghi thức cúng tế.

Ví dụ: Ở hội Dô - xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây có loại hình hát "Dô" độc đáo. Là loại hình hát nghi lễ còn khá phổ biến ở nhiều địa phương vùng đồng bằng Bắc Bộ. Bên cạnh đó cũng có một số hình thức nghệ thuật ca múa nhạc và lễ thức như: hát chèo tàu, hát trống quân, nghệ thuật múa rối nước...

Phần ca múa nhạc trong lễ hội truyền thống gồm 2 phần: nhạc nghi lễ và các tổ hợp ca múa. Nhạc thờ cúng trong đình, chùa, điện, miếu bao gồm: nhạc tế, nhạc nhà chùa, nhạc điện miếu. Mỗi loại hình lại có cách thể hiện khác nhau.

3.3. Lễ nghi

3.3.1. Một số lễ nghi phổ biến

- Lễ Mộc dục (tắm tượng)

Thời gian diễn ra lễ mộc dục là vào nửa đêm hôm trước ngày diễn ra lễ hội. Trước khi thực hiện việc tắm tượng phải tiến hành lau chùi, làm lễ cáo thần, sau đó mới thực hiện nghi lễ tắm tượng.

- Lễ rước

Gồm rước thần, thành hoàng, rước nước, rước lễ vật. Nội dung và ý nghĩa của mỗi lễ hội đều có sự thể hiện khác nhau về đối tượng, cách thức, trình tự, thành phần.

- Lễ tế thần và khai hội: thường có lễ cúng thần rồi đến lễ rước

3.3.2. Rước thần

Đây là hình thức di chuyển tượng thần vị hay vật thiêng từ vị trí nào đó đến lễ hội. Đối với đoàn rước thường có quy định

- Đi đầu đám rước thường có tiết cờ mao (tượng trưng cho uy thế của các vị thần linh).

- Tiếp theo là 5 lá cờ ngũ hành tượng trưng cho 5 đạo quân

- Cờ tứ linh: Mỗi cờ thêu một linh vật "Long, Ly, Quy, Phượng" hay cũng có những địa phương do có những sắc thái riêng mà lại thêu cờ bát quái.

Yêu cầu về trang phục đối với những người cầm cờ là đầu đội nón, thắt lưng bó que, áo nâu có nẹp hoặc cũng có những nơi mặc áo dài đen, thắt lưng đỏ.

- Trống cái - hiệu lệnh của thần linh.
- Chiêng - làm nhịp cho đám rước.
- Biểu tượng đặc trưng của từng lễ hội.
- Kiệu.

3.3.3. Rước nước

Đây là tục xuất phát từ quan niệm lấy nước của trời để tế thần thánh, thực hiện nghi lễ tắm tượng. Thông thường, nước được lấy từ những nơi thanh tịnh, giữa trời đất và đổ vào choé và đặt lên kiệu rồng để trở về nơi hành lễ.

Hành vi dùng nước để tỏ lòng thành kính đối với tổ tiên, đồng thời cũng xuất phát từ quan niệm nước là một trong bốn yếu tố quyết định đến năng suất thu hoạch của những cư dân nông nghiệp lúa nước, chính vì vậy mà nó chứa đựng ý nghĩa hết sức sâu sắc, cầu trời đất thuận hoà, mùa màng bội thu.

3.3.4. Lễ tế

Gồm một số hình thức lễ tế như:

- Lễ đại tế gồm chủ tế.
- Nghênh thần gồm phó chủ tế.
- Hiến lễ (thực hiện dâng lễ lên các vị thần linh)
- Thụ lộc.
- Lễ tạ.

3.4. Những lễ hội lớn tiêu biểu ở Việt Nam

3.4.1. Lễ hội Đền Hùng

Lễ hội Đền Hùng xuất hiện khá muộn so với những lễ hội cổ truyền của dân tộc. Thời nhà Nguyễn, lịch sử đã ghi nhận vào ngày giỗ tổ, triều đình cử đại diện về làm chủ tế, và ngày 10/3 âm lịch chính thức trở thành ngày quốc lễ hướng về cội nguồn dân tộc. Mấy năm gần đây, ngày giỗ tổ Hùng Vương đã được Nhà nước ta chú trọng. Hàng năm vào ngày lễ nhiều vị lãnh đạo Đảng và chính phủ đã về làm lễ dâng hương tưởng nhớ tới các vua Hùng.

- Đối tượng tôn vinh: các vua Hùng
- Thời gian: Lễ hội diễn ra từ ngày 08 đến 11/3, chính hội là ngày 10/3 âm lịch hàng năm.

- Địa điểm: núi Nghĩa Lĩnh - xã Hy Cương - huyện Lâm Thao - tỉnh Phú Thọ.
- Đặc điểm: Đây được coi là ngày giỗ tổ của toàn dân tộc

Lễ tế được chính thức tiến hành vào sáng ngày 10/3 âm lịch. Những nghi thức diễn ra long trọng tại đền Thượng với nghi lễ truyền thống.

Ngoài những nghi lễ, trong lễ hội Đền Hùng còn tổ chức các loại hình nghệ thuật, các trò chơi dân gian như:

- + Hát xoan - loại hát mùa xuân (gọi chệch là xoan). Đây là loại hình dân ca của vùng Phú Thọ.
- + Hát ca trù (hát ả đào) - hát thờ trước cửa đình.
- + Một số trò chơi dân gian như: đu tiên, ném còn..

Lễ hội Đền Hùng không chỉ thu hút mọi người bởi những sinh hoạt văn hoá đặc sắc mà còn cả tính linh thiêng của một cuộc hành hương trở về cội nguồn dân tộc của các thế hệ người Việt Nam. Đến với lễ hội Đền Hùng mọi người đều thể hiện tình cảm biết ơn, trân trọng về quê cha, đất tổ. Một tín ngưỡng đã ăn sâu vào tâm thức của dân Việt Nam.

3.4.2. Hội Lồng Tồng (hội xuống đồng)

Hội xuống đồng của cư dân các dân tộc Tày - Nùng (Lạng Sơn)

- Thời gian: Ngày mùng 4 tháng giêng âm lịch hàng năm
- Mục đích của lễ hội đó là cầu an, cầu cho "Nhân khang, vật thịnh", bản làng yên vui.
- Hình thức

Trong lễ hội các gia đình thường:

- + Góp tre, vầu để dựng giàn cúng tế
- + Dâng lễ vật để cúng tế gồm: gà, lợn, xôi, bỏng
- + Mâm lễ: Các gia đình tự sắm sửa mâm lễ tùy theo khả năng, điều kiện của mỗi gia đình.
- + Phân hội gồm các trò: múa kiếm (mang đậm nét tín ngưỡng phồn thực), kéo co và múa xòe.



H65: Múa xoè

Kết thúc lễ hội "Lồng Tồng", ông mo đọc lời khấn trong đó có đoạn "Năm nay hơn năm cũ, vụ này hơn vụ trước, làm gì cũng lãi, trồng gì cũng tốt, bản Mường trăm niềm vui, giặc giã không vào bản, hổ lang không đến Mường". Lễ hội kết thúc trong niềm vui và sự tin tưởng của cộng đồng cư dân làng bản.

3.4.3. Lễ hội Oóc - Om - Bok (lễ cúng trăng, đút cốm dẹt cho trẻ nhỏ)

- Thời gian: Thường được tổ chức vào ngày 15/10 âm lịch hàng năm (tức ngày 16 tháng 10 theo lịch Khmer).

Theo quan niệm của người Khmer Nam Bộ mặt trăng là vị thần bảo vệ mùa màng. Họ quan niệm ngày 15 tháng 10 âm lịch là ngày kết thúc của một chu kỳ của mặt trăng xoay quanh trái đất, đồng thời cũng là ngày mặt trăng bắt đầu chuyển sang một chu kỳ mới.

- Hình thức

Để chuẩn bị cho lễ cúng trăng, người dân thường chôn trước sân chùa hay sân nhà mình hai cây tre, bên trên nối với nhau bởi một thanh xà ngang, có chiều dài khoảng 3m để thành một chiếc cổng chào được trang trí hoa lá. Dưới

cổng có kê chiếc bàn phủ vải hoa có đặt bình hương, hoa, các thứ nông sản khác như: khoai, sắn... đặc biệt là mâm cốm làm từ những bông lúa đầu mùa. Trước và trong ngày hội vang lên những âm thanh rộn rã trong buổi tối hôm diễn ra lễ hội, mọi người ăn mặc đẹp, tập trung trước bàn lễ, khi mặt trăng vừa nhô lên, mọi người chắp tay thành kính hướng về mặt trăng. Lễ cúng trăng cầu mong no ấm, hạnh phúc. Sau đó mọi người cho trẻ em ăn cốm cùng trái chuối chín rồi cùng nhau ăn cốm, phá cỗ, tổ chức thi đấu võ, kéo co, biểu diễn văn nghệ... kéo dài thâu đêm. Trong lễ hội này, người ta còn tổ chức thả đèn nước trên các kênh rạch, thả đèn giấy... ngày hôm sau là lễ hội đua ghe ngo nổi tiếng.

3.4.4. Lễ hội Katê (đồng bào Chăm - tỉnh Ninh Thuận)

* Thời gian: Ngày 1 tháng 7 theo lịch Chăm, khoảng cuối tháng 9 đầu tháng 10 dương lịch.

* Nội dung: Lễ hội Katê giống với những lễ hội cổ của người Việt, nó được tổ chức để cầu an và chúc phúc cho mọi người.

* Các nghi lễ

- Lễ mở cửa tháp
- Mặc trang phục cho thần
- Cúng thần
- Tục rước vương phục vua Chăm từ nơi cất giữ bí mật trở về. Đúng 12h30 phút, đoàn rước trang phục bắt đầu xuất phát.

IV. VAI TRÒ CỦA CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Âm nhạc truyền thống

Đối với bất kỳ một dân tộc nào trên thế giới, âm nhạc cổ truyền luôn giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Âm nhạc cổ truyền là di sản vô cùng quý báu, là tinh hoa sáng tạo nghệ thuật của biết bao thế hệ, là cơ sở cho sự phát triển nền văn hoá âm nhạc của dân tộc đó trong tương lai. Để nhìn nhận vấn đề này, chúng ta thấy các thế hệ trước đã từ lâu luôn coi trọng những giá trị văn hoá, tiếp tục tạo dựng một nền âm nhạc cách mạng Việt Nam mới trên cơ sở kế thừa những nét tinh hoa của âm nhạc truyền thống. Những điều này tưởng chừng đơn giản bởi chúng ta hàng ngày được sống trong một không gian văn

hoá như vậy, nhưng đối với không ít dân tộc trên thế giới đây lại là vấn đề lớn có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc tìm tòi con đường phát triển của nền âm nhạc truyền thống. Thời đại của công nghệ thông tin, thời đại phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thời đại của toàn cầu hoá, đã được Đảng ta khẳng định là một tất yếu của lịch sử phát triển xã hội loài người. Vấn đề bản sắc văn hoá dân tộc đang giữ vai trò quan trọng hơn bao giờ hết.

Vì vậy, có thể khẳng định phát triển âm nhạc truyền thống là một vấn đề mang tính sống còn đối với nền văn hoá âm nhạc của một dân tộc. Điều đó cũng có nghĩa, tìm hiểu sự phát triển âm nhạc truyền thống từ ý nghĩa văn hoá và thành tựu nghệ thuật là một ý tưởng hay, là sự cần thiết để có một định hướng đúng đắn cho sự phát triển của âm nhạc truyền thống trong tương lai.

1.1. Quan niệm về nền âm nhạc truyền thống

Đối với lịch sử âm nhạc thế giới, âm nhạc truyền thống được nhìn nhận như một khái niệm gồm 2 thành tố: âm nhạc dân gian và âm nhạc chuyên nghiệp.

Vì những lý do nhất định, trong rất nhiều năm qua, khái niệm âm nhạc truyền thống Việt Nam được nhiều người cho là đồng nghĩa với âm nhạc dân gian Việt Nam. Điều này cũng có lý khi ở Việt Nam phát triển cùng với tiến trình lịch sử, âm nhạc dân gian thực sự gắn gũi với đông đảo người dân lao động và giữ vai trò quan trọng trong đời sống âm nhạc. Nhưng nếu chỉ nhìn nhận như vậy, có lẽ sẽ là thiếu sót khi nói một cách đầy đủ về bức tranh tổng thể của âm nhạc truyền thống Việt Nam. Bởi âm nhạc dân gian Việt Nam chỉ là một trong những thành tố cấu thành âm nhạc truyền thống Việt Nam mà thôi. Điều này cũng cho thấy một thực trạng ở Việt Nam hiện nay là việc sử dụng thuật ngữ âm nhạc trong nhiều trường hợp còn chưa thống nhất. Chính sự không thống nhất này, cùng với thói quen không khái niệm hoá các thuật ngữ, đã tạo cho môi trường lý luận âm nhạc những bất cập nhất định lúc luận bàn, kiến giải các vấn đề. Để khắc phục điều này, những người làm công tác trong lĩnh vực âm nhạc cần có sự thống nhất, cho dù ở mức độ tương đối về các khái niệm của nghệ thuật âm nhạc.

1.2. Phát triển âm nhạc truyền thống

Để phát triển âm nhạc truyền thống, điều trước tiên có lẽ là cần tiếp tục làm tốt công tác bảo tồn các giá trị âm nhạc truyền thống. Trong rất nhiều năm

qua, những người làm công tác âm nhạc, đặc biệt rất nhiều thế hệ nhạc sĩ, các nhà nghiên cứu đã cố gắng và đạt được nhiều thành tựu trong việc sưu tầm, bảo tồn các giá trị âm nhạc dân gian của các tộc người ở Việt Nam.

Tuy nhiên, một hiện tượng âm nhạc dân gian bao giờ cũng tồn tại trong không gian văn hoá của nó. Điều đó cũng có nghĩa là không thể nghiên cứu một hiện tượng âm nhạc dân gian chỉ thuần túy về phương tiện âm thanh, mà phải nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện những thành tố cấu thành trong không gian, thời gian của hiện tượng âm nhạc dân gian đó.

Bên cạnh những thuận lợi về phương diện tiến bộ khoa học kỹ thuật là những thách thức hết sức quyết liệt mang ý nghĩa sống còn với mỗi số phận của con người thời đại. Con người mới Việt Nam có khả năng, phẩm chất đáp ứng được những yêu cầu mang tầm thời đại, là con người có văn hoá, thấm nhuần bản sắc truyền thống của dân tộc. Việt Nam đang trong bối cảnh toàn cầu hoá là một tất yếu của lịch sử phát triển xã hội, cũng là một vấn đề lớn và phức tạp.

Trong thời gian qua, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có nhiều chính sách văn hoá nói chung, chính sách về nghệ thuật nói riêng nhằm khẳng định vị trí của văn hoá truyền thống Việt Nam trong xu thế hội nhập toàn thế giới, đặc biệt là nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về việc xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Đối với mỗi quốc gia, dân tộc, khi mà nhiều lĩnh vực của đời sống và khoa học kỹ thuật đang chứa đựng trong đó những giá trị mang tính toàn cầu thì văn hoá khẳng định sự tồn tại một cách đầy đủ nhất của quốc gia, dân tộc đó trên thế giới. Là một thành tố quan trọng trong cấu thành văn hoá, âm nhạc cổ truyền với những giá trị tiềm ẩn mang tính bản sắc cũng thật sự là "chứng minh thư" của một dân tộc trong xu thế hội nhập mang tính toàn cầu hoá.

Âm nhạc cổ truyền ra đời và tồn tại như một thành tố quan trọng không thể thiếu được trong sinh hoạt văn hoá dân gian Việt Nam, nó gắn bó với mỗi con người từ khi sinh ra trong lời ru của mẹ đến khi nhắm mắt xuôi tay.

Việc phát triển âm nhạc truyền thống từ ý nghĩa văn hoá và thành tựu nghệ thuật là vấn đề có vị trí và vai trò quan trọng trong mọi thời đại. Vấn đề đặt ra là rất lớn, chắc chắn đòi hỏi những người làm công tác nghiên cứu âm nhạc.

các cơ quan quản lý văn hoá âm nhạc phải tiếp tục có những giải pháp hữu hiệu, mang tính khả thi cao. Đó luôn là một công việc nhiều khó khăn, đòi hỏi tính trách nhiệm cao của những người làm công tác âm nhạc, nhưng với sự nhiệt tình và ý thức trách nhiệm của nhiều thế hệ nhạc sĩ trong thời gian qua, chắc chắn rằng việc phát triển âm nhạc truyền thống sẽ có được nhiều thành tựu.

1.3. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá âm nhạc truyền thống

Trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá âm nhạc truyền thống Việt Nam, có rất nhiều cách nhìn khác nhau. Mỗi nhóm ý kiến có những lý do, những cơ sở lý luận riêng xuất phát từ thực tiễn của công tác bảo tồn, phát huy các giá trị âm nhạc truyền thống nhiều năm qua. Đã có nhiều tìm tòi, tranh luận, thử nghiệm về một hướng đi có hiệu quả cho việc phát triển âm nhạc truyền thống.

Trước hết, điều đầu tiên cần làm là phải gấp rút sưu tầm, lưu giữ những giá trị của âm nhạc truyền thống đang có nguy cơ mai một. Đây là công việc vô cùng quan trọng bởi thời đại chúng ta đang sống mang trong nó những tiêu chí mới của giá trị cuộc sống xã hội loài người. Đó là thời đại phát triển cao, thời đại của sự giao lưu và hội nhập giữa các nền văn hoá, với nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít thách thức cho công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá phi vật thể trên toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Chính vì vậy, việc nhanh chóng bảo tồn một cách có hệ thống ở tầm nhìn chiến lược, di sản âm nhạc đang là vấn đề bức xúc nhằm tạo cơ sở cho sự phát triển của âm nhạc truyền thống trong tương lai.

Tuy nhiên, một hiện tượng âm nhạc dân gian cũng như một hiện tượng văn hoá dân gian không tồn tại một cách độc lập mà nó luôn chịu tác động mạnh mẽ của không gian và thời gian. Sự giao lưu giữa các vùng văn hoá luôn là điều kiện hiện hữu trong thế giới. Chính vì vậy, hiện nay trên thế giới luôn đồng hành nhiều quan điểm khác nhau về cách bảo tồn các hiện tượng văn hoá dân gian nói chung, âm nhạc dân gian nói riêng. Việc bảo tồn trong phát triển các giá trị âm nhạc truyền thống cũng đang là một hướng đi để phát triển âm nhạc truyền thống.

2. Sân khấu truyền thống

2.1. Nguồn gốc ra đời của nghệ thuật sân khấu Việt Nam

Nghệ thuật sân khấu có từ đời vua Hùng. Cũng có ý kiến cho rằng nghệ

thuật sân khấu có từ thời nhà Đinh, nghệ thuật sân khấu có từ đời Trần. Không rõ nghệ thuật sân khấu ra đời vào thời điểm nào nhưng ngày 12/8 dương lịch hàng năm được coi là ngày giỗ tổ của ngành sân khấu.

Nói đến nghệ thuật sân khấu, không thể không nhắc tới các vị tổ chung đó là:

- * Cao tổ Huyền Nữ Phạm Thị Trân (Hưng Yên).
- * Tổ sư Đào Văn Sớ (Hưng Yên).
- * Tổ sư Đặng Hồng Lân (Hưng Yên).
- * Tổ sư Sài Ất (Hưng Yên).
- * Tổ sư Từ Đạo Hạnh (Thái Bình) - ông tổ của nghề múa rối nước.
- * Tổ sư Chỉnh Văn Càn (Thanh Hoá).
- * Hiếu Ninh Đào Nương (Ninh Bình).
- * Đào Duy Từ (Thanh Hoá) - người có công rất lớn đối với nghệ thuật tuồng.

2.2. Khái niệm

Nghệ thuật sân khấu là lao động, là trò diễn (trò diễn là hành động của diễn viên, hành động của nhân vật và hành động của khán giả).

Với nghệ thuật sân khấu, trước hết ngôn ngữ của nó phải là hành động, hay nói cách khác, hành động chính là ngôn ngữ của nghệ thuật sân khấu. Nếu không có hành động thì không có nghệ thuật sân khấu (hành động chân tay, tâm lý bên trong, hành động ngoại hình, ngôn ngữ). Hành động là hoạt động của con người trong hoàn cảnh nhất định để đạt được mục đích nào đó. Hành động là ngôn ngữ của nghệ thuật sân khấu, nghệ thuật sân khấu không chỉ có hành động mà hành động phải có một câu chuyện và ca múa nhạc.

2.3. Những đặc trưng cơ bản của nghệ thuật sân khấu Việt Nam

* Kết cấu:

- Kết cấu Arisxtốt: Ông là nhà triết học Hy Lạp, là người đúc kết những kinh nghiệm về sân khấu để trở thành lý luận. Kết cấu của ông là kết cấu xung đột.

+ Xung đột: là mâu thuẫn được phát triển cao và đòi hỏi phải giải quyết, đồng thời xung đột lại được thể hiện bằng giao đãi (giao đãi là giới thiệu với khán giả về những nhân vật và các mối quan hệ của nhân vật) dẫn đến thắt nút

(là bắt đầu vào xung đột) và phát triển cao trào (xung đột phát triển), cuối cùng là cởi nút (chính là kết thúc xung đột) kết màn (là kết thúc đêm diễn hay vở diễn).

Có thể thấy nghệ thuật sân khấu Việt Nam không có kết cấu Aristot nghĩa là không kết cấu theo xung đột. Đây là sự khác biệt cơ bản nếu lấy sân khấu Việt Nam so sánh với sân khấu thế giới.

+ Mâu thuẫn: là sự đối lập không đồng nhất. Trong cuộc sống, mâu thuẫn chính là tồn tại khách quan. Khi mâu thuẫn phát triển thì trở thành kịch.

Kết cấu Aristot = khép kín = xung đột.

- Kết cấu tự sự: được biết nhiều nhất với đại diện tiêu biểu là Bertolucci.

Tự sự là kể chuyện bằng sân khấu, đã là kể chuyện thì phải có người kể và phải có người nghe. Người kể là chủ quan, người nghe là khán giả đồng thời tự sự không kết cấu bằng xung đột mà kết cấu theo kiểu:

Nhân vật + sự kiện + sự kiện + sự kiện (hết sự kiện này đến sự kiện khác).

Vấn đề đặt ra cho nhân vật không phải là cởi nút, giải quyết mà là thể hiện số phận (sự kiện là hoàn cảnh mới tác động vào con người làm con người thay đổi hành động ban đầu và có hành động mới).

* Những đặc trưng cơ bản của nghệ thuật sân khấu

- Sân khấu là loại hình thể hiện theo phương pháp tự sự

- Kết cấu 3 nhóm nhân vật:

+ Đẹp.

+ Xấu.

+ Khán giả.

- Biểu diễn

- Nghệ thuật sân khấu truyền thống là nghệ thuật ước lệ, cách điệu, tượng trưng.

- Nghệ thuật sân khấu truyền thống tả ý chứ không tả thực, căn cứ vào hiện thực (hiện thực tự nhiên và hiện thực thẩm mỹ)

2.4. Một số loại hình nghệ thuật sân khấu và hoạt động của nó

*** Nghệ thuật chèo**

Đây là một trong những loại hình mang tính chất dân gian, phổ biến ở những vùng nông thôn. Loại hình nghệ thuật chèo tồn tại và phát triển trong những hội hè, những vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

Người sáng lập ra nghệ thuật chèo là Nguyễn Đình Nghi. Gốc của loại hình nghệ thuật chèo được xuất phát từ loại hình chèo sân đình, sau phát triển thành rạp hát (bán vé xem - thể hiện tính thương mại) và đã trải qua rất nhiều lần cách tân cho phù hợp trở thành kịch + hát chèo + hát dân ca. Đó là việc bỏ "hi hi", bỏ múa, bỏ hề.

- Loại hình chèo có 2 loại

+ Chèo sân đình.

+ Chèo cải lương: Đây là loại hình chèo từ nông thôn ra thành thị

*** Nghệ thuật tuồng**

Tuồng là một loại hình sân khấu kịch hát ra đời trên cơ sở giao lưu với văn hoá Trung Hoa và sự phát triển của nghệ thuật ca vũ và trò diễn dân gian dân tộc, những đặc điểm này đã tạo nên nét riêng của sân khấu tuồng.

Tuồng là một trong những loại hình nghệ thuật rất cổ, là tinh hoa văn hoá của dân tộc. Có ý kiến cho rằng tuồng là sản phẩm của chế độ xã hội phong kiến chỉ diễn ở cung đình dẫn đến khai trừ tuồng. Đã có thời gian tuồng được coi là không phù hợp với cách mạng.

Tuồng có 2 loại

+ Tuồng dân gian: là tuồng hài (tuồng đồ - tuồng gây cười)

+ Tuồng cung đình (tuồng bác học) hay còn gọi là tuồng thầy nói về bi kịch.

Tuồng có mặt ở cả 3 miền: miền Bắc, miền Trung, miền Nam trên dải đất Việt Nam, nhưng tuồng phát triển mạnh mẽ và phổ biến hơn cả ở Nam Trung Bộ, nhất là vào những thế kỷ XVII, XVIII, XIX. Thời kỳ này đã có một dàn kịch mục tuồng cổ phong phú, trong đó có những tác phẩm trở thành mẫu mực. Dưới triều Nguyễn, tuồng có vị trí đáng kể trong sinh hoạt văn nghệ ở cung đình, lúc này cũng xuất hiện một số tác giả viết tuồng có tên tuổi như: Nguyễn Bá Nghi, Nguyễn Gia Ngọa, Nguyễn Hiên Dĩnh, Bùi Hữu Nghĩa, đặc biệt nổi bật là Đào Tấn.

Từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay, nghệ thuật tuồng tiếp tục được bảo tồn và phát huy với tư cách là một di sản văn hoá của dân tộc. nhờ vậy sân khấu tuồng đã có bước phát triển đáng kể, bên cạnh những tiết mục cổ truyền được phục hồi, hoặc chỉnh lý, cải biên nay đã có những tiết mục đi vào đề tài hiện đại làm cho tuồng trở nên gần gũi hơn với lớp công chúng đương thời, chứng tỏ sức sống mãnh liệt của một loại hình sân khấu.

* Cải lương

Là loại hình kịch hát, được hình thành trên cơ sở nhạc tài tử và dân ca Nam Bộ. Âm nhạc tài tử xuất phát từ sự kết hợp giữa nhạc dân gian và nhạc bác học, đồng thời là loại hình sân khấu bi lụy, khóc than, buồn phiền, thiếu niềm tin vào cuộc sống.

Nghệ thuật sân khấu cải lương ra đời trên mảnh đất Nam Bộ, cụ thể hơn là miền đồng bằng sông Cửu Long, trong vài thập kỷ đầu của thế kỷ XX. Cách đây khoảng 3 thế kỷ, Nam Bộ là vùng đất mới, các lưu dân Việt trong quá trình Nam tiến đã tới khai phá và định cư ở vùng đất màu mỡ này, truyền thống văn hoá cũng theo chân họ tới đây, tiếp tục phát triển trong hoàn cảnh mới đã tạo nên những nét văn hoá đặc sắc.

Đời sống âm nhạc của người dân Nam Bộ cũng phát triển trên cơ sở của nền văn hoá ấy, do vậy sinh hoạt ca hát của cư dân ở đây rất phong phú, đa dạng. Đầu thế kỷ XX, nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của người dân trên vùng đất mới ngày càng tăng, những hình thức sân khấu trước đó chưa đáp ứng được đòi hỏi phải có một loại hình nghệ thuật sân khấu mới.

- Về nội dung, tuồng tích gần gũi hơn với cuộc sống.

- Về nghệ thuật, phải thỏa mãn được nhu cầu nghe ca và xem hát của khán giả. Trước tình hình đó, và trước sự ảnh hưởng của kịch nói Pháp, những màn ca ra bộ bắt đầu ra đời. Đây là một hình thức trình diễn sân khấu, một ca khúc trong khi hát có cả minh họa bằng điệu bộ, là gạch nối của quá trình chuyển dần từ hình thái âm nhạc sang hình thái sân khấu.

Có thể nói, chỉ trong một thời gian ngắn (khoảng từ 1910 - 1920) cải lương ra đời, vừa tiếp tục định hình vừa có sự phát triển nhanh chóng, và ngay từ khi mới ra đời cải lương đã là một sân khấu có kịch bản, có tác giả, không có hiện tượng chồng lớp của nhiều thế hệ như tuồng, chèo. Các gánh cải lương đầu tiên xuất hiện ở đồng bằng sông Cửu Long rồi lần lượt ở các tỉnh Nam Bộ

và Sài Gòn. Đến năm 1919, cải lương Nam Kỳ ra Bắc, trước hết là ở Hà Nội được các nghệ sĩ miền Bắc tiếp thu và học tập. Từ đó đến nay, qua gần một thế kỷ phát triển cải lương đã thu được nhiều thành tựu rực rỡ, và ngày càng khẳng định vai trò của mình trong cái nôi sân khấu truyền thống Việt Nam.

3. Mỹ thuật truyền thống

Nghệ thuật tạo hình Việt Nam có lịch sử từ mấy ngàn năm. Những hoa văn trên trống đồng tìm thấy ở nhiều nơi đã chứng minh rằng người Việt có một thời huy hoàng trong nghệ thuật tạo hình của mình.

3.1. Lịch sử ra đời và phát triển

Trong suốt các triều đại phong kiến từ thời Lý, Trần, Lê đến triều Nguyễn, nghệ thuật tạo hình Việt Nam liên tục phát triển. Mỹ thuật hiện đại Việt Nam đã có một lịch sử gần trăm năm. Kể từ những năm đầu của thế kỷ XX, với sự ra đời của Trường Mỹ thuật Đông Dương (1925 - 1945), nhiều thế hệ họa sĩ Việt Nam đã được đào tạo. Lớp họa sĩ này đã biết tiếp thu các giá trị của nghệ thuật tạo hình phương Tây, nghiên cứu và thử nghiệm các trường phái của nghệ thuật thế giới từ lãng mạn, tượng trưng, hiện thực, ấn tượng đến trừu tượng. Nhưng do sống trong một đất nước đầy biến cố của thời cuộc và có một truyền thống văn hoá lâu đời nên các tác phẩm của họ vẫn đậm đà bản sắc văn hoá Việt Nam.

Những bậc thầy đặt nền móng cho nền mỹ thuật Việt Nam hiện đại đó là: Nguyễn Phan Chánh, Nam Sơn, Trần Văn Cẩn, Tô Ngọc Vân, Bùi Xuân Phái.

Công cuộc đổi mới đã thổi một luồng khí mới cho những sáng tạo nói chung và mỹ thuật nói riêng. Một thế hệ họa sĩ và điêu khắc trẻ vào nghề và trưởng thành trong giai đoạn này đã có những cơ hội để thể hiện tài năng sáng tạo của chính mình.

3.2. Chất liệu, thể loại và đề tài

Các họa sĩ Việt Nam nhiều thế hệ đã sử dụng các chất liệu Á Đông như lụa, sơn mài, khắc gỗ, kết hợp với các chất liệu hiện đại phương Tây như bột màu, sơn dầu để tạo nên nền mỹ thuật độc đáo riêng của mình. Điều trăn trở của các nghệ sĩ hiện nay là làm thế nào để có những tác phẩm lớn, đậm đà tính dân tộc nhưng đáp ứng được nhu cầu thời hiện đại và sống mãi với thời gian.

Nói đến mỹ thuật phải kể đến nghệ thuật tranh dân gian và tranh hiện đại.

Tranh dân gian Việt Nam (thường gọi là tranh thờ và tranh Tết, vì thường đến dịp Tết hoặc hội hè mới mua treo). Trong cả nước có rất nhiều nơi sản xuất tranh dân gian, nhưng nổi tiếng có tranh Hàng Trống (Hà Nội), tranh Đông Hồ (Bắc Ninh), Kim Hoàng (Hà Tây) và Làng Sinh (Huế).

Đề tài của tranh dân gian rất giản dị và gần với đời sống dân dã, với tâm linh và tín ngưỡng, nhưng mỗi bức tranh lại có ý nghĩa tượng trưng và được cách điệu hoá

Ví dụ: + Bức “Gà mái và gà con” tượng trưng cho tình mẹ con.

+ Bức “Con Cóc” tượng trưng cho sự giàu sang và có quyền uy.

Bên cạnh đó còn có những bức tranh mang tính hài hước như: “Đám cưới chuột”, “Thầy đồ Cóc”, “Đánh ghen”, “Hái dừa”.

V. VĂN HOÁ ẨM THỰC

Việt Nam là một nước văn hiến, có lịch sử dựng nước lâu đời trên 4.000 năm. Dân tộc Việt Nam là một dân tộc thông minh, chăm chỉ và rất tài hoa, khéo léo. Trong mọi mặt hoạt động của đời sống dân tộc, từ việc làm, học tập, đánh giặc, chữa bệnh, ăn uống hết thảy đều đã có nề nếp từ xa xưa truyền lại. Thế nhưng trong quá trình tiến lên qua hàng ngàn năm đó, chúng cũng luôn luôn được sửa đổi, thêm bớt, tô điểm thêm nhiều ý nghĩa.

Chỉ nói riêng về mặt ăn uống, dầu rằng dân ta sinh tồn trên một đất nước thuộc về xứ nóng của địa cầu, lại là một dân tộc chuyên về nghề nông nên mọi thức sản vật ăn được có sẵn trong thiên nhiên và do con người nuôi trồng được vô cùng phong phú về giống loài, dồi dào về trữ lượng; nhưng không phải vì thế mà việc ăn uống của nhân dân ta không có chọn lọc, chuẩn mực. Trái lại, vấn đề ăn uống còn được tìm hiểu một cách công phu, có sự phối kết hợp khéo léo, chế biến kỹ càng, hợp lý để các món ăn dù trong bữa cơm thường ngày hay trong các bữa tiệc, cỗ đều có được những tiêu chuẩn mà người thưởng thức cho là ngon lành, sạch, bổ, đồng thời công việc chế biến món ăn cũng đã được công nhận là một nghệ thuật (nghệ thuật nấu ăn).

Thêm vào đó, nhân dân ta lại có tập tục dùng những món ăn ngon để làm vật thờ cúng tổ tiên, thần thánh, trời đất trong mọi dịp lễ, tết, hội hè với mục đích vừa trang trọng, vừa thiết thực: “trước cúng sau ăn” nên nghệ thuật nấu ăn lại càng được coi trọng.

Có thể thấy, nghệ thuật nấu ăn của nhân dân ta đã đạt đến trình độ cao, trong đó có rất nhiều món ăn đã đạt tới chuẩn mực của sự ngon "ngon toàn diện", bởi trong việc thưởng thức, đánh giá các món ăn, ngoài cái ngon dễ nhận ra ở vị giác là ăn, ở khứu giác là ngửi, ở thị giác là nhìn, còn có những cái ngon khác tinh tế hơn, sâu sắc hơn. Đó là những cái ngon ở thính giác là nghe, ở tri giác là biết, và ở thức giác là sự hiểu biết nữa. Nếu trong khi thưởng thức các món ăn, ta cảm thụ được hết những cái ngon về mọi khía cạnh đó, ta sẽ thấy thú vị vô cùng.

Các cụ xưa đã nói:

*"Ăn ốc nói chuyện di mò
Ăn măng chuyện mọc, ăn cò chuyện bay"*

Hoặc:

*"Rảnh rang ăn ốc nói mò
Ăn trai nói chuyện con cò bể Đông"*

Chính là để thỏa mãn nhu cầu thưởng thức các món ăn - dù là đạm bạc đơn sơ hay linh đình, thịnh soạn - một cách đầy đủ và thú vị nhất.

Quan niệm ăn uống của người Việt được thể hiện ở tính thực tiễn và tính lý tưởng do hoàn cảnh thiên nhiên, hoàn cảnh lịch sử của dân tộc Việt Nam, thói quen ăn uống của nhân dân ta từ bao đời nay chi phối. Nét nổi bật nhất là tính thực tiễn trong quan niệm ăn uống. Đa số người dân qua nhiều thế hệ, cuộc sống bình thường phải trải qua rất nhiều thử thách, phải kiên trì vật lộn mới giành được sự sống, nên việc ăn uống trước nhất là phải đảm bảo được sự sinh tồn. Cái hay, cái khéo trong ẩm thực tự thân có thể xuất hiện ngay trong quá trình tồn tại của con người rồi sau đó mới trở thành nhu cầu cần thiết để nâng cao chất lượng. Nguyên tắc được cả thế giới chấp nhận đó là "ăn để mà sống, chứ không phải sống để mà ăn" đã trở thành nguyên tắc thiết thực nhất của con người Việt Nam, chúng ta ăn, mặc là cốt để đáp ứng nhu cầu tồn tại, trước hết phải làm sao ăn cho được no, mặc cho được ấm. "Ăn no, mặc ấm" câu thành ngữ ấy đã thể hiện tính thực tiễn của con người Việt Nam.

Ăn là nhu cầu, ăn để cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết, bù đắp sự hao phí sức lực. Con người nói chung và con người Việt Nam nói riêng muốn có một cơ thể khỏe mạnh thì đều cần phải ăn và phải biết ăn. Do đó có câu thành ngữ "ăn vóc, học hay" nhằm nhấn mạnh những yêu cầu thiết thực ấy cần

phải đặt ra trước nhất. Đó chính là tính thực tiễn của quan niệm ẩm thực Việt Nam, có lẽ nhiều dân tộc cũng có quan niệm như vậy.

Song chúng ta cũng không chỉ biết có tính thực tiễn trong yêu cầu ăn uống mà còn chú ý đến vấn đề lý tưởng của quan niệm ẩm thực Việt Nam. Biết ăn no, mặc ấm rồi, con người còn phải tìm cách ăn ngon, mặc đẹp nên cần phải biết nghệ thuật chế biến.

1. Tập quán ăn uống

1.1. Lương thực - thực phẩm

Do xuất phát là nước nông nghiệp, chính vì vậy lương thực chính người Việt Nam sử dụng trong khẩu phần ăn là gạo, ngoài ra Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa nên rất thuận lợi cho việc trồng các loại cây lương thực như: ngô, khoai, sắn, các loại rau xanh, hoa, củ, quả.

Về thực phẩm: rất phong phú đa dạng, có thể sử dụng nhiều loại thịt gia súc, gia cầm, các loại thủy hải sản, các loại rau, hoa, củ, quả.

1.2. Gia vị

Rất phong phú và đa dạng, mang đặc trưng riêng của mỗi vùng, miền, địa phương.

1.3. Dụng cụ

Sử dụng bát và đũa. Bát thường sử dụng bát sành, sứ có đường kính 10 - 12cm. Đũa sử dụng đũa tre, gỗ, phíp có đường kính 8mm, chiều dài 25 - 30cm.

1.4. Phương pháp chế biến

Thể hiện sự phong phú đa dạng, phù hợp với khẩu vị ăn của từng đối tượng lao động, từng loại bệnh, phù hợp với phong tục, tập quán từng vùng, miền, địa phương.

Các phương pháp chế biến gồm: luộc, nấu, trần, nhúng, dội, om, ninh, rán, hầm... (các phương pháp này phù hợp với các nguyên liệu, đối tượng, những yêu cầu của món ăn).

1.5. Cơ cấu bữa ăn

Cơ cấu bữa ăn truyền thống của người Việt Nam là 3 bữa một ngày gồm bữa sáng, bữa trưa, bữa tối.

Trong đó:

+ Bữa sáng: Theo quan niệm truyền thống là "ăn quà". Đây là bữa ăn nhẹ, mang tính chất điểm tâm, các món ăn chủ yếu như: phở, bún, cháo, miến tùy theo khẩu vị, sở thích, nhu cầu của từng người.

+ Bữa trưa: là bữa ăn chính trong ngày mang tính chất ăn no. Món ăn chủ yếu sử dụng trong bữa ăn này là cơm, canh và các món ăn mặn.

+ Bữa tối: là bữa ăn chính trong ngày, mang tính chất ăn no. Món ăn chủ yếu mà người Việt Nam sử dụng trong cơ cấu bữa ăn là cơm, canh, các món ăn mặn. Tuy nhiên trong cơ cấu bữa ăn tối nên chú ý hàm lượng, tỷ lệ các chất dinh dưỡng.

1.6. Cách phục vụ bữa ăn

Phục vụ theo mâm, ngồi bàn ăn. Với cơ cấu trong các bữa ăn gia đình tùy thuộc vào số lượng người, còn trong các bữa tiệc, cỗ thì người Việt Nam có cơ cấu ngồi 5 - 6 người/mâm.

Cách ăn thể hiện tính cộng đồng. Một đặc điểm phổ biến trong cách ăn của người Việt là ăn chung, không chia theo suất riêng lẻ.

1.7. Vị trí, nghi lễ

- Vị trí: Mặc dù không có sự phân chia đẳng cấp, nhưng khi ngồi ăn những vị trí bên mâm cơm, bàn ăn cũng phần nào phản ánh, biểu hiện vị trí, ngôi thứ, sự tôn trọng trong gia đình hay trong xã hội.

- Nghi lễ: Mời trước và sau khi ăn với mục đích thể hiện sự kính trọng đối với những người lớn tuổi, đồng thời thể hiện truyền thống đạo lý, phong tục, tập quán của người Việt Nam.

2. Khẩu vị ăn uống

Có thể thấy mỗi vùng, miền, địa phương lại có những nét mang giá trị đặc trưng riêng. Trong khẩu vị ăn uống của Việt Nam được chia làm 3 vùng.

2.1. Khẩu vị ăn miền Bắc

Là khẩu vị ăn mang tính tổng hợp với các vị như chua, cay, mặn, ngọt. Tiêu biểu và đặc trưng trong khẩu vị ăn miền Bắc phải kể đến các món ăn Hà Nội.

"Đất nghìn năm văn vật", khẩu ngữ quen thuộc nói về Hà Nội này đã phản ánh được nhận thức của nhân dân ta về bề dày lịch sử văn hoá của Thủ đô và

bề dày lịch sử này liên quan đến sự hình thành khẩu vị của Hà Nội. "Khéo tay hay nghề, đất lề kẻ chợ", tục ngữ có câu: "Đất lề quê thói" để nói về việc mỗi địa phương, mỗi vùng quê đều có nề nếp, tập quán, lối sống riêng của mình.

Với tính chất là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của cả nước. Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là nơi có sự giao lưu văn hoá rộng rãi và đa dạng với nước ngoài (văn hoá Trung Quốc, văn hoá Ấn Độ, văn hoá phương Tây, văn hoá Pháp), nên đã chịu ảnh hưởng không nhỏ về văn hoá.

Sự hội tụ văn hoá của cả nước và sự giao lưu văn hoá với nước ngoài thể hiện trong văn hoá vật chất và tinh thần của Thủ đô một cách đậm nét ở nghệ thuật nấu ăn.

Hà Nội ở giữa đồng bằng cho nên các món ăn Hà Nội được chế biến chủ yếu từ các sản phẩm nông, ngư nghiệp như: thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua, các loại rau, củ. Thực đơn Hà Nội không chỉ gồm những món ăn của đồng bằng mà còn nổi tiếng với các món ăn miền núi.

Nói đến các món ăn cổ điển của Hà Nội có thể phân ra làm hai loại:

+ Các món ăn nấu có nước.

+ Các món ăn khô.

Các món ăn đặc sản tiêu biểu cho khẩu vị ăn Hà Nội phải kể đến:

+ Phở Hà Nội.

+ Cơm tấm giò chả.

+ Bánh cuốn Thanh Trì.

+ Cốm làng Vòng.

+ Chả cá Lã Vọng.

+ Bánh tôm Hồ Tây.

2.2. Khẩu vị ăn miền Trung

Một đặc trưng trong khẩu vị ăn của miền Trung là các món ăn đều nổi vị cay và mặn. Tiêu biểu và đặc trưng trong khẩu vị ăn của miền Trung là các món ăn Huế.

+ Nghệ thuật chế biến món ăn

Đặc điểm trong nghệ thuật chế biến món ăn của người Huế là sự tinh tế

trong cách chế biến. Đối với người Huế, ăn không thuần túy là ăn cho no, mà còn là sự thưởng thức, sự sáng tạo văn hoá. Người nấu không chỉ nấu cho chín mà còn phải thể hiện tính thẩm mỹ. Chính vì vậy, sự tinh tế, khéo léo được coi là một trong những đặc trưng khá nổi bật trong nghệ thuật nấu ăn của Huế. Sự tinh tế trong kỹ thuật nấu ăn còn được thể hiện ở kỹ năng đặc biệt về độ nhạy cảm của các nghệ nhân nấu ăn, họ có đôi tay vàng, biết lựa chọn những nguyên liệu phù hợp trong chế biến, cách sử dụng các loại gia vị phù hợp.

Món ăn của người Huế phải đạt đủ 3 tiêu chuẩn: bổ - thơm - đẹp

+ Nghệ thuật trình bày món ăn

Món ăn của Huế bất cứ khi nào cũng đều được trang trí, bày biện đẹp mắt, nhiều người cho rằng mâm cơm Huế là cả một bức tranh nhiều màu sắc. Khi trình bày các món ăn, người Huế rất chú trọng đến việc sắp xếp các thứ theo những biểu tượng riêng như: hình ngôi sao, mặt trăng,... Điều đó không chỉ thể hiện sự sinh động của thế giới vạn vật, mang sự chuyển hoá ý nghĩa tâm linh mà còn cho món ăn thêm đẹp mắt, sang trọng.

+ Nghệ thuật ăn uống

Với hơn 6 thế kỷ phát triển đầy thăng trầm của mình, người Huế đã dần hình thành nên một phong cách Huế, một bản lĩnh Huế với những nét riêng. Đó là sự giản dị mà tinh tế, sinh động mà trầm tĩnh, nhẹ nhàng, dịu ngọt, sắc sảo mà đôn hậu, đậm thấm, thướt tha.

Phong cách Huế là một sự hài hoà, độc đáo, kết tinh của phong cách Việt Nam được vận dụng uyển chuyển, phù hợp với con người xứ Huế. Một trong những nguyên tắc ăn của Huế là ăn theo mùa, cái quan trọng hơn đó là ý thức vận dụng "mùa nào thức ấy", đồng thời nét đặc sắc trong nghệ thuật ăn uống Huế còn được thể hiện ở tính triết lý trong lựa chọn thực đơn, thể hiện sự tinh tế, cầu kỳ. Ăn uống phải nhỏ nhẹ, vừa ăn phải vừa ngắm cảnh, và thưởng thức những vị ngon, đậm đà của món ăn.

+ Các món ăn tiêu biểu là: cơm Hến, cơm Vua, bún Bò, các loại bánh, các loại chè.

2.3. Khẩu vị ăn miền Nam

- Nổi bật là vị ngọt.

Sài Gòn là một trong hai trung tâm lớn thu hút số lượng khách du lịch lớn

nhất ở nước ta. Vì vậy, để thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao, càng đa dạng của người dân và của du khách, ẩm thực Sài Gòn hết sức phong phú.

Đến Sài Gòn, thực khách có thể thưởng thức các món ăn của Hà Nội, Huế, các món ăn Trung Hoa, các món ăn Âu - Mỹ. Đặc biệt, nơi đây nổi tiếng với các nhà hàng Trung Hoa cùng rất nhiều món ăn đủ chủng loại và hấp dẫn. Tuy nhiên trong sự đa dạng ấy, ẩm thực Sài Gòn vẫn mang những nét đặc trưng riêng, mang đậm phong cách đất phương Nam.

Khẩu vị ăn của người miền Nam rất đơn giản không ưa sự cầu kỳ, "nhậu lai rai" đã trở thành một phong cách của những cư dân Nam Bộ, nó tạo được sự hoà nhập, ấn tượng gần gũi đối với du khách.

Món ăn phổ biến nhất ở miền Nam là món canh chua. Các loại rau đắng, rau ngổ, dọc mùng, rau thơm càng làm cho món canh chua Nam Bộ nổi tiếng không nơi nào bằng.

- Các món ăn tiêu biểu

+ Một trong những món ăn đặc sắc và tiêu biểu Nam Bộ là món mắm theo phương pháp của người Khmer rất ngon và độc đáo. Mắm ăn với rau dừa nước, rau muống, hoa chuối.

+ Món lẩu mắm, nem cá cơm, gỏi cá kèo, các loại bánh.

Tóm lại, nhìn từ góc độ phát triển du lịch thì văn hoá ẩm thực cũng là một trong những nguồn lực để thu hút khách du lịch, nó không chỉ giải quyết nhu cầu ăn uống đơn thuần mà nó còn trở thành một nghệ thuật tạo tính hấp dẫn, độc đáo trong các chương trình du lịch.

Câu hỏi ôn tập

1. Anh (chị) hãy nêu những đặc trưng văn hoá của một số dân tộc tiêu biểu ở Việt Nam?
2. Anh (chị) hãy nêu vai trò của các loại hình nghệ thuật truyền thống đối với sự phát triển du lịch?
3. Hãy trình bày một số tín ngưỡng và tôn giáo chủ yếu ở Việt Nam? Những tôn giáo, tín ngưỡng đó có vai trò như thế nào trong đời sống tinh thần của người Việt Nam?

Chương 3

KHAI THÁC NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH

Mục tiêu:

Sau khi học xong chương này, học sinh cần đạt các mục tiêu sau:

- + Biết được các giá trị văn hoá và vai trò của nó trong hoạt động kinh doanh du lịch.
- + Nắm vững các chu trình trong hoạt động kinh doanh du lịch.
- + Vận dụng và phân tích những kiến thức đã học vào trong hoạt động kinh doanh du lịch.
- + Đề cao niềm tự hào dân tộc, giữ gìn truyền thống văn hoá của dân tộc trong kinh doanh.

Nội dung tóm tắt:

Nội dung trọng tâm của chương này nhấn mạnh đến việc khai thác những giá trị văn hoá trong hoạt động kinh doanh du lịch.

I. KHAI THÁC NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LỮ HÀNH

1. Lịch sử kinh doanh du lịch lữ hành

Hiện tượng du lịch lữ hành là hiện tượng đi du lịch theo đoàn, xuất hiện từ thời cổ đại, song trong một thời gian dài chủ yếu do khách du lịch tự tổ chức đi du lịch. Nghề kinh doanh du lịch lữ hành mới xuất hiện giữa thế kỷ XIX do một người Anh có tên là Tomatcuc sáng lập.

1.1. Khái niệm

Kinh doanh lữ hành là một nghề kinh doanh đặc trưng của kinh tế du lịch. nó có chức năng sản xuất, lưu thông và tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trên thị trường để nhằm mục đích thu lại lợi nhuận, đồng thời đảm bảo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, an toàn xã hội, an ninh quốc gia và sự giao lưu quốc tế.

Lữ hành là việc xây dựng, bán và tổ chức thực hiện một phần hoặc toàn bộ chương trình du lịch cho khách du lịch.⁽¹⁾

1.2. Hoạt động kinh doanh

1.2.1. Hàng hoá và thị trường

Cũng giống như rất nhiều loại hình kinh doanh khác, kinh doanh du lịch lữ hành buộc phải có hàng hoá và thị trường, vận động theo quan hệ cung - cầu. Hàng hoá ở đây chính là hệ thống các chương trình du lịch với nhiều chủng loại, chất lượng, giá cả... khác nhau. Còn thị trường chính là thị trường du lịch với các loại khách du lịch khác nhau.

Thuộc tính này nói rõ kinh doanh du lịch lữ hành cũng như mọi loại hình kinh doanh khác, không vượt ra ngoài khuôn khổ của quy luật kinh tế thị trường. Nó bị chi phối bởi quy luật cạnh tranh, quy luật giá trị, quy luật cung cầu. Nếu các nhà kinh doanh không có chiến lược kinh doanh, không am hiểu thị trường, không am hiểu hàng hoá và hành lang pháp luật thì chắc chắn quá trình kinh doanh sẽ thất bại. Trong kinh doanh cần phải có thị trường và nó là một chiến trường. Để đạt được sự thành công và hiệu quả trong công việc, buộc phải có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ sâu, có sự phối kết hợp các mối quan hệ.

1.2.2. Đặc thù kinh doanh

Bên cạnh những đặc thù chung của các ngành kinh doanh thì kinh doanh du lịch còn có những đặc thù riêng. Tính đặc thù của loại hình kinh doanh này thể hiện:

- Tính đặc thù của hàng hoá chương trình du lịch, cách thức sản xuất ra sản phẩm, hàng hoá.

(1) Luật Du lịch.

- Tính đặc thù ở nhu cầu khách du lịch.
- Tính đặc thù ở phương pháp tiếp thị.
- Tính đặc thù ở cách thức thực hiện hợp đồng kinh tế giữa các đối tác.

Đây cũng chính là ranh giới để phân biệt giữa ngành kinh tế du lịch với các ngành kinh tế khác.

1.2.3. Mục tiêu kinh doanh

Kinh doanh du lịch lý hành ngoài mục tiêu lợi ích kinh tế, phải luôn luôn đặt trong mối quan hệ ràng buộc với an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

Kinh doanh du lịch lý hành là kinh doanh các chương trình du lịch. Nó phục vụ và đáp ứng nhu cầu của con người. Nó là một loại hàng hoá đặc biệt, không phải là những loại hàng hoá thông thường. Mục đích chính của con người khi sử dụng các chương trình du lịch với mục đích thẩm nhận các giá trị du lịch từ các loại hình văn hoá khác nhau.

2. Chu trình kinh doanh du lịch

Bất cứ một loại hình kinh doanh nào cũng đều diễn ra và tuân theo những quy định, quy trình chặt chẽ. Kinh doanh du lịch là một trong những loại hình kinh doanh không thể tách rời. Kinh doanh du lịch tuân theo một quy trình chặt chẽ bao gồm 4 bước:

2.1. Sản xuất chương trình du lịch

**** Chương trình du lịch***

Hàng hoá đặc trưng trong kinh doanh du lịch là các chương trình du lịch. Nó cũng là loại hàng hoá đặc trưng của ngành kinh tế du lịch. Cũng giống như các loại hàng hoá khác, chương trình du lịch có những thuộc tính rất cơ bản được thể hiện:

Thứ nhất: Sự đa dạng về chủng loại

Thể hiện ở rất nhiều chương trình du lịch khác nhau đồng thời mỗi một chủng loại lại tương ứng với một mức độ, chất lượng và giá cả nhất định.

Ví dụ: Chương trình du lịch di tích lịch sử, chương trình du lịch hang động, chương trình du lịch biển.

Thứ hai: Chất lượng và giá cả

Mỗi một loại hàng hoá, dịch vụ của các doanh nghiệp đều có giá cả phù hợp. Chất lượng tốt sẽ có giá cả cao và ngược lại. Để đem lại lợi nhuận cao trong hoạt động kinh doanh du lịch, các doanh nghiệp kinh doanh lĩnh vực này cần phải chú ý tới chất lượng của các chương trình du lịch. Đây chính là yếu tố đầu tiên quyết định doanh thu và sự thành bại của các doanh nghiệp.

* Các yếu tố cấu thành một chương trình du lịch

- Hệ thống các điểm du lịch
- Hệ thống giá trị phụ trợ gồm:
 - + Hệ thống đường giao thông.
 - + Hệ thống phương tiện vận chuyển.
 - + Hệ thống khách sạn, nhà hàng phục vụ lưu trú và ăn uống.
 - + Hệ thống các dịch vụ phục vụ khách.
 - + Hệ thống giá cả.
- + Những căn cứ: địa hình, thời tiết, khí hậu, trình độ dân trí, hệ thống luật pháp...

Tất cả những yếu tố cấu thành trên phải được thực hiện theo một quy trình chặt chẽ, luôn hỗ trợ nhau, tạo nên tính hợp lý, khoa học, logic nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu tối đa của khách.

Tóm lại, muốn sản xuất được các chương trình du lịch, ta phải có hệ thống các điểm du lịch, khai thác những giá trị của các điểm du lịch này để xây dựng các chương trình du lịch.

** Phân loại chương trình du lịch*

Chương trình du lịch là lịch trình, các dịch vụ và giá bán chương trình được định trước cho chuyến đi của khách du lịch từ nơi xuất phát đến điểm kết thúc chuyến đi.⁽¹⁾

Cũng giống như rất nhiều loại hàng hoá khác, chương trình du lịch bao gồm rất nhiều chủng loại, chất lượng, giá cả khác nhau.

- Du lịch văn hoá là hình thức du lịch dựa vào bản sắc văn hoá dân tộc với sự tham gia của cộng đồng nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.⁽²⁾

(1), (2) Luật Du lịch.

Chương trình du lịch văn hoá là các chương trình mà các điểm du lịch mang giá trị văn hoá như:

- + Chương trình du lịch theo thể loại các di tích lịch sử, văn hoá (di tích đền Hùng, cố đô Huế)

- + Chương trình du lịch lễ hội (lễ hội chùa Hương, lễ hội Phủ Giầy)

- + Chương trình du lịch các làng nghề truyền thống (làng gốm Bát Tràng, làng lụa Vạn Phúc)

- Du lịch sinh thái là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn bản sắc văn hoá địa phương với sự tham gia của cộng đồng nhằm phát triển du lịch bền vững.⁽¹⁾

Chương trình du lịch sinh thái là các chương trình mà các điểm du lịch chủ yếu mang giá trị thiên nhiên.

Ví dụ: Chương trình du lịch tham quan thắng cảnh tại rừng quốc gia Cúc Phương, vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, Phong Nha Kẻ Bàng.

- Chương trình du lịch mạo hiểm - thể thao

Là chương trình du lịch mà khách trực tiếp được tham gia vào các hoạt động kết hợp nghỉ ngơi với vui chơi giải trí.

** Quy trình xây dựng một chương trình du lịch*

Các doanh nghiệp kinh doanh nói chung và doanh nghiệp kinh doanh du lịch nói riêng rất mong muốn doanh nghiệp mình phát triển, doanh thu cao. Muốn làm được điều đó, trước hết phải có một chương trình du lịch hấp dẫn, có chất lượng. Để sản xuất một chương trình du lịch chất lượng cần phải thông qua các công đoạn chủ yếu sau:

- Khảo sát, thiết kế chương trình du lịch

Đây là một công đoạn hết sức quan trọng, cần phải biết khảo sát trực tiếp, lựa chọn các tuyến, điểm du lịch để có thể thỏa mãn các nhu cầu, sở thích của khách. Các nhà thiết kế các chương trình du lịch cần phải có những am hiểu rất rộng thì mới có thể làm được điều này.

Ví dụ: Điểm du lịch A rất có giá trị về tài nguyên nhưng lại không có hệ

(1) Luật Du lịch

thống các giá trị phụ trợ (giao thông không đảm bảo, không có dịch vụ lưu trú và ăn uống). Vì vậy, không thể khai thác phục vụ và thiết kế các chương trình du lịch phục vụ khách.

- Các giá trị phụ trợ

Trong hoạt động kinh doanh nói chung và kinh doanh du lịch nói riêng muốn đem lại hiệu quả cần phải khai thác điều này một cách triệt để. Các giá trị phụ trợ gồm:

+ Phương tiện vận chuyển: Có rất nhiều loại phương tiện vận chuyển khác nhau phù hợp với từng loại hình, từng chương trình, nhu cầu, sở thích của khách như: phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không. Các nhà kinh doanh, thiết kế cần phải biết khai thác và vận dụng để tìm ra phương án và phương tiện phù hợp để phục vụ khách. Trong một chương trình du lịch có thể kết hợp nhiều phương tiện vận chuyển khác nhau.

Ví dụ: Chương trình du lịch Hà Nội - Hạ Long (sử dụng phương tiện vận chuyển ô tô từ Hà Nội đi Hạ Long, tàu thủy - thăm vịnh).

+ Hệ thống khách sạn nhà hàng: Đây là một trong những loại hình kinh doanh phục vụ nhu cầu lưu trú và ăn uống không thể thiếu trong các chương trình du lịch.

2.2. Tiếp thị, ký kết hợp đồng chương trình du lịch

Sau khi đã thiết kế các chương trình du lịch, các doanh nghiệp tiến hành tiếp thị để ký kết các hợp đồng.

"Tiếp thị du lịch chính là đi tìm kiếm thị trường và đối tác để đàm phán nhằm đạt tới ký kết các hợp đồng du lịch".

Cũng giống như mọi loại tiếp thị khác, tiếp thị du lịch có các chức năng chủ yếu sau:

+ Tìm kiếm nhu cầu và phân loại nhu cầu của khách du lịch ở các thị trường khác nhau.

Nhu cầu của khách du lịch khác với các đối tượng khách khác không phải là mua bán những loại hàng hoá cụ thể mà khách du lịch chủ yếu muốn tham nhận các giá trị văn hoá thông qua các chương trình du lịch.

+ Lập kênh phân phối trên cơ sở tổng hợp các chương trình du lịch của

các doanh nghiệp kinh doanh. Sau khi đã hiểu rõ nhu cầu, nhà tiếp thị tiến hành lập kênh phân phối.

- + Đàm phán để tiến tới ký kết các hợp đồng. Yêu cầu trong chức năng này nhà tiếp thị cần phải làm được hợp đồng tiền khả thi.

- Phương thức tiếp thị: Có rất nhiều hình thức tiếp thị khác nhau

- + Tiếp thị du lịch thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền hình, báo chí, qua các hội chợ, triển lãm, các biển hiệu băng rôn, các tờ rơi, tập gấp, hệ thống mạng Internet...

- + Tiếp thị thông qua các hãng lữ hành: Có thể thấy bằng hình thức này các hãng lữ hành gửi chương trình và tiếp thị lẫn nhau. Trên thực tế, hiện nay ở Việt Nam và một số nước đang sử dụng phương thức này.

- + Tiếp thị thông qua các hội chợ, triển lãm

Đây là một trong những hình thức thu hút được số lượng rất lớn người tham quan nhưng hiệu quả đem lại không lớn. Hiện nay theo xu hướng của rất nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam đã tổ chức nhiều hội chợ, triển lãm. Ở đây, các hãng lữ hành chỉ giới thiệu những chương trình du lịch, tìm đối tác để tiến tới ký kết các hợp đồng, đồng thời có những sản phẩm giới thiệu, văn hoá ẩm thực...

- + Tiếp thị qua các tổ chức phi chính phủ, các đoàn thể như: hội phụ nữ, hội thanh niên. Đây là một trong những hình thức rất phong phú và đa dạng.

- + Tiếp thị qua các hội thảo, hội nghị. Đây chính là cơ hội để các hãng lữ hành tự quảng cáo các chương trình du lịch của chính mình.

Vấn đề cần đặt ra là các nhà tiếp thị du lịch phải có những phương thức độc đáo mang đậm giá trị đặc trưng, đồng thời tìm ra cách tiếp thị tối ưu để tiến tới ký kết các hợp đồng du lịch của các doanh nghiệp kinh doanh nói chung và doanh nghiệp kinh doanh du lịch nói riêng.

2.3. Tổ chức thực hiện hợp đồng du lịch đã ký kết

Có thể thấy việc tổ chức thực hiện chương trình du lịch trong thực tế quyết định sự thành công hay thất bại của một chương trình du lịch. Hiệu quả kinh doanh lữ hành chủ yếu dựa vào bước này. Bởi lẽ, chương trình du lịch được sản xuất có chất lượng cao, giá thành hợp lý song nếu tổ chức thực hiện chất lượng thấp, không đáp ứng được nhu cầu của khách thì hiệu quả của

chương trình sẽ không được cao. Đây cũng chính là một đặc trưng của nghề kinh doanh lữ hành.

Chất lượng hàng hoá, hay nói cách khác, chất lượng kinh doanh đến bước này mới được thể hiện một cách rõ rệt nhất. Việc tổ chức thực hiện các chương trình du lịch được xem như một chiến dịch, phải có sự nỗ lực huy động năng lực của mọi thành viên trong doanh nghiệp. Công đoạn này tựa như là một đạo diễn, một diễn viên thể hiện vai diễn của mình trên sân khấu, chỉ khác ở chỗ kịch bản ở đây chính là chương trình du lịch, đạo diễn là những nhà điều hành du lịch, diễn viên chính là hướng dẫn viên du lịch và những thành viên khác còn hệ thống sân khấu chính là hệ thống tuyến, điểm du lịch đã được hoạch định trong chương trình, khách du lịch được coi là những khán giả.

Tóm lại, việc tổ chức thực hiện một chương trình du lịch được diễn ra theo 2 công đoạn đan cài nhau không thể tách rời đó là: điều hành chương trình và hướng dẫn chương trình du lịch.

* Công đoạn điều hành chương trình du lịch.

Công đoạn này chính là việc của những cán bộ điều hành, bao gồm những thao tác cơ bản:

- Căn cứ vào những chương trình đã ký kết với đối tác, khách hàng để lập bảng kế hoạch điều hành và hướng dẫn.

- Điều khiển toàn bộ hệ thống các chương trình du lịch đang được triển khai, cụ thể là phải nắm bắt và xử lý toàn bộ hệ thống thông tin của đoàn khách để từ đó điều hoà, xử lý những bất trắc có thể xảy ra vượt khỏi những khả năng của hướng dẫn viên du lịch.

Đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng và nặng nề của phòng điều hành các chương trình du lịch.

* Công đoạn hướng dẫn chương trình du lịch

Hướng dẫn du lịch có nhiệm vụ nhận kế hoạch từ phòng điều hành để hướng dẫn từng chương trình du lịch cụ thể. Đây là công việc không thể phân công máy móc mà phải dựa vào khả năng, trình độ, sự am hiểu của từng hướng dẫn viên đối với mỗi chương trình du lịch cụ thể để phân công sao cho hợp lý nhằm phát huy hết khả năng của từng hướng dẫn viên.

Ví dụ: Hướng dẫn viên am hiểu các loại hình du lịch văn hoá, các di tích đình, đền, chùa thì đảm nhận các chương trình du lịch thuộc loại hình đó, ngược lại hướng dẫn viên am hiểu du lịch sinh thái, thiên nhiên xanh thì đảm nhận hướng dẫn các chương trình du lịch này. Tuy nhiên có một điều hạn chế, bất cập đó là sẽ dẫn đến sự nhầm lẫn, lộn xộn các điểm du lịch đối với các hướng dẫn viên. Muốn làm được điều này, hướng dẫn viên cần phải có lòng yêu nghề, luôn không ngừng trau dồi kiến thức để có thể phù hợp thích ứng với mọi loại hình. Hay nói một cách khác, việc phân công hướng dẫn các chương trình du lịch phải được cân nhắc, tính toán một cách thấu đáo mới phát huy hết được khả năng, lòng hứng khởi của hướng dẫn viên.

Trong kinh doanh lữ hành, hướng dẫn viên du lịch được coi là một nghề chuyên biệt được đào tạo hết sức cẩn thận theo một quy trình chặt chẽ gọi là quy trình hướng dẫn, bao gồm:

- + Chuẩn bị cho chuyến du lịch đã được phân công.
- + Đón đoàn khách du lịch.
- + Hướng dẫn đoàn trên tuyến du lịch, điểm du lịch (thuộc phạm vi chương trình đã ký kết, bố trí ăn, nghỉ, đảm bảo vấn đề an toàn cho khách).
- + Dẫn đoàn về điểm kết thúc chương trình đã ký kết.
- + Tiễn đoàn.

Tóm lại, công đoạn tổ chức thực hiện hợp đồng chương trình du lịch được xem như một chiến dịch với hai bộ phận trung tâm đó là điều hành và hướng dẫn. Song, ngoài hai bộ phận trung tâm ấy còn có rất nhiều các bộ phận khác đảm bảo cho chuyến du lịch được thành công như:

- Bộ phận giải quyết xuất nhập cảnh.
- Bộ phận hải quan.
- Bộ phận lái xe.
- Cơ sở phục vụ lưu trú, ăn uống.
- Các cơ sở y tế.
- Các cơ sở và phương tiện thông tin liên lạc.

2.4. Thanh quyết toán hợp đồng du lịch

Đây là bước cuối cùng trong chu trình của công nghệ kinh doanh lữ hành; sau đó là rút kinh nghiệm để chuẩn bị cho những hợp đồng tiếp theo.

** Thanh quyết toán hợp đồng*

Về yêu cầu: Đây chính là việc thanh quyết toán giữa hướng dẫn viên với phòng tài chính - kế toán. Thông thường trong kinh doanh lữ hành, có rất nhiều trường hợp hướng dẫn viên được doanh nghiệp ủy quyền tạm ứng tiền để thanh toán các chi phí diễn ra trong quá trình thực hiện chương trình du lịch như: thanh toán tiền lưu trú, ăn uống, vé thắng cảnh cho khách và sau khi hoàn thành chuyến đi, hướng dẫn viên phải trực tiếp thanh toán với bộ phận tài chính kế toán. Phương thức thanh toán phải đảm bảo quy định của ngành tài chính (phải có hoá đơn hợp lệ).

Tuy nhiên với mỗi chương trình du lịch khi đã thực hiện cần có những điểm cần chú ý và rút kinh nghiệm cho các chương trình sau.

- + Sau mỗi hợp đồng, chương trình du lịch cần phải thanh quyết toán kịp thời, dứt điểm, không nên để kéo dài.

- + Các doanh nghiệp cần có những mẫu sẵn về các loại giấy tờ theo quy tắc, chặt chẽ theo quy định.

- + Các doanh nghiệp cần tập huấn cho hướng dẫn viên du lịch những thủ tục thanh toán quốc tế, phương pháp nhận biết tiền giả, cách thức thanh toán bằng séc để họ vận dụng, đặc biệt là những hướng dẫn viên mới vào nghề.

Để thực hiện các bước trên buộc phải có các công đoạn, những thao tác nghiệp vụ nghiêm ngặt, chặt chẽ và khoa học. Các doanh nghiệp kinh doanh nói chung và các doanh nghiệp kinh doanh du lịch nói riêng muốn kinh doanh có hiệu quả, buộc phải nắm được các thao tác nghiệp vụ của công nghệ kinh doanh du lịch để vận dụng trong thực tế kinh doanh.

** Rút kinh nghiệm*

- Về bản thiết kế của chương trình

Ở khâu này, cần phải phân tích ý kiến nhận xét của du khách về hệ thống các điểm, tuyến thuộc chương trình du lịch và hệ thống các giá trị phụ cận. Nếu có những nhận xét không hài lòng thì cần phải tìm ra những nguyên nhân để điều chỉnh và khắc phục sao cho phù hợp.

- Khâu điều hành chương trình du lịch

Về mặt lý thuyết, điều hành chương trình du lịch là điều khiển từ xa để chỉ đạo cho hướng dẫn viên hoàn thành tốt chương trình, đồng thời phối kết hợp với các bộ phận khác, đặc biệt là ban giám đốc để xử lý những tình huống đột xuất xảy ra ngoài thẩm quyền và khả năng của hướng dẫn viên, song trên thực tế có vô số những tình huống không giống nhau. Chính vì vậy, rút kinh nghiệm ở khâu này là việc nên làm và rất cần thiết.

- Khâu hướng dẫn

Có thể nói đây là một trong những khâu phải đặc biệt coi trọng, bởi lẽ chất lượng chương trình du lịch chủ yếu dựa vào chất lượng hướng dẫn, vì vậy phải hết sức coi trọng việc rút kinh nghiệm này để không ngừng nâng cao chất lượng. Đặc điểm chủ yếu đó là hướng dẫn viên tự rút kinh nghiệm cho bản thân mình để hoàn thiện tốt hơn.

2.5. Vai trò của kinh doanh du lịch lữ hành trong việc phát triển kinh tế

Đối với ngành kinh tế nói chung và ngành kinh tế du lịch nói riêng thì kinh doanh du lịch là một nghề đặc trưng, mang tính quyết định đối với sự thành bại của các doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh du lịch.

2.5.1. Kinh doanh du lịch lữ hành là điều kiện hàng đầu để thu hút du khách

Trong hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành buộc phải có sự phối kết hợp với kinh doanh khách sạn - nhà hàng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch, kinh doanh các dịch vụ bổ sung. Số lượng khách du lịch nhiều hay ít hoàn toàn phụ thuộc vào năng lực điều hành kinh doanh của các doanh nghiệp. Số lượng khách này sẽ là nguồn khách hàng ổn định cho các doanh nghiệp.

Chính vì vậy, sự tăng trưởng hay yếu kém của kinh doanh du lịch lữ hành sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ ngành kinh tế du lịch. Trong thực tế, ở các quốc gia có ngành du lịch phát triển, cũng như ở nước ta đã hình thành mối liên hệ chặt chẽ giữa các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành với các doanh nghiệp kinh doanh khác (kinh doanh vận chuyển khách, kinh doanh khách sạn, nhà hàng). Đây chính là mối quan hệ đa chiều, song quyết định vẫn là kinh doanh lữ hành để tìm ra nguồn khách.

2.5.2. Kinh doanh du lịch là nghề hàng đầu của ngành kinh tế du lịch

Trước tiên, nói đến du lịch là nói đến các cuộc du ngoạn, thường ngoạn các điểm du lịch, và các loại hình kinh doanh chính là nhằm đáp ứng nhu cầu thưởng ngoạn đó.

Tóm lại, đối với ngành kinh tế du lịch thì kinh doanh lễ hành vừa mang tính đặc trưng, vừa mang tính quyết định đối với sự phát triển du lịch; đồng thời quyết định đến sự phát triển đi lên không chỉ các vùng, miền, địa phương nơi có các điểm du lịch mà còn góp phần vào thành tựu chung phát triển đất nước.

3. Khai thác giá trị văn hoá trong các chương trình du lịch

Để phục vụ khách du lịch, trước tiên phải có các chương trình du lịch, các chương trình này chủ yếu dựa vào các giá trị văn hoá, tiêu biểu đặc sắc của điểm du lịch, các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh.

Yêu cầu đặt ra đối với những nhà sản xuất các chương trình du lịch là cần phải xây dựng kế hoạch khai thác từng bước, từng điểm, từng vùng. Nên chú ý lựa chọn, không khai thác một cách ồ ạt dẫn đến các chương trình kém chất lượng, không đảm bảo yêu cầu.

Ví dụ: Khách thăm cố đô Huế, vịnh Hạ Long, khách sẽ không thể mang cố đô Huế hay vịnh Hạ Long về nước mà họ chỉ mang những ấn tượng, sự cảm nhận. Vì vậy, nếu đánh mất ấn tượng ban đầu sẽ là đánh mất tất cả, nguy hại hơn họ còn có thể truyền tin cho nhau, điều đó chứng tỏ nguyên tắc khai thác các tiềm năng, giá trị du lịch là hết sức quan trọng.

Trên thực tế, trong thời gian vừa qua hầu hết các doanh nghiệp kinh doanh du lịch đều rơi vào tình trạng khai thác một cách thiếu đồng bộ, hời hợt và đã để xảy ra nạn tranh chấp, các chương trình lặp đi lặp lại, copy của nhau. Kết quả là chính họ đã đánh mất ấn tượng, làm cho khách du lịch đặc biệt là khách du lịch quốc tế không muốn quay trở lại lần thứ hai.

Vấn đề đặt ra là cần đưa yếu tố khoa học công nghệ vào quá trình khai thác đặc biệt đó là công nghệ khai thác hệ thống khách sạn, nhà hàng: công nghệ vận chuyển khách, công nghệ thông tin liên lạc.

II. KHAI THÁC NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRONG HOẠT ĐỘNG KHÁCH SẠN, NHÀ HÀNG

Kinh doanh dịch vụ du lịch trong khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch bao gồm kinh doanh lễ hành, lưu trú du lịch, vận chuyển khách du lịch, ăn uống, mua sắm, thể thao, giải trí, thông tin và các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch.

Kinh doanh khách sạn nhà hàng là một loại hình trực tiếp liên quan đến kinh doanh lễ hành. Kinh doanh khách sạn là loại hình kinh doanh phục vụ nhu cầu lưu trú và ăn uống của khách để hoàn thành chuyến đi du lịch đã lựa chọn và ký kết. Tuy nhiên, mỗi loại hình kinh doanh đều có tính độc lập tương đối của nó và kinh doanh khách sạn cũng không nằm ngoài những yêu cầu đó.

Xét về tính lịch sử, kinh doanh khách sạn xuất phát từ cái gốc đó là những nhà trọ nhằm phục vụ những vị khách xa nhà. Ban đầu những nhà trọ này là nhà dân nằm dọc trên tuyến du lịch, khách ở nhờ và không phải trả tiền mà thường để lại những vật kỷ niệm nào đó cho chủ nhà. Dần dần, khi nền kinh tế phát triển, nhu cầu đi lại và hưởng thụ tăng, các nhà kinh doanh đã xây dựng các cơ sở lưu trú, ăn uống để phục vụ khách. Ngày nay, ngành kinh doanh khách sạn đã có những bước phát triển vượt bậc dẫn đến thành lập các hiệp hội, liên đoàn khách sạn, các hãng khách sạn có quy mô kinh doanh xuyên quốc gia, tiêu biểu như: ACCOR (Pháp), HITON (Mỹ và Anh hợp tác).

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây ngành kinh doanh khách sạn đã có sự phát triển hết sức nhanh chóng, đem lại nguồn thu không nhỏ, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Hệ thống khách sạn đã đồng loạt được nâng cấp, cải tạo, xây mới, đặc biệt hệ thống khách sạn mini mọc lên như nấm. Nhưng vấn đề nổi lên hàng đầu của khách sạn ở Việt Nam, đòi hỏi sự quan tâm cần thiết đó là chất lượng các dịch vụ và giá cả.

1. Kinh doanh lưu trú

Ăn, ở và nghỉ ngơi là một trong những nhu cầu cấp thiết của con người, nó luôn luôn tồn tại. Nhưng khi đi du lịch, việc thỏa mãn những nhu cầu này lại có sự khác nhau. Song song với việc thỏa mãn nhu cầu này, du khách còn muốn được thỏa mãn cả những nhu cầu về mặt tinh thần, đó là sự thoải mái, có cảm giác mới lạ, độc đáo, gây ấn tượng cho chuyến đi. Bên cạnh đó, du lịch là trường hợp đặc biệt mà du khách sẵn sàng đồng ý để người khác chăm

lo cho mình. Mọi nhu cầu cần thiết từ nhỏ đến lớn. Họ trở nên gần như hoàn toàn phụ thuộc vào các nhà cung cấp các dịch vụ. Cũng vì thế, nếu đáp ứng không tốt, phục vụ không chu đáo sẽ dễ làm giảm sự hài lòng, gây mất thiện cảm của du khách đối với các công ty du lịch.

1.1. Các loại cơ sở phục vụ lưu trú của khách⁽¹⁾

Cơ sở lưu trú du lịch bao gồm:

- + Khách sạn
- + Làng du lịch
- + Biệt thự du lịch
- + Căn hộ du lịch
- + Bãi tắm cắm trại du lịch.
- + Nhà nghỉ du lịch
- + Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê
- + Các cơ sở lưu trú du lịch khác.

1.2. Phân loại

Hiện nay, các quốc gia trên thế giới đều phân loại khách sạn theo tiêu chuẩn các sao, thứ tự từ 1 đến 5 sao. Về giá cả chủ yếu phụ thuộc vào thứ hạng sao của từng khách sạn. Chính vì vậy, trong hoạt động du lịch khách cần phải được biết, thông báo trước địa điểm, thứ hạng sao mà khách lưu trú.

Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch (Phụ lục 3)

1.3. Chức năng

Thông thường, trên thực tế rất nhiều khách sạn chỉ kinh doanh lưu trú. Đây chính là một trong những chức năng cơ bản và chủ yếu của khách sạn. Không có dịch vụ lưu trú thì không thể gọi là khách sạn, và trong khách sạn còn có kinh doanh ăn uống thuộc bộ phận nhà hàng. Ngoài kinh doanh lưu trú và ăn uống trong các khách sạn còn có các dịch vụ bổ sung, phục vụ nhu cầu của khách như: dịch vụ giặt là, bán hàng lưu niệm, thể thao, viễn thông, y tế, giải trí...

1.4. Xu hướng kinh doanh khách sạn trên thế giới

- Xu hướng tập trung: Với những khách sạn lớn xuyên quốc gia có tiềm

(1) Luật Du lịch

lực về nguồn vốn, có chi nhánh ở nhiều nước, đa dạng hoá kinh doanh có đủ sức cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh lớn đồng thời sẽ đem lại doanh thu cao.

- Xu hướng mini hoá.

1.5. Đặc trưng văn hoá

Đặc trưng của loại hình này là phải có sự kết hợp giữa hiện đại (yếu tố cần phải có) với bản sắc văn hoá dân tộc (tạo nên tính hấp dẫn, độc đáo, đặc sắc), và vấn đề hiện đại phải nằm trong bản sắc dân tộc. Điều quan trọng trong kinh doanh đó là thái độ, cách thức phục vụ, trình độ giao tiếp và ứng xử của đội ngũ nhân viên.

Ví dụ: Hiện nay trên địa bàn thủ đô Hà Nội đã có rất nhiều khách sạn biết kết hợp những yếu tố hiện đại với giá trị bản sắc văn hoá của dân tộc. Nó được thể hiện ở các trang thiết bị như: hệ thống máy lạnh, cầu thang máy, điện thoại... nhưng được đặt trong một không gian dân tộc "phòng nhà sàn", "phòng đồng nội". Hay trong khách sạn, có hệ thống nhà hàng với những đặc trưng mang đậm những giá trị, thể hiện truyền thống, bản sắc văn hoá như: nhân viên phục vụ mặc những bộ trang phục truyền thống, dụng cụ ăn, món ăn... tạo cho khách một cảm giác ấm cúng, thú vị, ăn ngon miệng.

2. Kinh doanh ăn uống

2.1. Phân loại

Trong hầu hết các khách sạn quy mô lớn, nhỏ đều có hệ thống nhà hàng phục vụ nhu cầu ăn, uống của khách. Mỗi khách sạn lại có cách phân loại khác nhau: nhà hàng ăn Á, nhà hàng ăn Âu. Mỗi nhà hàng thể hiện nét riêng, mang đậm dấu ấn của mình.

2.2. Giá trị

** Chất lượng*

- Phải đảm bảo đủ chất dinh dưỡng.

Trong khẩu phần ăn hàng ngày, cần phải cung cấp đầy đủ 6 chất dinh dưỡng cần thiết đối với cơ thể người là: chất đạm, chất béo, chất đường bột, vitamin, muối khoáng và nước. Những chất dinh dưỡng này có ở những nguyên liệu, gia vị, món ăn.

- Đạt tiêu chuẩn về vệ sinh, an toàn thực phẩm

Đây được coi là yêu cầu quan trọng, nếu lựa chọn những nguyên liệu

không tươi ngon, không đảm bảo vệ sinh, có hàm lượng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, vi khuẩn, vi rút... sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của con người (gây ngộ độc, dễ mắc một số bệnh).

Để đảm bảo sức khỏe, cần phải đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh từ khâu lựa chọn nguyên liệu, sơ chế, bảo quản các nguyên liệu, các món ăn, tiến hành đồng thời với vấn đề vệ sinh dụng cụ dùng trong chế biến.

- Món ăn lạ miệng, hấp dẫn

Trong cuộc sống luôn cần có những thay đổi để tránh sự nhàm chán, đặc biệt trong ăn uống. Với cơ cấu bữa ăn hàng ngày không chỉ cần đảm bảo nhu cầu chất dinh dưỡng mà phải có sự thay đổi nguyên liệu, phương pháp chế biến và món ăn. Món ăn đẹp mắt sẽ tạo sự hấp dẫn và cảm giác ăn ngon miệng hơn.

- Cách sắp xếp, trình bày trang thiết bị dụng cụ, món ăn

- Giá cả hấp dẫn

** Xu thế ăn uống*

Hiện nay xu thế ăn uống thể hiện sự kết hợp tính phổ biến và tính đặc trưng là một mặt sản xuất đồ ăn, thức uống độc đáo theo những công thức bí truyền, các món ăn đặc sản. Mặt khác sản xuất, chế biến ăn uống bình dân phù hợp với mọi đối tượng khách.

2.3. Đặc trưng

Thể hiện tính thẩm mỹ trong cách trình bày các món ăn đẹp, hấp dẫn, lạ mắt sẽ tạo cảm giác ăn ngon miệng.

III. KHAI THÁC NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRONG QUY HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Quản lý và trách nhiệm của mọi người trong việc bảo vệ, gìn giữ các giá trị văn hoá.

Vấn đề cần đặt ra đối với mỗi người đặc biệt là những người làm trong hoạt động du lịch là cần phải có ý thức, gìn giữ, bảo vệ các giá trị di sản văn hoá của dân tộc.

1.1. Di sản văn hoá là một nguồn lực vật chất và tinh thần

Di sản văn hóa có một vai trò quan trọng trong đời sống hiện đại. Phải làm thế nào cho công chúng tiếp cận về mặt trí tuệ, cảm xúc với các chương trình

bảo vệ và bảo tồn các giá trị tinh thần, các hình thái không nắm bắt được, các đặc trưng văn hoá Việt Nam đương đại trong bối cảnh rộng lớn. Cần phải làm cho mọi người trong cộng đồng dễ dàng hiểu được và đánh giá được ý nghĩa của các di sản một cách chính xác.

1.2. Di sản văn hoá có những cấp độ và ý nghĩa khác nhau

Được thể hiện ở việc trình bày ý nghĩa một cách hợp lý và tạo sự dễ tiếp nhận đối với cộng đồng và khách du lịch bằng nhiều hình thức khác nhau, hấp dẫn, sôi động, mang tính giáo dục thể hiện truyền thống, môi trường văn hoá.

1.3. Giới thiệu các tuyến điểm du lịch

Việc giới thiệu các tuyến điểm du lịch là phải khuyến khích và tạo điều kiện cho công chúng tiếp nhận hay có sự nhận thức ở trình độ cao, phải có sự hỗ trợ cần thiết cho hệ thống di sản để có thể tồn tại lâu dài, trường tồn với thời gian.

1.4. Hình thức giới thiệu

Mục đích của việc giới thiệu là thể hiện những nét đẹp truyền thống và tập tục văn hoá của các dân tộc. Thông qua đó, khách du lịch sẽ hiểu hơn bản sắc văn hoá của đất nước.

2. Hệ thống giá trị văn hoá và việc quản lý các giá trị văn hoá

Việc bảo vệ và bảo tồn lâu dài các giá trị văn hoá là một cấu thành thiết yếu của các chính sách phát triển xã hội, kinh tế, chính trị, văn hoá và phát triển du lịch.

- Hoạt động phát triển du lịch phải đạt được những kết quả tích cực và phải có biện pháp làm giảm những tác động bất lợi đối với các giá trị văn hoá, đáp ứng được các yêu cầu và mong ước của khách du lịch.

- Các chương trình phát triển du lịch phải được căn cứ trên một sự hiểu biết toàn diện.

- Các công trình kiến trúc, hệ thống các di sản cần phải được giới thiệu một cách chính xác, đầy đủ, đảm bảo các yêu cầu; từ đó khách du lịch có sự hiểu biết chân thực về những đặc trưng và ý nghĩa của các điểm du lịch.

3. Kế hoạch bảo vệ

Phải duy trì tính xác thực của điểm du lịch là một yếu tố quan trọng mang ý nghĩa văn hoá. Yêu cầu đặt ra đối với các chương trình là phải giới thiệu và

lý giải tính xác thực của từng điểm du lịch, giá trị văn hoá để nâng cao sự hiểu biết và có cách nhìn nhận, đánh giá đúng.

Bên cạnh đó việc gìn giữ, phát huy, tôn trọng tính linh thiêng của những di tích, các tập tục truyền thống là một điều lưu ý đáng quan tâm đối với những người quản lý di tích, các nhà hoạch định chính sách, các nhà kinh doanh, điều hành và với khách thăm quan.

4. Phát huy giá trị của các di sản văn hoá

Để phát huy các giá trị không chỉ đối với các di tích, các danh lam thắng cảnh, các điểm du lịch trước hết cần:

- Đầu tư, tôn tạo các di tích, các điểm du lịch
- Bảo vệ các giá trị thông qua một số hoạt động, các biện pháp quản lý có hiệu quả.
- Xúc tiến các hoạt động phục vụ du lịch cần phải đưa ra những dự định có tính khả thi, có kế hoạch phân bố rộng rãi phù hợp với nhu cầu, sở thích, lợi ích của du khách. (Phụ lục 4).

Nói tóm lại, văn hoá du lịch là đưa những giá trị văn hoá vào trong hoạt động kinh doanh như kinh doanh lễ hành, kinh doanh khách sạn - nhà hàng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch, kinh doanh các dịch vụ bổ sung.

Các giá trị văn hoá ấy đã trở thành giá trị văn hoá du lịch thể hiện ở thuộc tính văn hoá và thuộc tính kinh tế. Đồng thời, nó cũng là cái gốc để tạo ra sức hấp dẫn, cạnh tranh của ngành du lịch ở mỗi quốc gia. Bởi sắc thái văn hoá bản địa và sự khác biệt giữa sắc thái văn hoá của các vùng miền là động lực thúc đẩy, thu hút cao nhất với du khách trên phạm vi toàn cầu. Chính vì điều đó, tất cả các quốc gia trong khu vực và trên thế giới đều có những biện pháp bảo tồn, phát huy, khai thác các giá trị văn hoá để phát triển du lịch.

Câu hỏi ôn tập

1. Anh (chị) hãy phân tích những mục tiêu phát triển trong hoạt động kinh doanh lễ hành?
2. Anh (chị) hãy trình bày các chu trình kinh doanh du lịch?
3. Trong hoạt động kinh doanh khách sạn, nhà hàng giá trị văn hoá được biểu hiện như thế nào?

PHẦN THỰC HÀNH

THAM QUAN THỰC TẾ TẠI CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HOÁ, CÁC DANH LAM THẮNG CẢNH

1. Mục tiêu tổng quát

Tham quan thực tế nhằm cung cấp những kiến thức, cách thức, hoạt động thực tế tại các di tích lịch sử, văn hoá, các danh lam thắng cảnh cho học sinh.

2. Mục tiêu cụ thể

** Về kiến thức*

Sau chuyến đi thực tế, học sinh viết bài thu hoạch cảm nhận, đánh giá những giá trị đã thẩm nhận được.

** Về kỹ năng*

Thông qua hoạt động thực tế, học sinh vận dụng vào hoạt động kinh doanh lữ hành (xây dựng các chương trình du lịch), nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (viết bài thuyết minh).

** Về thái độ*

Có niềm tự hào dân tộc, có ý thức gìn giữ, bảo vệ và phát huy các giá trị tại điểm du lịch.

3. Phần nội dung

3.1. Giáo viên hướng dẫn và trình bày về di tích lịch sử văn hoá, các danh lam thắng cảnh (giới thiệu sự ra đời của di tích, quá trình phát triển, đặc điểm kết cấu kiến trúc, điêu khắc...).

3.2. Nhắc lại những yêu cầu đối với học sinh

** Đối với những nhà điều hành du lịch cần:*

+ Hiểu và vận dụng được hai giá trị để xây dựng các chương trình du lịch đó là: giá trị nguyên thủy (giá trị gốc) của điểm du lịch, giá trị phụ cận của điểm du lịch.

** Đối với hướng dẫn viên du lịch*

- Là căn cứ để viết bài thuyết minh.
- Có sự hiểu biết và có những kiến thức thực tế phục vụ cho công việc sau này.
- Tìm hiểu tuyến, điểm du lịch.
- Hệ thống giá trị phụ cận đó là hệ thống khách sạn nhà hàng, các dịch vụ vui chơi giải trí, dịch vụ bán hàng lưu niệm...

PHỤ LỤC 1

Để bảo vệ phát huy những giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, trước hết cần phải có những tiêu chí đánh giá, phân loại, từ đó có các biện pháp bảo vệ các giá trị di sản.

** Các di tích lịch sử - văn hoá phải có một trong các tiêu chí sau đây:*

+ Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước.

+ Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của các anh hùng dân tộc, các danh nhân văn hoá của đất nước.

+ Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến.

+ Địa điểm có giá trị tiêu biểu về khảo cổ

+ Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

** Căn cứ vào giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh được chia thành:*

+ Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương

+ Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia

+ Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia.

(Trích điều 29 - Luật Di sản văn hoá).

** Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể*

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hoá phi vật thể nhằm gìn giữ, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và làm giàu kho tàng di sản văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

(Trích điều 17 - Luật Di sản văn hoá).

** Quản lý nhà nước về di sản văn hoá*

- Nội dung quản lý nhà nước về di sản văn hoá bao gồm:

+ Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, chính sách phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

+ Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hoá.

+ Tổ chức chỉ đạo các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hoá.

+ Tổ chức quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn về di sản văn hoá.

+ Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

+ Tổ chức chỉ đạo, khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

+ Tổ chức và quản lý hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

+ Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành luật giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hoá.

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hoá.

+ Bộ Văn hoá - Thông tin chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hoá.

+ Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hoá theo phân công của Chính phủ. Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin để thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về di sản văn hoá.

+ Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi, nhiệm vụ và quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về di sản văn hoá ở địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

** Nguồn lực cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá*

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các hội về văn hoá và nghệ thuật, khoa học và công nghệ tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

- Nhà nước khuyến khích việc xã hội hoá hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

+ Nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá bao gồm:

ngân sách nhà nước, các khoản thu từ hoạt động sử dụng và phát huy giá trị di sản văn hoá, tài trợ và đóng góp của tổ chức cá nhân trong nước và nước ngoài.

+ Nhà nước ưu tiên đầu tư ngân sách cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, bảo tàng quốc gia, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử cách mạng và di sản văn hoá phi vật thể có giá trị tiêu biểu.

+ Tổ chức cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng di tích, sưu tập, bảo tàng được thu phí tham quan và lệ phí sử dụng di tích, sưu tập bảo tàng theo quy định của pháp luật.

+ Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

+ Việc đóng góp tài trợ cho các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hoá phải được xem xét ghi nhận bằng các hình thức thích hợp.

+ Nguồn tài chính dành cho việc bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hoá phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

** Hợp tác quốc tế về di sản văn hoá*

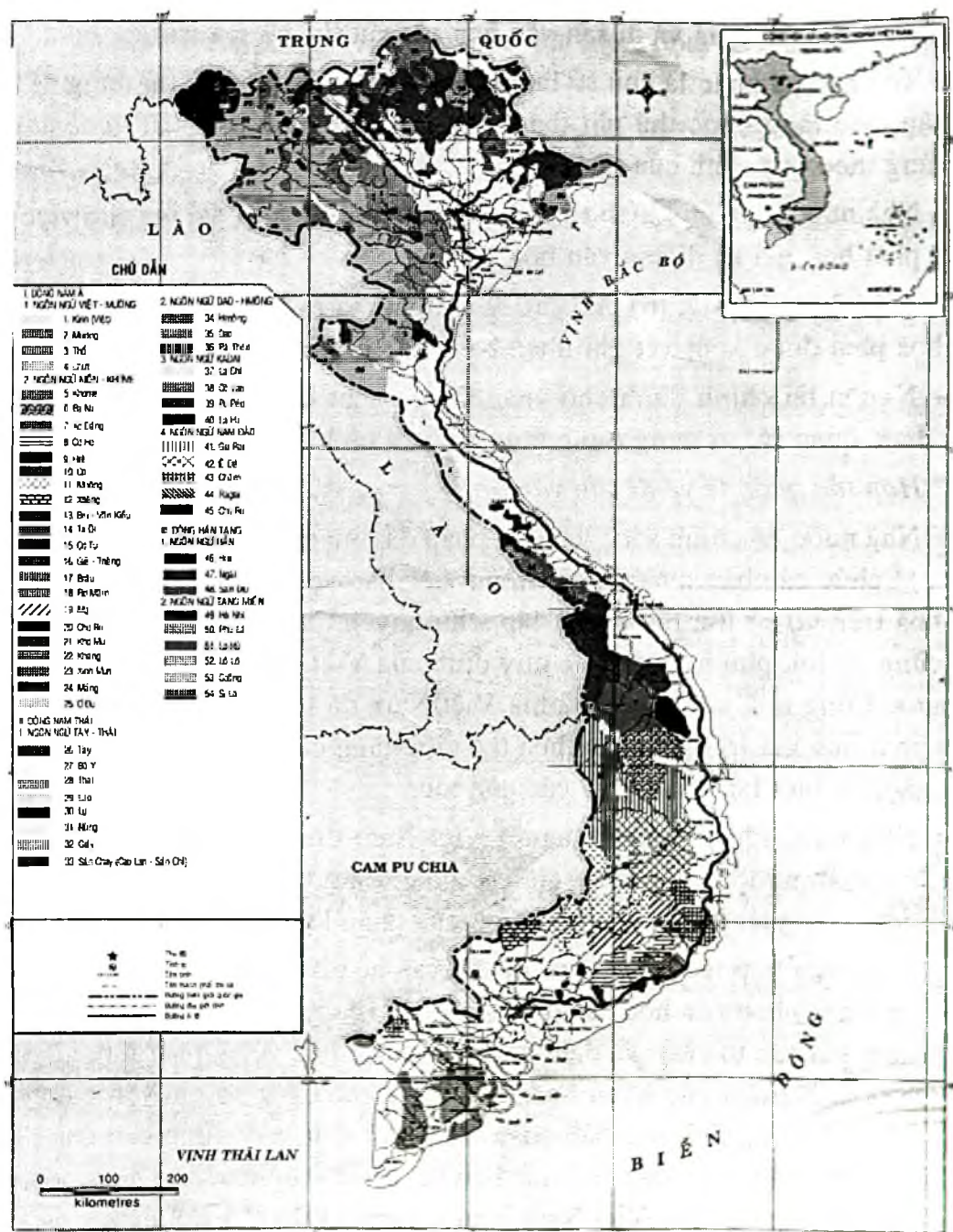
+ Nhà nước có chính sách và biện pháp đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các nước, tổ chức cá nhân nước ngoài trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với các quy định của Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia, góp phần phát huy giá trị di sản văn hoá thế giới, tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

+ Nhà nước khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam theo quy định của pháp luật.

+ Nội dung hợp tác quốc tế về di sản văn hoá bao gồm: xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Tham gia các tổ chức và điều ước quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ hiện đại trong lĩnh vực bảo quản. Tu bổ di tích, xây dựng bảo tàng, khai quật khảo cổ. Trao đổi các cuộc triển lãm về di sản văn hoá, hợp tác trong việc bảo hộ di sản văn hoá của Việt Nam ở nước ngoài. Đào tạo, bồi dưỡng trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

PHỤ LỤC 2

BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM



PHỤ LỤC 3

1. Cơ sở lưu trú du lịch quy định tại điều 62 của Luật Du lịch được xếp hạng theo tiêu chuẩn chất lượng, bao gồm:

a. Khách sạn và làng du lịch được xếp theo năm hạng sao là:

- + Hạng 1 sao
- + Hạng 2 sao
- + Hạng 3 sao
- + Hạng 4 sao
- + Hạng 5 sao.

b. Biệt thự du lịch và căn hộ du lịch được xếp theo hai hạng là:

- + Hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh biệt thự du lịch
- + Căn hộ du lịch và hạng đạt tiêu chuẩn cao cấp

c. Bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú du lịch khác được xếp một hạng sao đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch.

2. Tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch do cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương ban hành để áp dụng thống nhất trong cả nước.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương thẩm định, xếp hạng sao cho khách sạn, làng du lịch:

- + Hạng 2 sao
- + Hạng 4 sao
- + Hạng 5 sao

Hạng cao cấp cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch. Cơ quan nhà nước về du lịch cấp tỉnh thẩm định xếp hạng 1 sao, hạng 2 sao, cho khách sạn, làng du lịch; hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh biệt thự, căn hộ du lịch; hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch đối với bãi cắm trại, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú du lịch khác.

4. Việc thu nộp và sử dụng phí xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

5. Sau 3 năm được xếp hạng, cơ sở lưu trú du lịch được thẩm định để công nhận loại hạng phù hợp với thực trạng cơ sở vật chất và dịch vụ của cơ sở lưu trú du lịch.

PHỤ LỤC 4

XÚC TIẾN DU LỊCH

Điều 79 - Nội dung xúc tiến du lịch

Nhà nước tổ chức, hướng dẫn hoạt động xúc tiến du lịch với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi về đất nước, con người Việt Nam, danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, di tích cách mạng, di sản văn hoá, công trình lao động sáng tạo của con người, bản sắc văn hoá dân tộc cho nhân dân trong nước và cộng đồng quốc tế.

2. Nâng cao nhận thức xã hội về du lịch, tạo môi trường du lịch văn minh, lành mạnh, an toàn, phát huy truyền thống mến khách của dân tộc.

3. Huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển các đô thị du lịch, khu du lịch, điểm du lịch đa dạng, độc đáo, có chất lượng cao mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc trong cả nước, từng vùng và địa phương; phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch.

4. Nghiên cứu thị trường du lịch, xây dựng sản phẩm du lịch phù hợp với thị hiếu khách du lịch, tuyên truyền, giới thiệu sản phẩm du lịch.

Điều 80 - Chính sách xúc tiến du lịch

1. Nhà nước quy định cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương và địa phương với các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch trong việc thực hiện hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch.

2. Bộ, ngành, cơ quan thông tin đại chúng trong phạm vi, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương; tổ chức hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch trong nước và nước ngoài.

3. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng chuyên gia, phương tiện thông tin đại chúng nước ngoài tham gia vào hoạt động tuyên truyền, quảng bá nhằm nâng cao hình ảnh đất nước, con người, du lịch Việt Nam.

4. Nhà nước khuyến khích và có biện pháp nhằm nâng cao nhận thức về du lịch cho các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư trong xã hội.

Điều 81- Hoạt động xúc tiến du lịch của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch

1. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng chiến lược, kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch quốc gia, chủ trì phối hợp với UBND cấp tỉnh, có sự tham gia của các doanh nghiệp du lịch; tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến du lịch ở trong nước và nước ngoài; điều phối các hoạt động xúc tiến du lịch liên vùng, liên địa phương.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương thiết lập các văn phòng đại diện du lịch Việt Nam ở nước ngoài tại các thị trường du lịch trọng điểm để đẩy mạnh công tác xúc tiến du lịch theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương thành lập cơ sở dữ liệu du lịch quốc gia và tổ chức thông tin du lịch tại các cửa khẩu quốc tế.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch của địa phương; tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến du lịch tại địa phương; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở trung ương và địa phương khác trong hoạt động xúc tiến du lịch.

Điều 82 - Hoạt động xúc tiến du lịch của doanh nghiệp du lịch

Các doanh nghiệp du lịch được quyền chủ động hoặc phối hợp với các tổ chức, cá nhân khác để tiến hành các hoạt động xúc tiến du lịch trong và ngoài nước, tham gia các chương trình xúc tiến du lịch quốc gia. Chi phí hoạt động xúc tiến quảng bá của doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Khu di tích lịch sử Đền Hùng*, Vũ Kim Biên, Sở văn hoá thông tin - Thể thao Phú Thọ, 2002.
2. *Nhu cầu giải trí của thanh niên*, TS. Đinh Thị Vân Chi, NXB Chính trị Quốc gia, 2003.
3. *Văn hoá tâm linh*, Nguyễn Đăng Dung, NXB Văn hoá thông tin, 2001.
4. *Văn hoá ẩm thực Việt Nam*, Vũ Ngọc Khánh, NXB Lao Động, 2001.
5. *Tìm hiểu các món ăn dân tộc cổ truyền Việt Nam*, Nguyễn Đức Khoa, 1999.
6. *Luật di sản văn hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, 2004.
7. *Văn hoá ẩm thực Hà Nội*, Bùi Việt Mỹ - Trương Sỹ Hùng, NXB Lao Động, 1999.
8. *Giáo trình Nghiệp vụ kinh doanh du lịch lữ hành*, TS. Trần Nhoãn, NXB Chính trị Quốc gia, 2002.
9. *Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển du lịch*, Dương Văn Sáu, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, 2004.
10. *Lịch sử triết học*, Vũ Ngọc Pha, NXB Thống Kê, 2000.
11. *Đình, chùa, lăng tẩm nổi tiếng Việt Nam*, Trần Mạnh Thường, NXB Văn hoá thông tin, 1998.
12. *Nghiệp vụ Hướng dẫn Du lịch*, Thạc sĩ Bùi Thanh Thủy, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, 2005.
13. *Cộng đồng quốc gia văn hoá Việt Nam*, GS. Đặng Nghiêm Vạn, NXB Đại học quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
14. *Giáo trình có sử dụng hình ảnh của một số tác giả: Thế Phúc, Đức My, Hữu Vinh.*

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	3
<i>Lời mở đầu</i>	5
<i>Bài mở đầu</i>	5
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ VĂN HOÁ DU LỊCH	9
I. Các khái niệm cơ bản về văn hoá và văn hoá du lịch.....	9
II. Các quy luật của văn hoá du lịch.....	30
Chương 2. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA VĂN HOÁ DU LỊCH	39
I. Hệ thống di tích lịch sử - văn hoá đối với sự phát triển du lịch.....	39
II. Đặc trưng văn hoá các dân tộc ở Việt Nam.....	70
III. Một số tín ngưỡng- tôn giáo và lễ hội chủ yếu ở Việt Nam.....	96
IV. Vai trò của các loại hình nghệ thuật truyền thống đối với sự phát triển du lịch.....	115
V. Văn hóa ẩm thực.....	124
Chương 3. KHAI THÁC NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH	131
I. Khai thác những giá trị văn hoá trong hoạt động kinh doanh lễ hành.....	131
II. Khai thác những giá trị văn hoá trong hoạt động khách sạn nhà hàng	143
III. Khai thác những giá trị văn hoá trong quy hoạch và đầu tư phát triển du lịch.....	146
<i>Phân thực hành</i>	149
<i>Phụ lục</i>	151
<i>Tài liệu tham khảo</i>	158

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - TỔNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
Điện thoại: (04)8.252916. Fax: (04)9.289143

GIÁO TRÌNH
VĂN HÓA DU LỊCH
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2008

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:
NGUYỄN HUỲNH MAI

Bìa:
TRẦN QUANG

Trình bày, kỹ thuật vi tính:
HOÀNG THÚY LƯƠNG

Sửa bản in:
CAO CHÍ CƯỜNG

In 620 cuốn, khổ 17x24cm tại Công ty cổ phần in Cầu Giấy. Quyết định xuất bản số:
190 - 2008/CXB/04GT - 10/HN. Số 380/CXB cấp ngày 04/3/2008. In xong và nộp lưu
chiếu quý II/2008.

